

Số: ~~1495~~ /QB-UBND

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá
quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Liên ngành: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 12140/TT-LN:TNMT-TC-LĐTBXH ngày 14/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội theo các phụ lục chi tiết đính kèm:

- Phụ lục 01: Quy trình quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Phụ lục 02: Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Phụ lục 03: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm: Công khai bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá theo quy định; Thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của Nhà nước và Thành phố để báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành: Bộ quy trình, định mức, kinh tế kỹ thuật và đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng đối với lĩnh vực quan trắc và phân tích môi trường từ ngày 01/01/2017 và thay thế cho các Quyết định của UBND Thành phố: số 04/2015/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 về việc ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 369/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 về việc ban hành bổ sung đơn giá 38 thông số quan trắc trên địa bàn Hà Nội. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp:

Đối với các nhiệm vụ, khối lượng sản phẩm quan trắc và phân tích môi trường thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa thực hiện thanh quyết toán: trường hợp đơn giá đã áp dụng thấp hơn, các đơn vị thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt; trường hợp đơn giá đã áp dụng cao hơn, các đơn vị sử dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này để thanh quyết toán. Việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại hợp đồng và các quy định hiện hành.

Đối với hoạt động quan trắc và phân tích môi trường chưa mở thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì các đơn vị lập và điều chỉnh dự toán theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, hội, đoàn thể, đơn vị thuộc Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

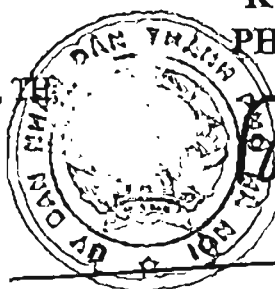
Nơi nhận: 5

- Như Điều 5;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- VP UBND: CVP, các P.CVP, các Phòng: ĐT, TH;
- Công Giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu: VT, ĐT. /

52194

(70)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

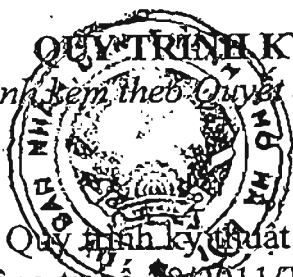


Nguyễn Doãn Toàn

PHỤ LỤC 01

QUY TRÌNH KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND thành phố Hà Nội)



1. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh thực hiện theo Thông tư số 28/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường tiếng ồn theo Thông tư số 28/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.

3. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước mặt lục địa theo Thông tư số 29/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước mặt lục địa.

4. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường đất theo Thông tư số 33/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường đất.

5. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước dưới đất theo Thông tư số 30/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước dưới đất.

6. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước thải theo Thông tư số 29/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước mặt lục địa.

7. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước mưa theo Thông tư số 32/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc chất lượng nước mưa.

8. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường khí thải theo Thông tư số 40/2015/TT-BTNMT ngày 17/8/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quan trắc khí thải.

9. Quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường Phóng xạ theo Thông tư số 16/2013/TT-BKHCN ngày 30/7/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia.

A handwritten signature in black ink, consisting of a stylized 'S' followed by a horizontal line.

PHỤ LỤC 02

Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn thành phố Hà Nội
(Ban hành kèm theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017
của UBND thành phố Hà Nội)

1 - Định mức nhân công cho các hoạt động lấy mẫu tại hiện trường (ngoại nghiệp)

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích	Định biên	Định mức
1	2	3	4	5	6
I	KHÔNG KHÍ XUNG QUANH				
A	Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh				
1	1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	1QTVCD2	0.15
2	1KK2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	1QTVCD2	0.15
3	1KK3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	1QTVCD2	0.15
4	1KK4a1,2	TSP, Pb	TCVN 5067:1995	1QTV3	0.24
5	1KK4a3	PM10, PM2,5	TCVN 5067:1995 + TCVN 6152:1995	1QTV3	0.24
6	1KK5	CO (TCVN 5972:1995)	AS/NZS 3580.9.7.2009	1QTV2	0.24
7	1KK6	NO2	TCVN 5972:1995	1QTV2	0.30
8	1KK7	SO2	TCVN 6137:2009	1QTV2	0.30
9	1KK8	O3	TCVN 5971:1995	1QTV3	0.40
10	1KK9	Amoniac (NH3)	TCVN 7171:2002	1 QTV2	0.40
11	1KK10	Hydrosunfua (H2S)	MASA 401	1 QTV2	0.40
12	1KK11a	Benzen (C6H6)	MASA 701	1 QTV3	0.40
13	1KK11b	Toluen (C6H5CH3)	NIOSH 1501:2003	1 QTV3	0.40
14	1KK11c	Xylen (C6H4(CH3)2	NIOSH 1501:2003	1 QTV3	0.40
15	1KK11d	Styren ((C6H5CHCH2)	NIOSH 1501:2003	2 QTV3	0.40
16	1KK12	Asen (As)	NIOSH 1501:2003	1QTV3	0.25
17	1KK13	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	1QTV3	0.25
18	1KK14	Formaldehyt	TCVN 8246:2009	1 QTV3	0.25
19	1KK15	Phenol	NIOSH 2541:1994	1 QTV3	0.25
20	1KK16	Tetracloetylen	NIOSH 2546:1994	1 QTV3	0.25
21	1KK17	vinylclorua	NIOSH 1003:2003	1 QTV3	0.25
22	1KK18	Hydroflorua (HF)	NIOSH 1007:1004	1QTV2	0.25
B	Hoạt động quan trắc tiếng ồn				
a	Tiếng ồn giao thông				
23	1TO1	Mức ồn trung bình (LAeq); - Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	1QTVCD2	0.19
24	1TO2	Cường độ dòng xe	TCVN 7878-1:2008	1QTVCD3	0.90
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị				
25	1TO3	Mức ồn trung bình (LAeq); - ồn cực đại (LAmax); - Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	1QTVCD2	0.25
26	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	1QTVCD2	0.50
II	NƯỚC MẶT				
1	1NM1	Nhiệt độ nước, pH	TCVN 6492:2011	1QTVCD3	0.20
2	1NM2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	1QTVCD3	0.20

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích	Định biên	Định mức
3	1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2540C; SMEWW 2510B	1QTVCD3	0.20
4	1NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1QTV1	0.15
5	1NM5,6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5); Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6001-1:2008	1QTV1	0.15
6	1NM7	Nitơ amôn (NH4+); Nitrite (NO2-); Nitrate (NO3-); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO42-), Florua (F-), Crom (VI), Photphat (PO43-); Clorua (Cl-); Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni	TCVN 6179:1996	1QTV2	0.22
7	1NM8	Tổng Dầu, mỡ	ASTM D3650 - 1993	1QTV4	0.15
8	1NM9a	Coliform	TCVN 6167 -1-1996. TCVN 6167 -2-1996	1QTV3	0.15
9	1NM9b	E.Coli	TCVN 6167 -1-1996. TCVN 6167 -2-1996	1QTV3	0.15
10	1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	1QTV4	0.15
11	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA 8141B:2007	1QTV4	0.15
12	1NM12	Xyanua (CN-)	APPHA 4500-F	1QTV3	0.15
13	1NM13	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	1QTV4	0.15
14	1NM14	Phenol	TCVN 6216-1996	1QTV2	0.22
15	1NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	1QTV2	0.22
16	1NM16	Hóa chất trừ cỏ	EPA 8151A:2007	1QTV4	0.15
17	1NM17	Crom (III)	TCVN 7939:2008 + TCVN 6222:1996	1QTV2	0.25
18	1NM18	Hóa chất BVTV Pyrethroid	EPA 614	1QTV4	0.15
III		ĐẤT			
1	1Đ2	Kim loại nặng (Pb, Cd, As, Cu, Zn)	(TCVN 5989-1995) (TCVN 5990-1995) (TCVN 6626 : 2000) TCVN 6193 và TCVN 6222-1996 TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	1QTV3	0.25
2	1Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta- HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	TCVN 8061:2009	1QTV3	0.30
IV		NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	1NN1	pH	TCVN 6492:2011	QTV2	0.22
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	QTV2	0.22
3	1NN3	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	QTV2	0.22

✓ 18

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích	Định biên	Định mức
4	INN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	đo nhanh bằng máy	QTV3	0.70
5	INN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	QTV1	0.12
6	INN5b	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540:2012	QTV1	0.12
7	INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	APHA 2340.C	QTV1	0.12
8	INN7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Phenol	TCVN 6187:1996	QTV2	0.24
9	INN8	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	QTV3	0.15
10	INN9	Coliform. Ecoli	TCVN 6167-2-1996	QTV3	0.15
11	INN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	EPA 8270D	QTV3	0.15
12	INN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA 8141B:2007	QTV3	0.15
13	INN12	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011	QTV2	0.24
14	INN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	1QTV3	0.15
V		NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP			
1	INT1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	2QTV1	0.15
2	INT2	pH	TCVN 6492:2011	2QTV1	0.15
3	INT3	TDS, Độ màu	SMEWW2540C:2012	1QTV1	0.25
4	INT4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	1QTVCD3	0.24
5	INT5	Độ đục	TCVN 6184:2008	1QTV2	0.25
6	INT6	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	1QTVCD3	0.24
7	INT7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1QTV1	0.25
8	INT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA 5220	1QTV1	0.25
9	INT9	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	1QTV2	0.25
10	INT10	Coliform	TCVN 6167-2-1996	1QTV2	0.25
11	INT11	Tổng Dầu, mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	1QTV3	0.25
12	INT12	Xyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	1QTV2	0.25
13	INT13	Tổng N	ALPHA 4500-P.B.E	1QTV2	0.25
14	INT14	Tổng P	ALPHA 4500-N	1QTV2	0.25
15	INT15	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1996	1QTV2	0.25
16	INT16	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	1QTV2	0.25
17	INT17	Nitrate (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-1996	1QTV2	0.25
18	INT18	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200-1996	1QTV2	0.25
19	INT19	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202-1996	1QTV2	0.25
20	INT20	Florua (F ⁻)	APPHA 4500-F	1QTV2	0.25
21	INT21	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1-1996	1QTV2	0.25
22	INT22	Clo dư (Cl ₂)	Hach Method 8021	1QTV2	0.25

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích	Định biên	Định mức
23	1NT23	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	1QTV2	0.25
24	1NT24	Kim loại nặng (Hg, As)	TCVN 6626 : 2000	1QTV2	0.25
25	1NT25	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	1QTV2	0.25
26	1NT26	Phenol	TCVN 6216-1996	1QTV2	0.25
27	1NT27	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	1QTV2	0.25
28	1NT28	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 8270D	1QTV3	0.25
29	1NT29	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 8141B:2007	1QTV3	0.25
30	1NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	1QTV4	0.15
31	1NT31	Dầu mỡ Động thực vật	TCVN 5070:1995	1QTV4	0.15
32	1NT32	Shalmonella	TCVN 9717:2013	1QTV3	0.15
33	1NT33	Shigella	TCVN 8131: 2009	1QTV3	0.15
VI		KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP			
a	Các thông số khí tượng				
1	1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	1 QTV2	0.30
2	1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	1 QTV2	0.30
3	1KT3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	1 QTV2	0.30
b	Các thông số khí thải				
4	1KT4	Nhiệt độ	đo trực tiếp bằng máy	1 QTV4	0.50
5	1KT5	Vận tốc	EPA method 2	1 QTV4	0.50
6	1KT6,7...10	Khí oxy (O2), Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2), Khí CO, Khí Cacbon dioxit, Khí NO, Khí Nitơ dioxit (NO2), Khí Nox	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	1 QTV3	0.75
7	1KT11	Bụi tổng số (PM)	EPA method 17	4QTV4	0.50
8	1KT12,13,14	Các kim loại Pb, Sb, As, Hg, Cd, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni, Se	EPA method 29	2 QTV4	0.50
c	Các đặc tính nguồn thải				
9	1KT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	đo trực tiếp bằng máy	1 QTV2	1.00
10	1KT16	Lưu lượng khí thải	EPA method 2	1 QTV4	1.00
VII		HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÒNG XÁ			
1	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Anpha trong mẫu nước (2 thông số)		1QTV3	2.00

2 - Chi tiết chi phí nhân cho các hoạt động phân tích trong phòng thí nghiệm (nội nghiệp)

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I		KHÔNG KHÍ XUNG QUANH		
A	Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh			
1	2KK4a1,3	TSP, PM10, PM2,5	1KS1	0.16
2	2KK4a2	Pb	1KS3	0.36
3	2KK5	CO (TCVN 5972:1995)	1KS3	0.52
4	2KK6	NO2	1KS2	0.52
5	2KK7	SO2	1KS2	0.56
6	2KK8	O3	1KS3	0.56
7	2KK9	NH3	1KS2	0.52
8	2KK10	H2S	1KS2	0.52
9	2KK11a	Benzen	1KS5	0.80
10	2KK11b	Toluen	1KS5	0.80
11	2KK11c	Xylen	1KS5	0.80
12	2KK11d	Styren (C6H5CHCH2)	1KS5	0.80
13	2KK12	As	1KS3	0.25
14	2KK13	Cd	1KS3	0.25
15	2KK14	Formaldehyt	1KS5	0.80
16	2KK15	Phenol	1KS5	0.80
17	2KK16	Tetracloetylen	1KS5	0.80
18	2KK17	vinylclorua	1KS5	0.80
19	2KK18	HF	2KS2	0.52
B	Hoạt động quan trắc tiếng ồn			
a	Tiếng ồn giao thông			
20	2TO1	- Mức ồn trung bình (LAeq); - Mức ồn cực đại (LAmaz)	1KS2	0.20
21	2TO2	Cường độ dòng xe	1KS2	0.35
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị			
22	2TO3	- Mức ồn trung bình(LAeq); - Mức ồn cực đại (LAmaz); - Mức ồn phân vị (LA50)	1KS2	0.20
23	2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	1KS2	0.35
II		NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA		
1	2NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1KSCĐ2	0.45
2	2NM5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)	1KS1	0.40
3	2NM6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	1KS1	0.55
4	2NM7a	Nitơ amôn (NH4+)	1KS1	0.50
5	2NM7b	Nitrite (NO2-)	1KS1	0.50
6	2NM7c	Nitrate (NO3-)	1KS1	0.50
7	2NM7d	Tổng P	1KS2	0.70
8	2NM7đ	Tổng N	1KS2	0.80
9	2NM7e	Kim loại nặng (Pb, Cd)	1KS3	0.90
10	2NM7g1	Kim loại nặng (As)	1KS3	0.90
11	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	1KS4	0.80
12	2NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn, Cr, Ni)	1KS2	0.70
13	2NM7i	Sulphat (SO42-)	1KS2	0.60

(Handwritten signature and mark)

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
14	2NM7k	Photphat (PO43-)	1KS2	0.60
15	2NM7l	Clorua (Cl-)	1KSCĐ2	0.50
16	2NM7m	Florua (F-)	1KS2	0.50
17	2NM7n	Crom (VI)	1KS2	0.50
18	2NM8	Tổng Dầu, mỡ	1KS3	0.90
19	2NM9a	Coliform	1KS2	0.80
20	2NM9b	E.Coli	1KS2	0.80
21	2NM10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1KS3	2.00
22	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	1KS3	2.00
23	2NM12	Xyanua (CN)	1KS2	0.60
24	2NM13	Chất hoạt động bề mặt	1KS3	1.00
25	2NM14	Phenol	1KS3	1.00
26	2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	1KS3	1.00
27	2NM16	Hóa chất trừ cỏ	1KS4	0.15
28	2NM17	Crom (III)	1KS2	0.25
29	2NM18	Hóa chất BVTV Pyrethroid	1KS4	3.00
III		ĐẤT		
1	2Đ1a	KLN (Pb, Cd)	1KS3	0.80
2	2Đ1b	Asen (As)	1KS3	0.80
3	2Đ1c	Đồng (Cu), Kẽm (Zn)	1KS2	0.70
4	2Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1KS4	2.00
IV		NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	1KS1	0.45
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	1KSCĐ2	0.50
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO3	1KSCĐ2	0.50
4	2NN7a	COD (KMnO4)	1KS1	0.50
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH4+)	1KS1	0.50
6	2NN7c	Nitrit (NO2-)	1KS1	0.50
7	2NN7d	Nitrat (NO3-)	1KS1	0.50
8	2NN7đ	Sulphat (SO42-)	1KS1	0.50
9	2NN7e	Florua (F-)	1KS2	0.50
10	2NN7f	Photphat (PO43-)	1KS2	0.50
11	2NN7i	Crom (VI) (Cr6+)	1KS2	0.50
12	2NN7l	Clorua (Cl-)	1KSCĐ2	0.50
13	2NN7m	Kim loại nặng (Pb, Cd)	1KS3	0.90
14	2NN7n	Kim loại nặng (Hg, As, Se)	1KS3	0.90
15	2NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni)	1KS2	0.65
16	2NN7q	Phenol	1KS2	1.00
17	2NN8	Cyanua (CN-)	1KS2	0.65
18	2NN9a	Coliform	1KS2	0.80
19	2NN9b	E.Coli	1KS2	0.80
20	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	1KS2	2.20
21	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	1KS3	2.20
22	2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại	1KS4	0.90
23	2NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1KS4	3.00

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
V		NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP		
1	2NT7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	1KS1	0.52
2	2NT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	1KS1	0.52
3	2NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)	1KS1	0.47
4	2NT10	Coliform	1KS2	0.85
5	2NT11	Tổng Dầu, mỡ khoáng	1KS3	1.00
6	2NT12	Cyanua (CN-)	1KS2	0.62
7	2NT13	Tổng N	1KS2	0.62
8	2NT14	Tổng P	1KS2	0.62
9	2NT15	Nitơ amôn (NH4+)	1KS1	0.52
10	2NT16	Crom (VI)	1KS2	0.52
11	2NT17	Nitrate (NO3)	1KS1	0.52
12	2NT18	Sulphat (SO42)	1KS2	0.50
13	2NT19	Photphat (PO43-)	1KS2	0.50
14	2NT20	Florua (F-)	1KS2	0.52
15	2NT21	Clorua (Cl-)	1KSCĐ2	0.52
16	2NT22	Clo dư (Cl2)	1KS2	1.00
17	2NT23	Kim loại nặng (Pb, Cd)	1KS3	0.90
18	2NT24	Kim loại nặng (Hg, As)	1KS4	0.90
19	2NT25	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	1KS2	0.72
20	2NT26	Phenol	1KS3	1.00
21	2NT27	Chất hoạt động bề mặt	1KS4	1.00
22	2NT28	HCBVTV clo hữu cơ	1KS3	1.55
23	2NT29	HCBVTV phot pho hữu cơ	1KS3	1.55
24	2NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	KS4	1.00
25	2NT31	Dầu mỡ Động thực vật	1KS4	0.15
26	2NT32	Shalmonella	1KS3	0.15
27	2NT33	Shigella	1KS3	0.15
VI		KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP		
1	2KT6	Khí CO	1KS2	0.80
2	2KT7, ..., 10	NO, NOx, NO2, SO2	1KS2	0.50
3	2KT11	Bụi tổng số	1KS2	0.50
4	2KT12	Cd, Pb	1KS3	0.50
5	2KT13	As, Sb, Se	1KS3	0.50
6	2KT14	Cu, Cr, Mn, Ni, Zn	1KS3	0.50
VII		PHÓNG XẠ		
1	2PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Anpha trong mẫu nước (02 thông số)	1KS4	1.00

✓ 18

3. Định mức công cụ, dụng cụ tại hiện trường

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
I	Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh			
1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm			
1	Đầu đo	cái	6	0.08
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.152
3	Ủng	đôi	12	0.152
4	Mũ cứng	cái	12	0.152
5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
6	Tất sợi	đôi	6	0.152
1KK2	Vận tốc gió, hướng gió			
1	Đầu đo	cái	6	0.08
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.152
3	Ủng	đôi	12	0.152
4	Mũ cứng	cái	12	0.152
5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
	Tất sợi	đôi	6	0.152
1KK3	Áp suất khí quyển			
1	Đầu đo	cái	6	0.08
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.152
3	Ủng	đôi	12	0.152
4	Mũ cứng	cái	12	0.152
5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
6	Tất sợi	đôi	6	0.152
1KK4	TSP, PM10, PM2,5, Pb			
1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.248
3	Ủng	đôi	12	0.248
4	Mũ cứng	cái	12	0.248
5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
6	Găng tay y tế	đôi	1	0.248
7	Khẩu trang y tế	cái	1	0.248
8	Nhíp	cái	36	0.16
9	Đĩa cân	cái	60	0.16
10	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.2
11	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.2
12	Tất sợi	đôi	6	0.248
1KK5	CO (TCVN 5972:1995)			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.2
3	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.2
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.248
5	Ủng	đôi	12	0.248
6	Cột tách mao quản	cái	12	0.2
7	Mũ cứng	cái	12	0.248
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.32

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
9	Găng tay	đôi	6	0.5
10	Khẩu trang y tế	cái	6	0.248
11	Ống thép không rỉ	cái	12	0.3
12	Chai CO	cái	6	0.248
1KK6	NO2			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	6	0.28
7	Chai NO2	cái	6	0.28
8	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
9	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
10	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344
11	Ứng	đôi	12	0.344
12	Mũ cứng	cái	12	0.344
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
14	Găng tay y tế	đôi	1	0.344
15	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
16	Ống hấp thụ	cái	1	1
17	Tất sợi	đôi	6	0.344
1KK7	SO2			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	6	0.28
7	Chai SO2	cái	6	0.28
8	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
9	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
10	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344
11	Ứng	đôi	12	0.344
12	Mũ cứng	cái	12	0.344
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
14	Găng tay y tế	đôi	1	0.344
15	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
16	Tất sợi	cái	6	0.344
17	Ống hấp thụ	cái	1	1
1KK8	O3			
1	Ống manifold	cái	12	1
2	Ống teflon	ống	6	4
3	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.4
4	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.4
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.504
6	Ứng	đôi	12	0.504

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
7	Mũ cứng	cái	12	0.504
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.36
9	Găng tay	đôi	1	0.5
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.504
11	Tất sợi	đôi	6	0.504
IKK9	Amoniác (NH3)			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	6	0.28
7	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
8	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
9	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344
10	Ủng	đôi	12	0.344
12	Mũ cứng	cái	12	0.344
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
14	Găng tay y tế	đôi	1	0.5
15	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
16	Ông hấp thụ	cái	1	1
IKK10	Hydrosunfua			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	6	0.28
7	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
8	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
9	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344
10	Ủng	đôi	12	0.344
12	Mũ cứng	cái	12	0.344
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
14	Găng tay y tế	đôi	1	0.5
15	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
16	Ông hấp thụ	cái	1	1
IKK11	Benzen (C6H6); Toluene (C6H5CH3); Xylen (C6H4(CH3)2; Styren (C6H5CHCH2)			
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.28
2	Bình thủy tinh đựng mẫu	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	6	0.28
7	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
8	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
9	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
10	Ứng	đôi	12	0.344
12	Mũ cứng	cái	12	0.344
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
14	Găng tay y tế	đôi	1	0.5
15	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
16	Ống hấp thụ	cái	1	1
1KK12	As			
1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.248
3	Ứng	đôi	12	0.248
4	Tất sợi	đôi	6	0.248
5	Mũ cứng	cái	12	0.248
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
7	Găng tay	đôi	1	0.248
8	Khẩu trang y tế	cái	1	0.248
9	Nhíp	cái	36	0.16
10	Đĩa cân	cái	60	0.16
11	Dây điện đôi dài 50m	dây	12	0.2
12	Ô cắm điện có cầu chì	cái	12	0.2
1KK13	Cd			
1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.248
3	Ứng	đôi	12	0.248
4	Tất sợi	đôi	6	0.248
5	Mũ cứng	cái	12	0.248
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
7	Găng tay	đôi	1	0.248
8	Khẩu trang y tế	cái	1	0.248
9	Nhíp	cái	36	0.16
10	Đĩa cân	cái	60	0.16
11	Dây điện đôi dài 50m	dây	12	0.2
12	Ô cắm điện có cầu chì	cái	12	0.2
1KK14	Formaldehyt	<i>Như KK12</i>		
1KK15	Phenol	<i>Như KK12</i>		
1KK16	Tetracloretylen	<i>Như KK12</i>		
1KK17	vinylclorua	<i>Như KK12</i>		
1KK18	HF			
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	cái	6	0.28
2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.28
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.28
4	Pipet 5ml	cái	6	0.28
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.28
6	Bình tia	cái	3	0.28
7	Chai SO ₂	cái	6	0.28
8	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0.28
9	Ô cắm điện có cầu chì	cái	36	0.28
10	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.344

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
11	Ủng	đôi	12	0.344
12	Tắt sợi	đôi	6	0.344
13	Mũ cứng	cái	12	0.344
14	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.344
15	Găng tay	đôi	1	0.344
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.344
17	Ông hấp thụ	cái	1	1
B	Tiếng ồn			
a	Tiếng ồn giao thông			
1TO1	LAcq, Lamax			
1	Chụp đầu đo	Cái	3	0.08
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.152
3	Giày	Đôi	12	0.152
4	Tắt sợi	Đôi	6	0.152
5	Mũ cứng	cái	12	0.152
6	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.152
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
1TO2	Cường độ dòng xe			
1	Ghế ngồi	cái	60	0.8
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.8
3	Giày	đôi	12	0.8
4	Tắt sợi	đôi	6	0.8
5	Mũ cứng	cái	12	0.8
6	Khẩu trang y tế	cái	1	0.8
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.8
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị			
1TO3	LAcq, LAmx, LA50			
1	Chụp đầu đo	cái	3	0.1
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
3	Giày	đôi	12	0.2
4	Tắt sợi	đôi	6	0.2
5	Mũ cứng	cái	12	0.2
6	Khẩu trang y tế	cái	1	0.152
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)			
1	Chụp đầu đo	cái	3	0.25
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.504
3	Giày	đôi	12	0.504
4	Tắt sợi	đôi	6	0.504
5	Mũ cứng	cái	12	0.504
6	Khẩu trang y tế	cái	1	0.504
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.25
1	Kết nối đầu đo	Cái	3	0.8
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.152
3	Giày	Đôi	12	0.152
5	Mũ cứng	cái	12	0.152
6	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.152

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT			
1NM1	Nhiệt độ nước, pH			
1	Đầu đo	cái	6	0.16
2	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.2
3	Ứng	Đôi	12	0.2
4	Tất sợi	Đôi	6	
5	Mũ cứng	cái	12	0.2
6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
1NM2	Oxy hòa tan (DO)			
1	Đầu đo	cái	6	0.16
2	Cốc nhựa	chiếc	3	0.2
3	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
4	Bình tia	cái	6	0.2
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
6	Ứng	đôi	12	0.2
7	Mũ cứng	cái	12	0.2
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
9	Tất sợi	đôi	6	0.2
1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)			
1	Điện cực độ dẫn Pt	cái	6	0.2
2	Đầu đo	cái	6	0.16
3	Cốc nhựa	chiếc	3	0.2
4	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
5	Bình tia	cái	6	0.2
6	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
7	Ứng	đôi	12	0.2
9	Mũ cứng	cái	12	0.2
10	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
11	Găng tay y tế	đôi	1	0.5
1NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
1	Đầu đo	cái	6	0.48
2	Điện cực độ dẫn Pt	cái	6	0.2
3	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.6
4	Ứng	Đôi	12	0.6
5	Mũ cứng	cái	12	0.6
6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.48
7	Bình mẫu	cái	12	0.1
8	Cốc nhựa	chiếc	3	0.6
9	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
10	Bình tia	cái	6	0.2
11	Tất sợi	Đôi	6	0.6
1NM5,6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅), Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.12
2	Bình tia	cái	6	0.12
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
4	Ứng	đôi	12	0.12
5	Mũ cứng	cái	12	0.12
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
7	Tắt sợi	đôi	6	0.12
1NM7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺); Nitrite (NO ₂ ⁻); Nitrate (NO ₃ ⁻); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO ₄ ²⁻), Florua (F ⁻), Crom (VI), Photphat (PO ₄ ³⁻); Clorua (Cl ⁻); Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
5	Tắt sợi	đôi	6	0.2
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
4	Bình tia	cái	6	0.2
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
6	Ứng	đôi	12	0.2
8	Mũ cứng	cái	12	0.2
1NM8	Tổng Dầu, mỡ			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.25
2	Tắt sợi	đôi	6	0.12
3	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
4	Bình tia	cái	6	0.25
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.25
6	Ứng	đôi	12	0.25
7	Mũ cứng	cái	12	0.12
1NM9	Coliform, Ecoli			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.12
4	Bình tia	cái	6	0.12
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
6	Ứng	đôi	12	0.12
8	Mũ cứng	cái	12	0.12
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
5	Tắt sợi	đôi	6	0.12
1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
4	Bình tia	cái	6	0.2
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
6	Ứng	Đôi	12	0.12
8	Mũ cứng	cái	12	0.12
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
5	Tắt sợi	Đôi	6	0.12
1NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
4	Bình tia	cái	6	0.2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
6	Ủng	Đôi	12	0.12
8	Mũ cứng	cái	12	0.12
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
5	Tất sợi	Đôi	6	0.12
1NM12	Xyanua (CN-)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.25
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.25
3	Chai đựng mẫu	cái	6	0.25
4	Bình tia	cái	6	0.25
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.25
6	Ủng	Đôi	12	0.25
8	Mũ cứng	cái	12	0.25
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
10	Găng tay y tế	đôi	1	0.5
1NM13	Chất hoạt động bề mặt	<i>Như NM 8</i>		
1NM14	Phenol	<i>Như NM 8</i>		
1NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	<i>Như NM 8</i>		
1NM16	Hóa chất trừ cỏ			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.200
2	Bình tia	Cái	3	0.200
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.120
4	Ủng	Đôi	12	0.120
5	Tất sợi	Đôi	6	0.120
6	Mũ cứng	Cái	12	0.120
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.080
1NM17	Crom (III)	<i>Như NM7n</i>		
1NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
2	Bình tia	Cái	3	0.2
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	Đôi	12	0.12
5	Tất sợi	Đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	Cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
III	ĐẤT			
1Đ1	Kim loại nặng (Pb, Cd, As, Cu, Zn)			
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	Cái	12	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
3	Ủng	Đôi	12	0.2
4	Tất sợi	Đôi	6	0.2
5	Mũ cứng	Cái	12	0.2
6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.12

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
1Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor			
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	Cái	12	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.24
3	Ứng	Đôi	12	0.24
4	Tất sợi	Đôi	6	0.24
5	Mũ cứng	Cái	12	0.24
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
INN1	pH			
1	Đầu đo	Cái	6	0.16
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
3	Ứng	Đôi	12	0.2
5	Mũ cứng	Cái	12	0.2
6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
7	Bình mẫu	chiếc	12	0.1
4	Tất sợi	Đôi	6	0.2
INN2	Oxy hòa tan (DO)			
1	Đầu đo	Cái	6	0.16
2	Cốc nhựa	Cái	3	0.2
3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
4	Bình tia	Cái	6	0.2
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
6	Ứng	Đôi	12	0.2
7	Mũ cứng	Cái	12	0.2
8	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
9	Tất sợi	Đôi	6	0.2
INN3	Độ dẫn điện (EC)			
1	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	6	0.2
2	Đầu đo	Cái	6	0.16
8	Bình mẫu	chiếc	12	0.1
5	Tất sợi	Đôi	6	0.6
6	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
7	Ứng	Đôi	12	0.2
9	Mũ cứng	Cái	12	0.2
10	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
INN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: - Nhiệt độ, pH; - Oxy hòa tan (DO); - Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Thế oxy hóa khử (ORP) - Độ đục, Độ dẫn điện (EC) (Giá tính cho một mẫu)			
1	Đầu đo	Cái	6	0.48
2	Điện cực độ dẫn Pt	cái	6	0.2
3	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.6
4	Ứng	Đôi	12	0.6
6	Mũ cứng	Cái	12	0.6
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.48
8	Bình mẫu	chiếc	12	0.1
9	Cốc nhựa	cái	3	0.6
10	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
11	Bình tia	cái	6	0.2
12	Găng tay y tế	đôi	1	0.096
INN5	Chất rắn lơ lửng (SS); Chất rắn tổng số (TS)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
4	Bình tia	Cái	6	0.2
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
6	Ứng	Đôi	12	0.12
8	Mũ cứng	Cái	12	0.12
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
5	Tất sợi	Đôi	6	0.12
INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO3	Như INN5		
INN7	Nitơ amôn (NH4+), Nitrite (NO2-), Nitrate (NO3-), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO3), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO42-), Photphat (PO43-), Clorua (Cl-), KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Phenol			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.2
2	Bình tia	Cái	6	0.2
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
4	Ứng	Đôi	12	0.2
5	Mũ cứng	Cái	12	0.2
6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
7	Tất sợi	Đôi	6	0.2
INN8	Cyanua (CN-)	Như INN7		
INN9	Coliform, E.coli	Như INN7		
INN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	Như INN7		

✓ K

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
INN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	Như INN7		
INN12	Phân tích đồng thời các kim loại	Như INN7		
INN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	2.5	0.2
2	Bình tia	Cái	1	0.2
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	Đôi	12	0.12
5	Tất sợi	Đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	Cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.08
VI	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP			
INT1-2	pH và nhiệt độ			
1	Đầu đo	cái	9	0.048
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
3	Ủng	đôi	6	0.096
4	Tất sợi	đôi	3	0.096
5	Mũ cứng	cái	12	0.096
6	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
8	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
9	Găng tay	đôi	3	0.096
10	Áo phao	cái	12	0.048
11	Bàn lưu động	cái	9	0.048
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
INT3	Độ màu, TDS			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
3	Bình tia	cái	1	0.048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
5	Ủng	đôi	6	0.096
6	Tất sợi	đôi	3	0.096
7	Mũ cứng	cái	12	0.096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
11	Găng tay	đôi	3	0.096
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
14	Áo phao	cái	12	0.048
INT4	Oxy hòa tan (DO)			
1	Đầu đo	cái	6	0.16
2	Cốc thủy tinh 50ml	cái	3	0.2
3	Chai đựng hóa chất	cái	3	0.2
4	Bình tia	cái	2	0.2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.2
6	Ủng	đôi	12	0.2
7	Tất sợi	đôi	6	0.2
8	Mũ cứng	cái	12	0.2
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.16
1NT5	Độ đục			
1	Đầu đo	Cái	6	0.16
2	Cốc thủy tinh 50ml	cái	1	0.2
3	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.2
4	Bình tia	cái	1	0.2
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.2
6	Ủng	Đôi	12	0.2
7	Tất sợi	Đôi	6	0.2
8	Mũ cứng	Cái	12	0.2
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
1NT6	Độ dẫn điện (EC)			
1	Đầu đo	Cái	6	0.16
2	Cốc thủy tinh 50ml	cái	3	0.2
3	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
4	Bình tia	cái	3	0.2
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.2
6	Ủng	Đôi	12	0.2
7	Tất sợi	Đôi	6	0.2
8	Mũ cứng	Cái	12	0.2
9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.16
1NT7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
2	Bình tia	cái	1	0.048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
4	Ủng	đôi	6	0.096
5	Tất sợi	đôi	3	0.096
6	Mũ cứng	cái	12	0.096
7	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
9	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
10	Găng tay	đôi	3	0.096
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
12	Đại bảo hiểm	cái	9	0.048
13	Áo phao	cái	12	0.048
1NT8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
3	Bình tia	cái	1	0.048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
5	Ủng	đôi	6	0.096
6	Tất sợi	đôi	3	0.096
7	Mũ cứng	cái	12	0.096

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
8	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
11	Găng tay	đôi	3	0.096
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
14	Áo phao	cái	12	0.048
INT9	Chất rắn lơ lửng (SS)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.048
3	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
4	Bình tia	cái	1	0.048
5	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
6	Ứng	đôi	6	0.096
7	Tất sợi	đôi	3	0.096
8	Mũ cứng	cái	12	0.096
9	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
10	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
11	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
12	Găng tay	đôi	3	0.096
13	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
14	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
15	Áo phao	cái	12	0.048
INT10	Coliform			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Chai đựng mẫu vi sinh	cái	6	0.096
3	Bình tia	cái	1	0.048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
5	Ứng	đôi	6	0.096
6	Tất sợi	đôi	3	0.096
7	Mũ cứng	cái	12	0.096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
9	Bản đồ địa hình	cái	6	0.048
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
11	Găng tay	đôi	3	0.096
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
14	Áo phao	cái	12	0.048
IN11	Tổng Dầu, mỡ khoáng			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	1.048
3	Bình tia	cái	1	0.048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
5	Ứng	đôi	6	0.096
6	Tất sợi	đôi	3	0.096
7	Mũ cứng	cái	12	0.096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
11	Găng tay	đôi	3	0.096
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
14	Áo phao	cái	12	0.048
1NT12	Cyanua (CN-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Bình tia	cái	1	0.048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
4	Ứng	đôi	6	0.096
5	Tất sợi	đôi	3	0.096
6	Mũ cứng	cái	12	0.096
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
8	Khẩu trang y tế	cái	1	0.048
9	Găng tay	đôi	3	0.096
10	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
11	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
12	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
13	Áo phao	cái	12	0.048
1NT13,...,25	Nitơ amôn (NH4+); Sunfua (S2-); Nitrate (NO3-); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO42-), Florua (F-), Crom (VI), Photphat (PO43-); Clorua (Cl-); Clo dư; Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Ni, Cu, Zn, Mn, Ni			
1	Chai đựng hóa chất	cái	2.5	0.048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
3	Bình tia	cái	1	0.048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
5	Ứng	đôi	6	0.096
6	Tất sợi	đôi	3	0.096
7	Mũ cứng	cái	12	0.096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
10	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
11	Găng tay	đôi	3	0.096
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
13	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
14	Áo phao	cái	12	0.048
1NT26	Phenol	Như mục 1NT9		
1NT27	Chất hoạt động bề mặt	Như mục 1NT9		
1NT28, 29	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ, tổng hóa chất BVTV phot pho hữu cơ, Tổng PCB			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0.048
2	Bình tia	cái	1	0.048

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.096
4	Ủng	đôi	6	0.096
5	Tất sợi	đôi	3	0.096
6	Mũ cứng	cái	12	0.096
7	Ô che mưa, che nắng	cái	12	0.048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0.048
9	Khẩu trang y tế	cái	1	0.096
10	Găng tay	đôi	3	0.096
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	6	0.48
12	Đai bảo hiểm	cái	9	0.048
13	Áo phao	cái	12	0.048
1NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.2
2	Bình tia	cái	3	0.2
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	đôi	12	0.12
5	Tất sợi	đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
1NT31	Dầu mỡ Động thực vật			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.12
2	Bình tia	cái	3	0.12
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	đôi	12	0.12
5	Tất sợi	đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
1NT32	Shalmonella			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.12
2	Bình tia	cái	3	0.12
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	đôi	12	0.12
5	Tất sợi	đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
1NT33	Shigella			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.12
2	Bình tia	cái	3	0.12
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.12
4	Ủng	đôi	12	0.12
5	Tất sợi	đôi	6	0.12
6	Mũ cứng	cái	12	0.12
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.08
VI	KHÍ THẢI			
a	thông số khí tượng			
1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm			
1	Đầu đo	cái	6	0.16

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.24
3	Ủng	đôi	12	0.24
4	Tất sợi	đôi	6	0.24
5	Mũ cứng	cái	12	0.24
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.24
1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	Như 1KT1		
1KT3	Áp suất khí quyển	Như 1KT1		
b	Các thông số khí thải			
1KT4	Nhiệt độ			
1	Đầu đo	cái	6	0.8
2	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.88
3	Ủng	đôi	12	0.88
4	Tất sợi	đôi	6	0.88
5	Mũ cứng	cái	12	0.88
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.88
7	Găng tay chống nóng	đôi	3	0.88
8	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0.88
1KT5	Vận tốc			
1	Ống pitot	cái	12	0.8
2	Dây nối	cái	12	0.88
3	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.88
4	Ủng	đôi	12	0.88
5	Tất sợi	đôi	6	0.88
6	Mũ cứng	cái	12	0.88
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.88
8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0.88
9	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0.88
1KT9	Khí oxy (O2)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc khí lưu huỳnh	Bộ	6	0.25
3	Sensor O2	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ủng	đôi	12	1.44
9	Tất sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
1KT6	Khí cacbon monoxit (CO)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor CO	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tắt sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT9c	Khí Cacbon dioxit (CO2)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor CO2	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tắt sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT7	Khí Nitơ monoxit (NO)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor NO	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tắt sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT8	Khí Nitơ dioxit (NO2)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor NO2	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tắt sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT9	Khí NOx			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor NOx	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tất sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2)			
1	Bộ lọc bụi	Bộ	6	0.25
2	Bộ lọc tạp chất cản trở	Bộ	6	0.25
3	Sensor SO2	cái	12	0.25
4	Acqui	Bộ	12	1.3
5	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	1.44
6	Găng tay chống nóng	Đôi	3	1.44
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	1.44
8	Ứng	đôi	12	1.44
9	Tất sợi	đôi	6	1.44
10	Mũ cứng	cái	12	1.44
11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1.44
IKT11	Bụi tổng số (PM)			
1	Đầu lấy mẫu	cái	18	0.25
2	Ống lấy mẫu	cái	18	0.25
3	Bộ lưu giữ filter	bộ	18	0.25
4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0.25
5	Hệ thống làm mát	bộ	18	0.25
6	Bộ dây nối	bộ	12	0.25
7	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0.4
8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0.4
9	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.4
10	Ứng	đôi	12	0.4
11	Tất sợi	đôi	6	0.4
12	Mũ cứng	cái	12	0.4
13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.4
14	Nhíp	cái	36	0.4
15	Đĩa cân	cái	60	0.4
IKT12,13,14	Các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn			
1	Đầu lấy mẫu	Cái	18	0.25
2	Ống lấy mẫu	Cái	18	0.25
3	Bộ lưu giữ filter	Bộ	18	0.25
4	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0.25
5	Hộp gia nhiệt	Hộp	18	0.25
6	Hệ thống làm mát	Bộ	18	0.25
7	Bộ dây nối	Bộ	12	0.25
8	Bộ ống hấp thụ	Bộ	12	0.25
9	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0.8
10	Găng tay chống nóng	đôi	3	0.8
11	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.8
12	Ứng	đôi	12	0.8
13	Tất sợi	đôi	6	0.8

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
14	Mũ cứng	cái	12	0.8
15	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.8
c	<i>Các đặc tính nguồn thải</i>			
IKT15	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói			
1	Khẩu trang phòng độc	Đôi	3	0.4
2	Găng tay chống nóng	Đôi	3	0.4
3	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0.4
4	Ủng	đôi	12	0.4
5	Tất sợi	đôi	6	0.4
6	Mũ cứng	cái	12	0.4
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.4
IKT16	Lưu lượng khí thải			
1	Đầu đo	cái	3	0.7
2	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0.8
3	Găng tay chống nóng	đôi	3	0.8
4	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0.8
5	Ủng	đôi	12	0.8
6	Tất sợi	đôi	6	0.8
7	Mũ cứng	cái	12	0.8
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0.8
VII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÒNG XẠ			
1PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (02 thông số)			
1	Quần áo BHLĐ	bộ	12	1
2	Mũ cứng	cái	12	1
3	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0.6

4. Định mức công cụ, dụng cụ tại Phòng thí nghiệm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
I	Môi trường không khí			
2KK4a1,3	TSP, PM10, PM2,5			
1	Nhíp	cái	36	0.20
2	Đĩa cân	cái	60	0.16
3	Gim kẹp giấy	Hộp	36	0.20
4	Gim bấm	Hộp	36	0.20
5	Áo blu	cái	12	0.08
6	Đép xốp	đôi	6	0.20
7	Găng tay y tế	đôi	1	0.20
8	Khẩu trang y tế	cái	1	0.20
9	Quạt trần 100w	cái	36	0.03
10	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.03
11	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.002
12	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.01
13	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.05
14	Đèn neon 40w	bộ	30	0.20
15	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.05
16	Bàn làm việc	cái	72	0.20
17	Ghế tựa	cái	60	0.20
18	Điện năng	kw		0.46
2KK4a2	Pb			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
3	Pipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình tam giác	cái	6	0.60
7	Phễu lọc	cái	6	0.60
8	Cốc thủy tinh 50ml	cái	6	0.60
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
11	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.60
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.60
15	Đèn HCL	cái	24	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.06
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.06
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
23	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.02

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
24	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.09
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	cái	72	0.20
28	Ghế tựa	cái	60	0.60
29	Điện năng	kw		0.75
2KK5	CO (TCVN 5972 - 1995)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
3	Cột sắc ký	Cái	12	0.36
3	Ống thép không rỉ	Cái	12	0.36
4	Áo blu	Cái	12	0.08
5	Dép xốp	đôi	6	1.20
6	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
7	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
8	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
9	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
10	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.004
11	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.03
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
13	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
14	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
15	Bàn làm việc	Cái	72	0.20
16	Ghế tựa	Cái	60	1.20
17	Điện năng	kw		0.75
2KK6	NO2			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Ống nghiệm	cái	6	0.40
3	Micropipet 10ml	cái	6	0.40
4	Pipet 10ml	cái	6	0.40
5	Bình tia	cái	6	0.40
6	Bình tam giác	cái	6	0.40
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.15
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.15
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0.15
12	Đèn D2	cái	15	0.40
13	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
14	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
15	Áo blu	cái	12	0.08
16	Dép xốp	đôi	6	0.40
17	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
18	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
19	Quạt trần 100w	cái	36	0.09
20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.09

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
23	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.13
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
26	Bàn làm việc	cái	72	0.20
27	Ghế tựa	cái	60	0.40
28	Điện năng	kw		0.75
2KK7	SO2			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Ống nghiệm	cái	6	0.40
3	Micropipet 10ml	cái	6	0.40
4	Pipet 10ml	cái	6	0.40
5	Bình tam giác	cái	6	0.40
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.40
7	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
8	Đũa thủy tinh	cái	6	0.15
9	Bình định mức 50ml	cái	6	0.15
10	Bình định mức 100ml	cái	6	0.15
11	Đèn D2	cái	15	0.40
12	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
13	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
14	Áo blu	cái	12	0.08
15	Dép xốp	đôi	6	0.40
16	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
17	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
18	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
19	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
20	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
21	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
22	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
23	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
24	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
25	Bàn làm việc	cái	72	0.20
26	Ghế tựa	cái	60	0.40
27	Điện năng	kw		0.93
2KK8	O3			
1	Áo blu	cái	12	0.08
2	Dép xốp	đôi	6	0.28
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.05
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.002
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.07
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.28
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
10	Bàn làm việc	cái	72	0.20
11	Ghế tựa	cái	60	0.28
12	Điện năng	kw		0.41
2KK9	<i>NH3</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0.50
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
13	Áo blu	cái	12	0.08
14	Dép xốp	đôi	6	0.08
15	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.50
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
23	Bàn làm việc	cái	72	0.20
24	Ghế tựa	cái	60	0.50
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
26	Điện năng	kw		0.77
2KK10	<i>H2S</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0.50
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
13	Áo blu	cái	12	0.08
14	Dép xốp	đôi	6	0.08
15	Găng tay y tế	đôi	1	0.50

✓

[Signature]

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.50
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
23	Bàn làm việc	cái	72	0.20
24	Ghế tựa	cái	60	0.50
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
26	Điện năng	kw		0.77
2KK11	Benzen, Toluen, Xylen, Styren			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
3	Cột sắc ký	Cái	12	0.32
4	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	0.36
5	Ferrule 0.45	Cái	3	0.36
6	Ống thép không rỉ	Cái	12	0.36
7	Áo blu	Cái	12	0.08
8	Dép xốp	đôi	6	1.20
9	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
10	Ống than hoạt tính ORBO 32	Ống	1	1.00
11	Cột tách mao quản	Cái	12	0.10
12	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
13	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
14	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
15	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.004
16	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.03
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
18	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
20	Bàn làm việc	Cái	72	0.20
21	Ghế tựa	Cái	60	1.20
22	Điện năng	kw		0.75
2KK12	As			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
3	Pipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	3	0.60
6	Bình tam giác	cái	3	0.60
7	Phễu lọc	cái	3	0.60
8	Cốc thủy tinh 50ml	cái	3	0.60
9	Đũa thủy tinh	cái	3	0.60
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
11	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.60
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.60
15	Đèn HCL	cái	24	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.60
17	Dép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay	đôi	1	0.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.06
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.06
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
24	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.09
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	cái	72	0.60
28	Ghế tựa	cái	60	0.60
2KK13	Cd			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
3	Pipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	3	0.60
6	Bình tam giác	cái	3	0.60
7	Phễu lọc	cái	3	0.60
8	Cốc thủy tinh 50ml	cái	3	0.60
9	Đũa thủy tinh	cái	3	0.60
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
11	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.60
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.60
15	Đèn HCL	cái	24	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.60
17	Dép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay	đôi	1	0.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.06
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.06
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
24	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.09
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	cái	72	0.60
28	Ghế tựa	cái	60	0.60

(Handwritten signature/initials)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2KK14	Formaldehyt	Như KK11		
2KK15	Phenol	Như KK11		
2KK16	Tetracloetylen	Như KK11		
2KK17	vinylclorua	Như KK11		
2KK18	HF			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Ống nghiệm	cái	3	0.40
3	Micropipet 10ml	cái	6	0.40
4	Pipet 10ml	cái	6	0.40
5	Bình tia	cái	3	0.40
6	Bình tam giác	cái	3	0.40
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	3	0.15
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.15
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0.15
12	Đèn D2	cái	12	0.40
13	Đèn Tungsten	cái	12	0.40
14	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
15	Áo blu	cái	12	0.40
16	Dép xốp	đôi	6	0.40
17	Găng tay	đôi	1	0.40
18	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
19	Quạt trần 100w	cái	36	0.09
20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.09
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
23	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.13
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
26	Bàn làm việc	cái	72	0.40
27	Ghế tựa	cái	60	0.40
B	TIẾNG ÒN			
a	Tiếng ồn giao thông			
2TO1	Laeg , LAmx			
1	Áo blu	cái	12	0.08
2	Dép xốp	đôi	6	0.16
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.03
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.03
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.001
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.01
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.04
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.12
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
10	Bàn làm việc	cái	72	0.12
11	Ghế tựa	cái	60	0.12

✓ 18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
12	Điện năng	kw		0.18
2TO2	Cường độ dòng xe			
1	Áo blu	cái	12	0.08
2	Dép xốp	đôi	6	0.28
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.05
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.002
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.07
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.28
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
10	Bàn làm việc	cái	72	0.20
11	Ghế tựa	cái	60	0.28
12	Điện năng	kw		0.41
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị			
2TO3	LAeq, LAmax, LA50			
1	Áo blu	cái	12	0.08
2	Dép xốp	đôi	6	0.16
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.03
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.03
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.001
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.01
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.04
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.12
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
10	Bàn làm việc	cái	72	0.12
11	Ghế tựa	cái	60	0.12
12	Điện năng	kw		0.18
2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)			
1	Áo blu	cái	12	0.08
2	Dép xốp	đôi	6	0.28
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.05
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.002
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.07
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.28
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
10	Bàn làm việc	cái	72	0.20
11	Ghế tựa	cái	60	0.28
12	Điện năng	kw		0.41
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT			
2NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
1	Bình định mức 100ml	cái	6	0.40
2	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0.40
5	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
6	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
8	Áo blu	cái	12	0.08
9	Dép xốp	đôi	6	0.40
10	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
11	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
12	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
16	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
17	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
18	Bàn làm việc	cái	72	0.20
19	Ghế tựa	cái	60	0.32
20	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
21	Điện năng	kw		0.58
2NM5	<i>Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD 5)</i>			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.60
2	Chai BOD	cái	6	0.60
3	Micropipet 5ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
8	Bộ sục khí	bộ	6	0.60
9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0.60
10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	6	0.60
11	Đầu điện cực	cái	6	0.60
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
15	Áo blu	cái	12	0.08
16	Dép xốp	đôi	6	0.60
17	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
18	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
19	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.05
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
23	Đèn neon 40w	bộ	30	0.32
24	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
25	Bàn làm việc	cái	72	0.20
26	Ghế tựa	cái	60	0.60
27	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.08

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
28	Điện năng	kw		0.46
2NM6	<i>Nhu cầu oxy hóa học (COD)</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0.60
3	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
4	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
5	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
7	Pipet 5ml	cái	6	0.60
8	Micropipet 5ml	cái	6	0.60
9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0.60
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.60
11	Bình nhỏ giọt	cái	6	0.60
12	Bình tia	cái	6	0.60
13	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
14	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
16	Áo blù	cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
26	Bàn làm việc	cái	72	0.20
27	Ghế tựa	cái	60	0.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
29	Điện năng	kw		0.70
2NM7a	<i>Nitơ amôn (NH 4+)</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình chung cất	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Ống đong 250ml	cái	6	0.40
7	Bình tia	cái	6	0.40
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0.40
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
12	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
13	Đèn D2	cái	15	0.40
14	Đèn Tungsten	cái	15	0.40

✓

18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
15	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Áo blu	cái	12	0.08
19	Dép xốp	đôi	6	0.40
20	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
28	Bàn làm việc	cái	72	0.20
29	Ghế tựa	cái	60	0.40
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
31	Điện năng	kw		0.58
2NM7b	Nitrite (NO2-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0.40
10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0.40
11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0.40
12	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
13	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
14	Đèn D2	cái	15	0.40
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
20	Áo blu	cái	12	0.08
21	Dép xốp	đôi	6	0.40
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
30	Bàn làm việc	cái	72	0.20
31	Ghế tựa	cái	60	0.40
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
33	Điện năng	kw		0.58
2NM7c	Nitrate (NO₃-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0.40
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
13	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
14	Bình tia	cái	6	0.40
15	Đèn D2	cái	15	0.40
16	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
17	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
21	Áo blu	cái	12	0.08
22	Dép xốp	đôi	6	0.40
23	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
24	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
25	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
28	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
29	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
30	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
31	Bàn làm việc	cái	72	0.20
32	Ghế tựa	cái	60	0.40
33	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
34	Điện năng	kw		0.58
2NM7d	Tổng P			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Bình tam giác	cái	6	0.60
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3.00
4	Micropipet 10ml	cái	6	0.60
5	Pipet 5ml	cái	6	0.60

STT	Hạng mục :	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.60
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
12	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
13	Bình tia	cái	6	0.60
14	Đèn D2	cái	15	0.60
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.60
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.60
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
20	Áo blu	cái	12	0.08
21	Dép xốp	đôi	6	0.60
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
30	Bàn làm việc	cái	72	0.20
31	Ghế tựa	cái	60	0.60
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
33	Điện năng	kw		0.93
2NM7đ	Tổng N			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.70
2	Bình tam giác	cái	6	0.70
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0.70
4	Micropipet 10ml	cái	6	0.70
5	Pipet 5ml	cái	6	0.70
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0.70
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0.70
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0.70
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.70
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.70
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.70
12	Đũa thủy tinh	cái	6	0.70
13	Bình tia	cái	6	0.70
14	Đèn D2	cái	15	0.70
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.70
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.70
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.70

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.70
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.70
20	Áo blu	cái	12	0.08
21	Dép xốp	đôi	6	0.70
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.70
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.70
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.20
30	Bàn làm việc	cái	72	0.20
31	Ghế tựa	cái	60	0.70
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
33	Điện năng	kw		1.16
2NM7e	Kim loại nặng Pb, Cd			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Pipet 10ml	cái	6	0.60
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.50
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
15	Đèn HCL	cái	24	0.50
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
19	Áo blu	cái	12	0.08
20	Dép xốp	đôi	6	0.60
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
29	Bàn làm việc	cái	72	0.20

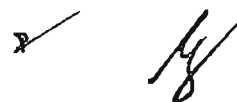
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
30	Ghế tựa	cái	60	0.60
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
32	Điện năng	kw		1.16
2NM7g ₁	Kim loại nặng As			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.70
2	Pipet 10ml	cái	6	0.70
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.70
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.70
5	Bình tia	cái	6	0.70
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.70
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.70
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.70
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.70
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.70
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.70
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0.50
14	Đèn D2	cái	24	0.50
15	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
16	Đèn EDL	cái	24	0.50
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.70
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.70
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.70
20	Áo blu	cái	12	0.08
21	Dép xốp	đôi	6	0.70
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.70
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.70
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.70
30	Bàn làm việc	cái	72	0.20
31	Ghế tựa	cái	60	0.70
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
33	Điện năng	kw		1.40
2NM7g ₂	Kim loại nặng Hg			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.90
2	Pipet 10ml	cái	6	0.90
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.90
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.90
5	Bình tia	cái	6	0.90
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.90
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.90
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.90

(Handwritten signature/initials)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.90
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.90
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.90
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Đèn D2	cái	24	0.50
14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0.50
15	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
16	Đèn EDL	cái	24	0.50
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.90
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.90
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.90
20	Áo blu	cái	12	0.08
21	Dép xốp	đôi	6	0.90
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.90
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.96
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.24
30	Bàn làm việc	cái	72	0.20
31	Ghế tựa	cái	60	0.96
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
33	Điện năng	kw		1.40
2NM7h	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni			
1	Pipet 10ml	cái	6	0.50
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
3	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
4	Bình tia	cái	6	0.50
5	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
7	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.50
10	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
11	Đèn D2	cái	24	0.50
12	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
13	Đèn HCL	cái	24	0.50
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
16	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
17	Áo blu	cái	12	0.08
18	Dép xốp	đôi	6	0.50
19	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
20	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
21	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
27	Bàn làm việc	cái	72	0.20
28	Ghế tựa	cái	60	0.64
29	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
30	Điện năng	kw		0.93
2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.08
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.20
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NM7l	Clorua (Cl^-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0.50
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
13	Áo blu	cái	12	0.08
14	Dép xốp	đôi	6	0.08
15	Găng tay y tế	đôi	1	0.004
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.50
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
23	Bàn làm việc	cái	72	0.20
24	Ghế tựa	cái	60	0.50
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
26	Điện năng	kw		0.77
2NM7m	Florua (F-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.08
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.50



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.20
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NM7n	Crom (VI) (Cr6+)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.08
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.20
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NM8	Tổng Dầu, mỡ			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ổng đong 100ml	cái	6	1.60
6	Ổng đong 250ml	cái	6	1.60
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1.60
8	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1.60
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1.60
12	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
13	Bếp điện	cái	12	1.60
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.60
16	Áo blu	cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	1.60
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
24	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
26	Bàn làm việc	cái	72	0.20
27	Ghế tựa	cái	60	1.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
29	Điện năng	kw		2.33
2NM9a, b	Coliform, E.Coli			
1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	0.80
2	Màng lọc	cái	1	0.05
3	Ổng nghiệm 25*150	ống	6	0.05
4	Ổng nghiệm không nắp	ống	6	0.05
5	Ổng nghiệm có nắp	ống	6	0.05
6	Micropipet 1ml	cái	6	0.05
7	Pipet 5ml	cái	6	0.05
8	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0.50
9	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
11	Bình tia	cái	6	0.05
12	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0.05
13	Đũa thủy tinh	cái	6	0.05
14	Ổng duham	ống	6	0.05
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.05
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.05
17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.05

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Áo blu	cái	12	0.08
19	Dép xốp	đôi	6	0.80
20	Găng tay y tế	đôi	1	1.00
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.80
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.20
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.10
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.13
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.13
28	Bàn làm việc	cái	72	0.20
29	Ghế tựa	cái	60	0.01
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.05
31	Điện năng	kw		2.33
2NM10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Hepta			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	0.08
16	Dép xốp	đôi	6	1.20
17	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
31	Điện năng	Kw		2.32
2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	cái	6	1.20
11	Bình định mức 500ml	cái	6	1.20
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.20
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.20
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.20
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
16	Áo blu	Cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	1.20
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
20	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
21	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
24	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
25	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
26	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
28	Bàn làm việc	Cái	72	0.20
29	Ghế tựa	Cái	60	1.20
30	Điện năng	Kw		2.32
2NM13	<i>Chất hoạt động bề mặt</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ống đong 100ml	cái	6	1.60
6	Ống đong 250ml	cái	6	1.60
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1.60
8	Dũa thủy tinh	cái	6	1.60
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1.60
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1.60
12	Dũa thủy tinh	cái	6	1.60
13	Phễu chiết 250ml	Cái	6	1.60
14	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.60
17	Áo blu	cái	12	0.08

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Đép xốp	đôi	6	1.60
19	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
20	Khẩu trang y tế	cái	1	1.60
21	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
27	Bàn làm việc	cái	72	0.20
28	Ghế tựa	cái	60	1.60
29	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
30	Điện năng	kw		2.33
2NM14	Phenol			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.50
2	Micropipet 5ml	Cái	6	1.50
3	Pipet 1ml	Cái	6	1.50
4	Bình tia	cái	6	1.50
5	Ống đong 250ml	Cái	6	1.50
6	Bình tam giác 250ml	cái	6	1.50
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.50
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1.50
9	Bình định mức 250ml	cái	6	1.50
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1.50
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.50
15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.50
16	Áo blu	Cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	1.50
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.50
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.10
2NM12	Cyanuu (CN-)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.64
2	Micropipet 5ml	Cái	6	0.64
3	Pipet 10ml	Cái	6	0.64
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0.64
5	Bình tia	cái	6	0.64
6	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0.64
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.64
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0.64



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.64
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.64
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0.64
16	Áo blu	Cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	0.64
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.64
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.04
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.16
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.20
28	Ghế tựa	Cái	60	0.64
29	Điện năng	Kw		0.93
2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Quartz torches	cái	1	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
11	Đũa thủy tinh	cái	6	0.50
12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
16	Áo blu	cái	12	0.08
17	Đép xốp	đôi	6	0.50
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
26	Bàn làm việc	cái	72	0.20
27	Ghế tựa	cái	60	0.64
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
2NM16	Hóa chất trừ cỏ			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	3	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
2NM17	Crom (III)			
2NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	3	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
III	ĐẤT			
2ĐIa1	Pb (TCVN 5989-1995)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Pipet 10ml	cái	6	0.60
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.60
17	Dép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.05
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
26	Bàn làm việc	cái	72	0.60
27	Ghế tựa	cái	60	0.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
29	Điện năng	kw		1.16
2Đ1a2	Cd (TCVN 5990-1995)		0	
31	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
32	Pipet 10ml	cái	6	0.60
33	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
34	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
35	Bình tia	cái	6	0.60
36	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
37	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
38	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
39	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
40	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
41	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
42	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
46	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
47	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
48	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
49	Áo blu	cái	12	0.60
50	Đép xốp	đôi	6	0.60
51	Găng tay y tế	đôi	1	0.60
52	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
53	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
54	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
55	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
56	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
57	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
58	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
59	Bàn làm việc	cái	72	0.60
60	Ghế tựa	cái	60	0.60
61	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
62	Điện năng	kw		1.16
2Đ1b	As (TCVN 6626 : 2000)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.90
2	Pipet 10ml	cái	6	0.90
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.90
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.90
5	Bình tia	cái	6	0.90
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.90
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.90
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.90
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.90
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.90
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.90
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Đèn D2	cái	24	0.50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0.35
15	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
16	Đèn EDL	cái	24	0.50
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.90
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.90
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.90
20	Áo blu	cái	12	0.90
21	Dép xốp	đôi	6	0.90
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.90
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.90
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.06
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.96
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.24
30	Bàn làm việc	cái	72	0.96
31	Ghế tựa	cái	60	0.96
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
33	Điện năng	kw		1.40
2Đ1c1	Cu	Như 2Đ1b		
2Đ1c2	Zn	Như 2Đ1b		
2Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpr			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	12	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay y tế	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15

[Handwritten signature]

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS) (TCVN 4559-1998)			
1	Bình định mức 100ml	Cái	6	0.40
2	Bình định mức 250ml	Cái	6	0.40
3	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0.40
4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	6	0.40
5	Cốc thủy tinh	Cái	6	0.40
6	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
7	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0.40
8	Áo blu	Cái	12	0.40
9	Dép xốp	Đôi	6	0.40
10	Găng tay y tế	Đôi	1	0.40
11	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.40
12	Quạt trần 100w	Cái	36	0.07
13	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.07
14	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.003
15	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.03
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.40
17	Đèn neon 40w	bộ	30	0.08
18	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.32
19	Bàn làm việc	Cái	72	0.32
20	Ghế tựa	Cái	60	0.10
21	Điện năng	Kw		0.58
2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	<i>Như 2NN5a</i>		-
2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO₃		0	-
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.40
2	Buret 1ml	Cái	12	0.40
3	Pipet 1ml	Cái	6	0.40
4	Micropipet 5ml	Cái	6	0.40
5	Đầu cone 1ml	Cái	1	0.40
6	Bình định mức 50ml	Cái	6	0.40
7	Bình định mức 100ml	Cái	6	0.40
8	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0.40
9	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0.40
10	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0.40
11	Áo blu	Cái	12	0.40
12	Dép xốp	Đôi	6	0.40
13	Găng tay y tế	Đôi	1	0.40
14	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.40
15	Quạt trần 100w	Cái	36	0.07

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
16	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.07
17	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.003
18	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.03
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.10
20	Đèn neon 40w	bộ	30	0.32
21	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
22	Bàn làm việc	Cái	72	0.40
23	Ghế tựa	Cái	60	0.40
24	Điện năng	Kw		0.58
2NN7a	<i>Chỉ số permanganat</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0.60
3	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
4	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
5	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
7	Pipet 5ml	cái	6	0.60
8	Micropipet 5ml	cái	6	0.60
9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0.60
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.60
11	Bình nhỏ giọt	cái	6	0.60
12	Bình tia	cái	6	0.60
13	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
14	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.60
17	Dép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
26	Bàn làm việc	cái	72	0.60
27	Ghế tựa	cái	60	0.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
29	Điện năng	kw		0.70
2NN7b	<i>Nitơ amôn (NH 4+)</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình chung cất	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Ống đông 250ml	cái	6	0.40

(Handwritten signature)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
7	Bình tia	cái	6	0.40
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0.40
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0.40
13	Đèn D2	cái	15	0.40
14	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
15	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Áo blu	cái	12	0.40
19	Dép xốp	đôi	6	0.40
20	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
28	Bàn làm việc	cái	72	0.40
29	Ghế tựa	cái	60	0.40
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
31	Điện năng	kw		0.58
2NN7c	Nitrite (NO2-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0.40
10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0.40
11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0.40
12	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
13	Đĩa thủy tinh	Cái	6	0.40
14	Đèn D2	cái	15	0.40
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
20	Áo blu	cái	12	0.40

✓

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
21	Dép xốp	đôi	6	0.40
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
30	Bàn làm việc	cái	72	0.40
31	Ghế tựa	cái	60	0.40
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
33	Điện năng	kw		0.58
2NN7d	Nitrate (NO3-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
8	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
13	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
14	Bình tia	cái	6	0.40
15	Đèn D2	cái	15	0.40
16	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
17	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
21	Áo blu	cái	12	0.40
22	Dép xốp	đôi	6	0.40
23	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
24	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
25	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
28	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
29	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
30	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
31	Bàn làm việc	cái	72	0.40
32	Ghế tựa	cái	60	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
33	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
34	Điện năng	kw		0.58
2NN7đ	Sulphat (SO42-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Pipet 10ml	cái	6	0.40
4	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
5	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
7	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
8	Đèn D2	cái	15	0.40
9	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
10	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
13	Bình tia	cái	6	0.40
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
17	Áo blu	cái	12	0.08
18	Dép xốp	đôi	6	0.08
19	Găng tay y tế	đôi	1	0.004
20	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
21	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
27	Bàn làm việc	cái	72	0.40
28	Ghế tựa	cái	60	0.40
29	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
30	Điện năng	kw		0.77
2NN7e	Florua (F-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NN7f	Photphat (PO4 3-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NN7i	<i>Crom (VI) (Cr 6+)</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NN7I	<i>Clorua (Cl-)</i>			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0.50
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
13	Áo blu	cái	12	0.08
14	Dép xốp	đôi	6	0.08
15	Găng tay y tế	đôi	1	0.004
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.50
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
23	Bàn làm việc	cái	72	0.50
24	Ghế tựa	cái	60	0.50
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
26	Điện năng	kw		0.77
2NN7m	Kim loại nặng Pd, Cd			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Pipet 10ml	cái	6	0.60
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.60
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.50
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
15	Đèn HCL	cái	24	0.50
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
19	Áo blu	cái	12	0.60
20	Dép xốp	đôi	6	0.60
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.60
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
29	Bàn làm việc	cái	72	0.60
30	Ghế tựa	cái	60	0.60
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
32	Điện năng	kw		1.16
2NN7n1	<i>Kim loại nặng As, Se</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.70
2	Pipet 10ml	cái	6	0.70
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.70
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.70
5	Bình tia	cái	6	0.70
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.70
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.70
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.70
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.70
10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.70
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.70
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Đèn D2	cái	24	0.50
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
15	Đèn EDL	cái	24	0.50
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.70
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.70
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.70
19	Áo blu	cái	12	0.70
20	Dép xốp	đôi	6	0.70
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.70
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.70
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.70
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.70
29	Bàn làm việc	cái	72	0.70
30	Ghế tựa	cái	60	0.70
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
32	Điện năng	kw		1.40
2NN7n2	<i>Kim loại nặng Hg</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.90
2	Pipet 10ml	cái	6	0.90
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.90
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.90

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
5	Bình tia	cái	6	0.90
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.90
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.90
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.90
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.90
10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.90
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.90
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Đèn D2	cái	24	0.50
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
15	Đèn EDL	cái	24	0.50
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.90
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.90
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.90
19	Áo blu	cái	12	0.90
20	Đép xốp	đôi	6	0.90
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.90
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.90
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.96
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.24
29	Bàn làm việc	cái	72	0.96
30	Ghế tựa	cái	60	0.96
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
32	Điện năng	kw		1.40
2NN7o	Sulfua		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình chưng cất	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Ống đong 250ml	cái	6	0.40
7	Bình tia	cái	6	0.40
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0.40
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
12	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
13	Đèn D2	cái	15	0.40
14	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
15	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Áo blu	cái	12	0.40
19	Dép xốp	đôi	6	0.40
20	Găng tay y tế	đôi	1	0.40
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
28	Bàn làm việc	cái	72	0.40
29	Ghế tựa	cái	60	0.40
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
31	Điện năng	kw		0.58
2NN7p	<i>Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Pipet 10ml	cái	6	0.50
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
5	Bình tia	cái	6	0.50
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.50
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
12	Đèn D2	cái	24	0.50
13	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
14	Đèn HCL	cái	24	0.50
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
18	Áo blu	cái	12	0.50
19	Dép xốp	đôi	6	0.50
20	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
28	Bàn làm việc	cái	72	0.64
29	Ghế tựa	cái	60	0.64
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
31	Điện năng	kw		0.93

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2NN7q	<i>Phenol</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	Cái	6	1.60
3	Pipet 1ml	Cái	6	1.60
4	Bình tia	Cái	6	1.60
5	Ống đong 250ml	Cái	6	1.60
6	Bình tam giác 250ml	Cái	6	1.60
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.60
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1.60
9	Bình định mức 250ml	Cái	6	1.60
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Đũa thủy tinh	Cái	6	1.60
14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.60
15	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.60
16	Áo blu	Cái	12	1.60
17	Dép xốp	Đôi	6	1.60
18	Găng tay y tế	Đôi	1	1.60
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.10
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.40
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.80
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.80
28	Ghế tựa	Cái	60	0.80
29	Điện năng	Kw		2.32
2NN8	<i>Cyanua (CN-)</i>			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.64
2	Micropipet 5ml	Cái	6	0.64
3	Pipet 10ml	Cái	6	0.64
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0.64
5	Bình tia	Cái	6	0.64
6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0.64
7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0.64
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0.64
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0.64
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0.64
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0.64
16	Áo blu	Cái	12	0.64

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
17	Dép xốp	Đôi	6	0.64
18	Găng tay y tế	Đôi	1	0.64
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.64
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.04
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.16
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.64
28	Ghế tựa	Cái	60	0.64
29	Điện năng	Kw		0.93
2NN9a	Coliform (TCVN 6167-2-1996)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.80
2	Màng lọc	cái	1	0.05
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0.05
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0.05
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0.05
6	Micropipet 1ml	cái	6	0.05
7	Pipet 5ml	cái	6	0.05
8	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0.50
9	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
11	Bình tia	Cái	6	0.05
12	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0.05
13	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.05
14	Ống duham	ống	6	0.05
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.05
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.05
17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.05
18	Áo blu	cái	12	0.80
19	Dép xốp	đôi	6	0.80
20	Găng tay y tế	đôi	1	1.00
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.80
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.20
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.13
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.13
28	Bàn làm việc	cái	72	0.80
29	Ghế tựa	cái	60	0.01
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.05
31	Điện năng	kw		1.15
2NN9b	E.Coli	Như mục 2NN9a		

(Handwritten signature and mark)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2NN10	<i>Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)</i>			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Đép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay y tế	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NN11	<i>Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay y tế	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại (TCVN 6665: 2011)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Quartz torches	cái	1	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
11	Đũa thủy tinh	Cái	6	0.50
12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
16	Áo blu	cái	12	0.50
17	Dép xốp	đôi	6	0.50
18	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
26	Bàn làm việc	cái	72	0.64
27	Ghế tựa	cái	60	0.64
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	3	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Đép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
V	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP			
2NT7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Chai BOD	cái	6	0.60
3	Micropipet 5ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
8	Bộ sục khí	bộ	6	0.60
9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0.60
10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	6	0.60
11	Đầu điện cực	cái	6	0.60
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
15	Áo blu	cái	12	0.60
16	Dép xốp	đôi	6	0.60
17	Găng tay	đôi	1	0.60
18	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
19	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
20	Quạt thông gió 40w	cái	60	0.05
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
23	Đèn neon 40w	bộ	30	0.32
24	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
25	Bàn làm việc	cái	72	0.60
26	Ghế tựa	cái	60	0.60
27	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.08
28	Điện năng	kw		0.46
2NT8	Nhu cầu oxy hoá học COD			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0.60
3	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
4	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
5	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
7	Pipet 5ml	cái	6	0.60
8	Micropipet 5ml	cái	6	0.60
9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0.60
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.60
11	Bình nhỏ giọt	cái	6	0.60
12	Bình tia	cái	6	0.60
13	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
16	Áo blu	cái	12	0.60
17	Dép xốp	đôi	6	0.60
18	Găng tay	đôi	1	0.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
26	Bàn làm việc	cái	72	0.60
27	Ghế tựa	cái	60	0.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
29	Điện năng	kw		0.70
2NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)		0	
1	Bình định mức 100ml	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
2	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0.40
5	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
6	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
8	Áo blu	cái	12	0.40
9	Dép xốp	đôi	6	0.40
10	Găng tay	đôi	1	0.40
11	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
12	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
15	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
16	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
17	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
18	Bàn làm việc	cái	72	0.32
19	Ghế tựa	cái	60	0.32
20	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
21	Điện năng	kw		0.58
2NT10	Coliform		0	
1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	0.80
2	Màng lọc	cái	1	0.05
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0.05
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0.05
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0.05
6	Micropipet 1ml	cái	6	0.05
7	Pipet 5ml	cái	6	0.05
8	Đĩa petri	cái	1	0.50
9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0.05
10	Đầu cone 1ml	cái	1	0.05
11	Đầu cone 5ml	cái	1	0.05
12	Bình tia	bình	6	0.05
13	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0.05
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0.05
15	Ống duham	ống	6	0.05
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.05
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.05
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.05
19	Áo blu	cái	12	0.80
20	Dép xốp	đôi	6	0.80
21	Găng tay	đôi	1	0.80
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.80
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.20
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.80
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.80

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.20
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.13
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.13
29	Bàn làm việc	cái	72	0.80
30	Ghế tựa	cái	60	0.01
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.05
32	Điện năng	kw		1.15
2NT11	Tổng Dầu, mỡ khoáng		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ống đong 100ml	cái	6	1.60
6	Ống đong 250ml	cái	6	1.60
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1.60
8	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1.60
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	3	1.60
12	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
13	Bếp điện	cái	12	1.60
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
15	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1.60
16	Áo blu	cái	12	1.60
17	Dép xốp	đôi	6	1.60
18	Găng tay	đôi	1	1.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.10
24	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
26	Bàn làm việc	cái	72	1.60
27	Ghế tựa	cái	60	1.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
29	Điện năng	kw		2.33
2NT12	Cyanua (CN-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0.64
2	Micropipet 5ml	Cái	6	0.64
3	Pipet 10ml	Cái	6	0.64
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0.64
5	Bình tia	Cái	6	0.64
6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0.64
7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0.64
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0.64

✓ 

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0.64
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0.64
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0.64
16	Áo blu	Cái	12	0.64
17	Đép xốp	Đôi	6	0.64
18	Găng tay	Đôi	1	0.64
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	0.64
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.04
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.16
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.64
28	Ghế tựa	Cái	60	0.64
29	Điện năng	Kw		0.93
2NT14	Tổng P		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Bình tam giác	cái	6	0.60
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0.70
4	Micropipet 10ml	cái	6	0.60
5	Pipet 5ml	cái	6	0.60
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.60
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.60
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.60
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0.60
13	Bình tia	cái	6	0.60
14	Đèn D2	cái	15	0.60
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.60
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.60
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
20	Áo blu	cái	12	0.60
21	Đép xốp	đôi	6	0.60
22	Găng tay	đôi	1	0.60
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
30	Bàn làm việc	cái	72	0.60
31	Ghế tựa	cái	60	0.60
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
33	Điện năng	kw		0.93
2NT13	Tổng N			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.70
2	Bình tam giác	cái	6	0.70
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0.70
4	Micropipet 10ml	cái	6	0.70
5	Pipet 5ml	cái	6	0.70
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0.70
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0.70
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0.70
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0.70
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0.70
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0.70
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0.70
13	Bình tia	cái	6	0.70
14	Đèn D2	cái	15	0.70
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.70
16	Cuvet 1cm	cái	12	0.70
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.70
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.70
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.70
20	Áo blu	cái	12	0.70
21	Dép xốp	đôi	6	0.70
22	Găng tay	đôi	1	0.70
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.70
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.70
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.20
30	Bàn làm việc	cái	72	0.70
31	Ghế tựa	cái	60	0.70
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
33	Điện năng	kw		1.16
2NT15	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình chung cất	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00

✓ 18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Ống đong 250ml	cái	6	0.40
7	Đèn D2	cái	15	0.40
8	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
9	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
10	Bình tia	cái	6	0.40
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 250ml	cái	6	0.40
13	Bình tam giác 500ml	cái	6	0.40
14	Cốc thủy tinh	cái	6	0.40
15	Đĩa thủy tinh	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Áo blu	cái	12	0.40
19	Dép xốp	đôi	6	0.40
20	Găng tay	đôi	1	0.40
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
28	Bàn làm việc	cái	72	0.40
29	Ghế tựa	cái	60	0.40
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
31	Điện năng	kw		0.58
2NT16	Crom (VI) (Cr6+)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đĩa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NT17	Nitrate (NO3-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Micropipet 1ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Cái lọc	cái	1	3.00
5	Ống hút	cái	3	1.00
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
10	Bình định mức 100ml	cái	6	0.40
11	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
12	Bình tia	cái	6	0.40
13	Áo blu	cái	12	0.40
14	Dép xốp	đôi	6	0.40
15	Găng tay	đôi	1	0.40
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.07
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.07
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.003
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
23	Bàn làm việc	cái	72	0.40
24	Ghế tựa	cái	60	0.40
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.10
26	Điện năng	kw		0.58
2NT18	Sulphat (SO42-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Pipet 10ml	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
4	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
5	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
7	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
8	Đèn D2	cái	15	0.40
9	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
10	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
13	Bình tia	cái	6	0.40
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
17	Áo blu	cái	12	0.08
18	Dép xốp	đôi	6	0.08
19	Găng tay	đôi	1	0.004
20	Khẩu trang y tế	cái	1	0.40
21	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
24	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
27	Bàn làm việc	cái	72	0.40
28	Ghế tựa	cái	60	0.40
29	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
30	Điện năng	kw		0.77
2NT19	Phosphat (PO43-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
32	Điện năng	kw		0.77
2NT20	Florua (F-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
11	Đèn D2	cái	15	0.40
12	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
13	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
15	Bình tia	cái	6	0.40
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
19	Áo blu	cái	12	0.40
20	Dép xốp	đôi	1	0.40
21	Găng tay	đôi	1	0.40
22	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
29	Bàn làm việc	cái	72	0.40
30	Ghế tựa	cái	60	0.40
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
32	Điện năng	kw		0.77
2NT21	Clorua (Cl-)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Micropipet 5ml	cái	6	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0.50
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0.50
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
13	Áo blu	cái	12	0.08
14	Dép xốp	đôi	6	0.08
15	Găng tay	đôi	1	0.004
16	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
17	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
21	Đèn neon 40w	bộ	30	0.50
22	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
23	Bàn làm việc	cái	72	0.50
24	Ghế tựa	cái	60	0.50
25	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
26	Điện năng	kw		0.77
2NT22	Clorua (Cl2)		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.40
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.40
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3.00
4	Ống hút	cái	3	1.00
5	Pipet 10ml	cái	6	0.40
6	Micropipet 5ml	cái	6	0.40
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0.40
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.40
9	Buret chuẩn độ	cái	12	0.50
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.40
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0.40
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.40
13	Bình tia	cái	6	0.40
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.40
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.40
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0.40
17	Áo blu	cái	12	0.40

x 

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
18	Dép xốp	đôi	1	0.40
19	Găng tay	đôi	1	0.40
20	Khẩu trang y tế	cái	6	0.40
21	Quạt trần 100w	cái	36	0.08
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.08
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.004
24	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.03
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.12
27	Bàn làm việc	cái	72	0.40
28	Ghế tựa	cái	60	0.40
29	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.12
30	Điện năng	kw		0.77
2NT23	<i>Kim loại nặng Pd, Cd</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Pipet 10ml	cái	6	0.60
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
19	Áo blu	cái	12	0.60
20	Dép xốp	đôi	6	0.60
21	Găng tay	đôi	1	0.60
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.05
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
29	Bàn làm việc	cái	72	0.60
30	Ghế tựa	cái	60	0.60
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
32	Điện năng	kw		1.16
2NT24	<i>Kim loại nặng (Hg, As)</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.90
2	Pipet 10ml	cái	6	0.90

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.90
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.90
5	Bình tia	cái	6	0.90
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.90
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.90
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.90
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.90
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.90
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.90
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.50
13	Đèn D2	cái	15	0.50
14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0.50
15	Đèn Tungsten	cái	15	0.50
16	Đèn ED	cái	15	0.50
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.90
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.90
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.90
20	Áo blu	cái	12	0.90
21	Đép xốp	đôi	6	0.90
22	Găng tay	đôi	1	0.90
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.90
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.96
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.24
30	Bàn làm việc	cái	72	0.96
31	Ghế tựa	cái	60	0.96
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
33	Điện năng	kw		1.40
2NT25	<i>Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Pipet 10ml	cái	6	0.50
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
5	Bình tia	cái	6	0.50
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.50
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
12	Đèn D2	cái	15	0.50
13	Đèn Tungsten	cái	15	0.50
14	Đèn HC	cái	15	0.50

✓ 

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
18	Áo blu	cái	12	0.50
19	Đép xốp	đôi	6	0.50
20	Găng tay	đôi	1	0.50
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ống đong 100ml	cái	6	1.60
6	Ống đong 250ml	cái	6	1.60
7	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
8	Đèn D2	cái	15	0.40
9	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
10	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1.60
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
14	Phễu chiết 250ml	Cái	6	1.60
15	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.60
16	Áo blu	cái	12	1.60
17	Đép xốp	đôi	6	1.60
18	Găng tay	đôi	1	1.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
24	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
26	Bàn làm việc	cái	72	1.60
27	Ghế tựa	cái	60	1.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
29	Điện năng	kw		2.33
2NT28	<i>Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Đép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT29	<i>Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Đép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20

✓ 8

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT13c	PCBs		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Đép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT14	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Quartz torches	cái	1	0.50
3	Pipet 10ml	cái	6	0.50
4	Micropipet 1ml	cái	6	0.50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
6	Bình tia	cái	6	0.50
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
11	Đũa thủy tinh	cái	6	0.50
12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
16	Áo blu	cái	12	0.50
17	Dép xốp	đôi	6	0.50
18	Găng tay	đôi	1	0.50
19	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
24	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
26	Bàn làm việc	cái	72	0.64
27	Ghế tựa	cái	60	0.64
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
2NT26	<i>Phenol</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	Cái	6	1.60
3	Pipet 1ml	Cái	6	1.60
4	Bình tia	Cái	6	1.60
5	Ổng đồng 250ml	Cái	6	1.60
6	Bình tam giác 250ml	Cái	6	1.60
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.60
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1.60
9	Bình định mức 250ml	Cái	6	1.60
10	Đèn D2	cái	15	0.40
11	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
12	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
13	Đũa thủy tinh	Cái	6	1.60
14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.60
15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.60
16	Áo blu	Cái	12	1.60
17	Dép xốp	Đôi	6	1.60
18	Găng tay	Đôi	1	1.60
19	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.27

✓ 18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.01
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.10
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.40
25	Đèn neon 40w	bộ	30	0.80
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	0.80
28	Ghế tựa	Cái	60	0.80
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT27	Chất hoạt động bề mặt		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ống đong 100ml	cái	6	1.60
6	Ống đong 250ml	cái	6	1.60
7	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
8	Đèn D2	cái	15	0.40
9	Đèn Tungsten	cái	15	0.40
10	Cuvet 1cm	cái	12	0.40
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1.60
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
14	Phễu chiết 250ml	Cái	6	1.60
15	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.60
16	Áo blu	cái	12	1.60
17	Dép xốp	đôi	6	1.60
18	Găng tay	đôi	1	1.60
19	Khẩu trang y tế	cái	1	1.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0.10
24	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
26	Bàn làm việc	cái	72	1.60
27	Ghế tựa	cái	60	1.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
29	Điện năng	kw		2.33
2NT28	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT29	<i>Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	1	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	1	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
29	Điện năng	Kw		2.32
2NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1.20
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1.20
3	Cột tách mao quản	cái	12	1.20
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1.20
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1.20
6	Pipet 5ml	Cái	6	1.20
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1.20
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1.20
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1.20
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1.20
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1.20
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1.20
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1.20
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1.20
15	Áo blu	Cái	12	1.20
16	Dép xốp	Đôi	6	1.20
17	Găng tay	Đôi	6	1.20
18	Khẩu trang y tế	Cái	6	1.20
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1.20
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0.40
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0.40
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0.02
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0.15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0.60
25	Đèn neon 40w	bộ	30	1.20
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0.08
27	Bàn làm việc	Cái	72	1.20
28	Ghế tựa	Cái	60	1.20
2NT31	Dầu mỡ Động thực vật			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1.60
2	Micropipet 5ml	cái	6	1.60
3	Pipet 10ml	cái	6	1.60
4	Bình tia	cái	6	1.60
5	Ống đông 100ml	cái	6	1.60
6	Ống đông 250ml	cái	6	1.60
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
8	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1.60
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1.60
11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1.60
12	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
13	Bếp điện	cái	12	1.60
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.60
16	Áo blu	cái	12	1.60
17	Dép xốp	đôi	6	1.60
18	Găng tay	đôi	6	1.60
19	Khẩu trang y tế	cái	6	1.60
20	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
24	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
25	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
26	Bàn làm việc	cái	72	1.60
27	Ghế tựa	cái	60	1.60
28	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
2NT32	Shalmonella			
1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	1.60
2	Màng lọc	cái	6	1.60
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	1.60
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	1.60
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	1.60
6	Micropipet 1ml	cái	6	1.60
7	Pipet 5ml	cái	6	1.60
8	Đầu cone 0,1ml	cái	6	1.60
9	Đầu cone 1ml	cái	6	1.60
10	Đầu cone 5ml	cái	6	1.60
11	Bình tia	bình	6	1.60
12	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	1.60
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
14	Ống duham	ống	6	1.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.60
17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1.60
18	Áo blu	cái	12	1.60
19	Dép xốp	đôi	6	1.60
20	Găng tay	đôi	6	1.60
21	Khẩu trang y tế	cái	6	1.60
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01

(Handwritten marks)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
26	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
28	Bàn làm việc	cái	72	1.60
29	Ghế tựa	cái	60	1.60
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
2NT33	Shigella			
1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	1.60
2	Màng lọc	cái	6	1.60
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	1.60
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	1.60
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	1.60
6	Micropipet 1ml	cái	6	1.60
7	Pipet 5ml	cái	6	1.60
8	Đầu cone 0,1ml	cái	6	1.60
9	Đầu cone 1ml	cái	6	1.60
10	Đầu cone 5ml	cái	6	1.60
11	Bình tia	bình	6	1.60
12	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	1.60
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1.60
14	Ống duham	ống	6	1.60
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1.60
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1.60
17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1.60
18	Áo blu	cái	12	1.60
19	Dép xốp	đôi	6	1.60
20	Găng tay	đôi	6	1.60
21	Khẩu trang y tế	cái	6	1.60
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.27
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.27
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.10
26	Đèn neon 40w	bộ	30	1.60
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.40
28	Bàn làm việc	cái	72	1.60
29	Ghế tựa	cái	60	1.60
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.40
VI	KHÍ THẢI			
2KT6	Khí Cacbon monooxit (CO)			
1	Áo blu	cái	12	0.28
2	Dép xốp	đôi	12	0.28
3	Quạt trần 100w	cái	36	0.05
4	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.05
5	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.002
6	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.02
7	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.07

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
8	Đèn neon 40w	bộ	30	0.28
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.08
10	Bàn làm việc	cái	72	0.28
11	Ghế tựa	cái	60	0.28
12	Điện năng	kw		0.28
2KT7,8,9	<i>Khí NO_x, NO, NO₂</i>	<i>Như mục 2KT6</i>		
2KT10	<i>Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)</i>	<i>Như mục 2KT6</i>		
2KT11	<i>Bụi tổng số (PM)</i>		0	
1	Nhíp	Cái	36	1.00
2	Đĩa cân	Cái	60	2.00
3	Gim bấm	Bộ	36	2.00
4	Gim kẹp giấy	Hộp	36	1.00
5	Áo blu	Bộ	12	2.00
6	Dép xốp	Bộ	6	2.00
7	Tủ đựng tài liệu	Đôi	60	0.50
8	Bàn làm việc	Đôi	72	2.00
9	Ghế tựa	Bộ	60	2.00
10	Đồng hồ treo tường	đôi	36	0.50
11	Quạt trần 100w	đôi	36	0.33
12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.33
13	Đèn neon 40w	Bộ	30	2.00
14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.02
15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.13
16	Điện năng	kw		2.89
2KT12	<i>Pd, Cd</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.60
2	Pipet 10ml	cái	6	0.60
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.60
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.60
5	Bình tia	cái	6	0.60
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.60
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.60
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.60
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.60
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.60
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.60
12	Cuvet Graphit	cái	1	0.30
13	Đèn D2	cái	24	0.60
14	Đèn Tungsten	cái	24	0.60
15	Đèn HCL	cái	24	0.60
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.60
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.60
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.60
19	Áo blu	cái	12	0.60
20	Dép xốp	đôi	6	0.60
21	Găng tay y tế	đôi	1	0.60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
22	Khẩu trang y tế	cái	1	0.60
23	Quạt trần 100w	cái	36	0.13
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.13
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.05
27	Đèn neon 40w	bộ	30	0.60
28	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.60
29	Bàn làm việc	cái	72	0.60
30	Ghế tựa	cái	60	0.60
31	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.20
32	Điện năng	kw		1.16
2KT13	<i>As, Sb, Se</i>		0	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.70
2	Pipet 10ml	cái	6	0.70
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.70
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.70
5	Bình tia	cái	6	0.70
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.70
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.70
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.70
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.70
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.70
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.70
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0.70
13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0.50
14	Đèn D2	cái	24	0.70
15	Đèn Tungsten	cái	24	0.70
16	Đèn EDL	cái	24	0.70
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.70
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.70
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.70
20	Áo blu	cái	12	0.70
21	Dép xốp	đôi	6	0.70
22	Găng tay y tế	đôi	1	0.70
23	Khẩu trang y tế	cái	1	0.70
24	Quạt trần 100w	cái	36	0.16
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.16
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.06
28	Đèn neon 40w	bộ	30	0.70
29	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.70
30	Bàn làm việc	cái	72	0.70
31	Ghế tựa	cái	60	0.70
32	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24
33	Điện năng	kw		1.40
2KT14	<i>Cu, Cr, Mn, Ni, Zn</i>		0	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0.50
2	Pipet 10ml	cái	6	0.50
3	Micropipet 1ml	cái	6	0.50
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0.50
5	Bình tía	cái	6	0.50
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0.50
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0.50
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0.50
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0.50
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0.50
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0.50
12	Đèn D2	cái	24	0.50
13	Đèn Tungsten	cái	24	0.50
14	Đèn HCL	cái	24	0.50
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0.50
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0.50
17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0.50
18	Áo blu	cái	12	0.50
19	Đép xốp	đôi	6	0.50
20	Găng tay y tế	đôi	1	0.50
21	Khẩu trang y tế	cái	1	0.50
22	Quạt trần 100w	cái	36	0.11
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0.11
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0.01
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.04
26	Đèn neon 40w	bộ	30	0.64
27	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.16
28	Bàn làm việc	cái	72	0.64
29	Ghế tựa	cái	60	0.64
30	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.16
31	Điện năng	kw		0.93
VII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÒNG		0	
2PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Anpha trong mẫu nước (02 thông số)			
1	Hộp đo	cái	10	0.10
2	Áo blu	cái	12	0.40
3	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0.10
4	Bàn làm việc	cái	72	0.40
4	Ghế ngồi	cái	72	0.40
5	Quạt trần 100W	cái	36	0.07
6	Quạt thông gió 40W	cái	36	0.07
7	Đèn neon 40w	bộ	30	0.40
8	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0.003
9	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0.03
10	Cốc nung	cái	1	1.00

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời gian	Định mức
11	Khay nung	cái	1	1.00
12	Cán nhựa 20l	Cái	12	10.00
13	Thùng nhựa 120l	Cái	12	2.00
15	Điện năng	kw		1.73



5. Định mức chi phí vật liệu tại hiện trường

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
I	MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ		
1KK1	Nhiệt độ, Độ ẩm		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.03
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Mực máy in	hộp	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.005
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.002
6	Gim bấm	hộp	0.02
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.002
1KK2	Vận tốc gió, hướng gió		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.03
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Mực máy in	hộp	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.002
6	Gim bấm	hộp	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.002
1KK3	Áp suất khí quyển		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.03
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Mực máy in	hộp	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.02
6	Gim bấm	hộp	0.02
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK4	Bụi tổng số (TSP), PM10, PM2,5, Pb		
1	Sổ công tác	cuốn	0.002
2	Giấy lọc sợi thủy tinh	hộp	0.001
3	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK5	CO		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	0.01
3	PdCl2	gam	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK6	NO₂ (TCVN 6137- 1996)		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	0.01
3	Axít acetic	ml	0.12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	NaOH	gam	0.03
5	PdCl ₂	gam	0.002
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK7	SO₂		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	0.01
3	HgCl ₂	gam	0.44
4	KCl	gam	0.24
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK8	O₃		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Than hoạt tính	kg	0.001
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK9	Amoniac (NH₃)		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	0.01
3	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
4	Axit oxalic	gam	0.08
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK10	Hydrosulfua		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	1
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK11	Benzen (C₆H₆); Toluen (C₆H₅CH₃); Xylen (C₆H₄(CH₃)₂; Styren (C₆H₅CHCH₂);		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	1
3	Na ₂ S ₂ O ₃	gam	0.2
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1KK12	As		
1	Sổ công tác	cuốn	0.002
2	Giấy lọc sợi thủy tinh	hộp	0.003

✓
18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
3	Khăn lau 30*30	cái	0.010
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.020
1KK13	Cd		
1	Sổ công tác	cuốn	0.002
2	Giấy lọc sợi thủy tinh	hộp	0.003
3	Khăn lau 30*30	cái	0.010
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.020
1KK14	Formaldehyt	<i>Như KK12a</i>	
1KK15	Phenol	<i>Như KK12a</i>	
1KK16	Tetracloetylen	<i>Như KK12a</i>	
1KK17	vinylclorua	<i>Như KK12a</i>	
1KK18	HF		
1	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2	Túi nilon	cái	0.01
3	Thùng đựng chai lấy mẫu	thùng	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Khăn lau 30*30	cái	0.01
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
B	Tiếng ồn		
a	Tiếng ồn giao thông		
1TO1	LAeq, Lamax		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.3
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
6	Gim bấm	Hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
1TO2	Cường độ dòng xe		
1	Sổ nhật ký hiện trường	cuốn	1
2	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
3	Gim kẹp giấy	Hộp	0.05
4	Gim bấm	Hộp	0.05
5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị		
1TO3	LAeq, LAmx, LA50		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.3
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
6	Gim bấm	Hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)		

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
1	Pin chuyên dụng	cục	0.3
2	Băng giấy in	gram	0.02
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
6	Gim bấm	Hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
III	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT		
1NM1	Nhiệt độ nước, pH		
1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	4
2	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
3	Pin chuyên dụng	cục	0.3
4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM2	Oxy hòa tan (DO)		
1	Dung dịch điện cực DO	ml	3
2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3
3	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
4	Pin chuyên dụng	cục	0.3
5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		
1	Dung dịch chuẩn 84	ml	3
2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	3
3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	3
4	Cồn lau đầu đo	ml	10
5	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
6	Pin chuyên dụng	cục	0.3
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
8	Sổ công tác	cuốn	0.002
9	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
1	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.2
2	Gim kẹp giấy	Hộp	0.2
3	Gim bấm	Hộp	0.2
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
6	Đá khô	túi	0.5
1NM5,6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5), Nhu cầu oxy hóa học (COD)		
1	Gim kẹp giấy	Hộp	0.2

✓ 

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2	Gim bấm	Hộp	0.2
3	Đá khô	túi	0.5
4	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	0.2
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM7	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl), Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Gim kẹp giấy	Hộp	0.2
3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0.1
1NM8	Tổng Dầu, mỡ		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Gim kẹp giấy	Hộp	0.2
3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	0.2
1NM9	Coliform, Ecoli		
1	Đá khô	túi	0.6
2	Gim kẹp giấy	Hộp	0.2
3	Gim bấm	Hộp	0.2
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		
1	Đá khô	túi	0.6
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.24
4	Gim kẹp giấy	hộp	0.05
5	Gim bấm	hộp	0.05
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ như mục 1NM11		
1NM12	Xyanua (CN ⁻)		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
3	Sổ công tác	cuốn	0.006
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.02

✓ 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
1NM13	Chất hoạt động bề mặt	Như NM8	
1NM14	Phenol	Như NM8	
1NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	Như NM8	
1NM16	Hóa chất trừ cỏ		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	Cái	0.200
2	Chai đựng mẫu	Cái	0.200
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.240
4	Gim kẹp giấy	Hộp	0.120
5	Gim bấm	Hộp	0.120
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.020
1NM17	Crom (III)		
1NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	như Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	
1	Đá khô	túi	0.6
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.24
4	Gim kẹp giấy	hộp	0.05
5	Gim bấm	hộp	0.05
6	Sổ công tác	cuốn	0.005
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
III	ĐẤT		
1Đ1	Kim loại nặng (Pb, Cd, As, Cu, Zn)		
1	Túi PE	Cái	2
2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0.5
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Giấy lau	Hộp	0.01
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
6	Gim bấm	Hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.06
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
1	Túi PE	Cái	2
2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0.5
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Giấy lau	Hộp	0.01
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.04
6	Gim bấm	Hộp	0.04
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.12
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
1NN1	pH		
1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	3
2	Nước rửa đầu đo	Lít	0.1

✓ 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
3	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.05
4	Pin chuyên dụng	cục	0.005
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
7	Dung dịch đệm	ml	0.02
8	Chất điện giải	ml	0.02
9	Dung dịch KCl	ml	0.02
1NN2	Oxy hòa tan (DO)		
1	Dung dịch điện cực DO	ml	3
2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3
3	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
4	Pin chuyên dụng	cục	0.3
5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NN3	Độ đục		
1	Dung dịch chuẩn 84	ml	3
2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	3
3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	3
4	Nước rửa đầu đo	Lít	0.1
5	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.05
6	Pin chuyên dụng	cục	0.3
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
9	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NN4	Độ dẫn điện (EC)		
1	Dung dịch chuẩn 84	ml	3
2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	3
3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	3
4	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
5	Pin chuyên dụng	cục	0.3
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		
1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	4
2	Dung dịch chuẩn 84	ml	5
3	Dung dịch chuẩn 1413	ml	5
4	Dung dịch chuẩn 12280	ml	5
5	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
6	Pin chuyên dụng	cục	0.3
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
8	Sổ công tác	cuốn	0.002
9	Bản đồ địa hình	tờ	0.02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
10	Dung dịch đậm	ml	0.02
11	Chất điện giải	ml	0.02
12	Dung dịch KCl	ml	0.03
13	Dung dịch điện cực DO	ml	3
14	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3
15	Natri Sunfit khan (Na_2SO_3)	gam	0.15
INN5	Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS)		
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.12
4	Gim kẹp giấy	Hộp	0.12
5	Gim bấm	Hộp	0.12
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
8	Đá khô	túi	0.2
INN6	Độ cứng theo CaCO_3	Như INN5	
INN7	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Oxyt Silic (SiO_2), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (o), KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, CrVI, Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.2
3	Gim kẹp giấy	Hộp	0.12
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	0.24
INN8	Cyanua (CN~)	Như INN7	
INN9	Coliform, E.Coli	Như INN7	
INN10	Thuốc BVTVnhóm Clo hữu cơ	Như INN7	
INN11	Thuốc BVTVnhóm Photpho hữu cơ	Như INN7	
INN12	Phân tích đồng thời các kim loại	Như INN7	
INN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	Cái	0.2
2	Chai đựng mẫu	Cái	0.2
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.24
4	Gim kẹp giấy	Hộp	0.12
5	Gim bấm	Hộp	0.12
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
8	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	0.24
V	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP		
INT1	Nhiệt độ		
1	Nước cất	lít	0.1
2	Pin chuyên dụng	cục	0.5
3	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	Sổ công tác	cuốn	0.005
5	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
6	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
7	Giấy lau	hộp	0.02
1NT2	pH		
1	Nước cất	lít	0.1
	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	lít	0.25
3	Pin chuyên dụng	cục	0.5
4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
5	Sổ công tác	cuốn	0.005
6	Giấy lau	hộp	0.02
7	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
1NT3	Độ màu. TDS		
1	Dung dịch chuẩn 1000 Pt-Co	ml	5
2	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
3	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
4	Sổ công tác	cuốn	0.005
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT4	Oxy hòa tan (DO)		
1	Dung dịch điện cực DO	ml	3
2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3
3	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
4	Pin chuyên dụng	bộ 4 cái	0.3
5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NT5	Độ đục		
1	Dung dịch chuẩn 84	ml	2
2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	2
3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	2
4	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
5	Pin chuyên dụng	cục	0.3
6	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NT6	Độ dẫn điện (EC)		
1	Dung dịch chuẩn 84	ml	4
2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4
3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4
4	Nước rửa đầu đo	lít	0.1
5	Pin chuyên dụng	cục	0.3
6	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Bản đồ địa hình	tờ	0.02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
1NT7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Bút ghi kính	cái	0.05
4	Giấy lau	hộp	0.02
1NT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Nước cất	lít	0.1
3	Sổ công tác	cuốn	0.005
4	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
5	Bút ghi kính	cái	0.05
7	Giấy lau	hộp	0.02
1NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
3	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
4	Sổ công tác	cuốn	0.005
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT10	Coliform		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT11	Tổng Dầu. mỡ khoáng		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT12	Cyanua (CN-)		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1
3	Nước rửa dụng cụ	lít	0.1
4	Pin chuyên dụng	cục	0.3
5	Sổ công tác	cuốn	0.005
6	Bút ghi kính	cái	0.05
7	Giấy lau	hộp	0.02
1NT13,...,25	Nitơ amôn (NH₄⁺); Sunfua (S₂⁻); Nitrate (NO₃⁻); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO₄²⁻), Florua (F⁻), Crom (VI), Photphat (PO₄³⁻); Clorua (Cl⁻); Clo dư; Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Ni, Cu, Zn, Mn, Ni		
1	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1

✓ 

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Đá khô	túi	0.5
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NT26	Phenol		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Hóa chất bảo quản mẫu	cái	1
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT27	Chất hoạt động bề mặt		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Hóa chất bảo quản mẫu	cái	1
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT28,29	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ. tổng hóa chất BVTV phot pho hữu cơ. tổng PCB		
1	Đá khô	túi	0.5
2	Sổ công tác	cuốn	0.005
3	Hóa chất bảo quản mẫu	cái	1
4	Bút ghi kính	cái	0.05
5	Giấy lau	hộp	0.02
1NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	cái	0.2
2	Chai đựng mẫu	cái	0.2
3	Khăn lau 30 x 30	cái	0.24
4	Gim kẹp giấy	hộp	0.12
5	Gim bấm	hộp	0.12
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Bản đồ địa hình	tờ	0.02
1NT31	Dầu mỡ Động thực vật		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	cái	0,200
2	Chai đựng mẫu	cái	0,200
3	Sổ công tác	cuốn	0,002
4	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
5	HCl 1N	ml	0,100
1NT32	Shalmonella		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	cái	0.200
2	Chai đựng mẫu	cái	0.200
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
1NT33	Shigella		
1	Thùng đựng chai lấy mẫu	cái	0.200
2	Chai đựng mẫu	cái	0.200
3	Sổ công tác	cuốn	0.002
4	Bản đồ địa hình	tờ	0.020
VI	KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP		
1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.03
2	Băng giấy in	gam	0.02
3	Mực máy in	hộp	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.02
6	Gim bấm	hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
8	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT2	Vận tốc gió, hướng gió		
1KT3	Áp suất khí quyển		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.03
2	Băng giấy in	gam	0.02
3	Mực máy in	hộp	0.002
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.02
6	Gim bấm	hộp	0.02
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.06
8	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT4	Nhiệt độ		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Băng giấy in	gam	0.03
3	Mực máy in	hộp	0.003
4	Sổ công tác	cuốn	0.003
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
6	Gim bấm	hộp	0.03
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.06
8	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT5	Vận tốc	Như 1 KT4	
1KT6	Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Băng giấy in	gam	0.03
3	Khí chuẩn CO	binh	0.005
4	Mực máy in	hộp	0.003
5	Sổ công tác	cuốn	0.003
6	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
7	Gim bấm	hộp	0.03
8	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
9	Túi nilon	cái	0.015
1KT7	Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Băng giấy in	gam	0.03
3	Khí chuẩn NO	binh	0.005
4	Mực máy in	hộp	0.003
5	Sổ công tác	cuốn	0.003
6	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
7	Gim bấm	hộp	0.03
8	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
9	Túi nilon	cái	0.015
1KT8	Khí Nitơ dioxit (NO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Băng giấy in	gam	0.03
3	Khí chuẩn NO ₂	binh	0.005
4	Mực máy in	hộp	0.003
5	Sổ công tác	cuốn	0.003
6	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
7	Gim bấm	hộp	0.03
8	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
9	Túi nilon	cái	0.015
1KT9	Khí Nitơ monoxit (NO_x)		
1	NaOH	gam	0.05
2	H ₂ O ₂	gam	0.08
3	Na ₂ CO ₃	gam	0.06
4	NaCH ₃ COO	gam	0.05
5	Pin chuyên dụng	cục	0.03
6	Băng giấy in	gam	0.005
7	Khí chuẩn NO	binh	0.003
8	Mực máy in	hộp	0.003
9	Sổ công tác	cuốn	0.03
10	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
11	Gim bấm	hộp	0.09
12	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.015
13	Túi nilon	cái	0.015
1KT10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Băng giấy in	gam	0.03
3	Khí chuẩn SO ₂	binh	0.005
4	Mực máy in	hộp	0.003
5	Sổ công tác	cuốn	0.003
6	Gim kẹp giấy	hộp	0.03

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
7	Gim bấm	hộp	0.03
8	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
9	Túi nilon	cái	0.015
1KT11	Bụi tổng số (PM)		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Silicagel	gam	30
3	Quartz Fiber Filters	Cái	1
4	Sổ công tác	cuốn	0.003
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
6	Gim bấm	hộp	0.03
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
8	Aceton	Lít	0.09
9	Toluen	Lít	0.09
10	n-Hexan	Lít	0.015
11	Túi nilon	cái	0.015
12	Thùng đựng chai lấy mẫu	Hộp	0.003
13	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT12, 13, 14	Các kim loại Pb, Sb, As, Hg, Cd, Cu, Zn		
1	H2O2 30%	ml	66.6
2	HNO3	ml	10
3	H2SO4	ml	10
4	KMnO4	gam	4
5	Quartz Fiber Filters	Cái	0.003
6	Pin chuyên dụng	cục	0.045
7	Silicagel	gam	30
8	Sổ công tác	cuốn	0.003
9	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
10	Gim bấm	hộp	0.03
11	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
12	Túi nilon	cái	0.015
13	Hộp đựng mẫu	hộp	0.003
14	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT15	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói		
1	Sổ công tác	cuốn	0.003
2	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
3	Gim bấm	hộp	0.03
4	Bản đồ địa hình	cái	0.02
1KT16	Lưu lượng khí thải		
1	Pin chuyên dụng	cục	0.045
2	Bảng giấy in	gam	0.03
3	Mực máy in	hộp	0.003
4	Sổ công tác	cuốn	0.003

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
5	Gim kẹp giấy	hộp	0.03
6	Gim bấm	hộp	0.03
7	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
8	Bản đồ địa hình	Cái	0.02
VII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ		
1PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Anpha trong mẫu nước (02 thông số)		
1	Túi nilon	Cái	20
2	Sổ công tác	Cuốn	0.2
3	Bản đồ địa hình	Cái	0.2

6 - Định mức chi phí vật liệu tại phòng thí nghiệm

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
I	Môi trường không khí		
2KK4a1,3	TSP, PM10, PM2,5 (TCVN 5067 - 1995)		
1	Giấy lọc bụi	Chiếc	1
2	Sổ công tác	cuốn	0.002
3	Giấy lau	Hộp	0.01
4	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
5	Gim bấm	Hộp	0.02
6	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2KK4a2	Pb		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH4NO3	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Khí argon	binh	0.002
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	Hộp	0.01
11	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
12	Gim bấm	Hộp	0.02
13	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2KK5	CO		
1	Khí chuẩn CO	binh	0.001
2	PdCl2	gam	0.005
3	Na2CO3	gam	0.2
4	Na2MoO4	gam	0.005
5	Na2WO4.2H2O	gam	0.1
6	Li2SO4.H2O	gam	0.1
7	HCl	ml	1
8	H3PO4	ml	0.5
9	Brom	ml	0.5
10	Axit oxalic	gam	0.1
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
12	Giấy lau	Hộp	0.01
13	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
14	Gim bấm	Hộp	0.02
15	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2KK6	NO2		
1	CHCl3	ml	0.5
2	NaOH	gam	0.4
4	SPADNS (C16H9O11N2S3Na3)	gam	0.1
4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0.2
5	KMnO4	gam	1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	HCl	ml	1
7	NH ₃	ml	1
8	H ₃ PO ₄	ml	0.5
9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
10	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0.5
11	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	Hộp	0.01
2KK7	SO₂		
1	HgCl ₂	gam	0.43
2	KCl	gam	0.24
3	EDTA	ml	0.03
4	Axit sulphamic	gam	0.24
5	Formaldehyt	ml	0.2
6	Pararosanilin	gam	0.16
7	n-Butanol	ml	0.12
8	HCl	ml	0.1
9	KIO ₃	gam	0.2
10	Na ₂ S ₂ O ₃	gam	0.2
11	Iốt	gam	0.25
12	KI	gam	0.8
13	Na ₂ SO ₃	gam	0.4
14	Na ₂ S ₂ O ₅ 0,1N	ống	0.5
15	Sổ công tác	cuốn	0.002
16	Khăn lau 30 x 30	cái	0.01
17	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
18	Gim bấm	Hộp	0.02
19	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0.06
2KK8	O₃		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1
4	Đĩa mềm (đĩa A)	cái	1
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
7	Gim bấm	Hộp	0.02
2KK9	NH₃		
1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	1
2	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	gam	0.1
3	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	3
4	NaClO	ml	2
5	CHCl ₃	ml	0.5
6	Phenol chuẩn	gam	0.5
7	NaOH	gam	4
8	Na(PO ₃) ₆	gam	5
9	Giấy thử pH	hộp	0.01

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
10	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.005
11	Sổ công tác	cuốn	0.01
12	Giấy lau	Hộp	0.01
2KK10	H2S		
1	N.N-dimethyl- pphenylenediamineoxalate	gam	0.12
2	H2SO4 đậm đặc	ml	5
3	FeCl3.6H2O	gam	1
4	HCl	ml	1
5	(NH4)2HPO4	gam	1
6	CdSO4.8H2O	gam	0.43
7	NaOH	gam	2
8	Dung dịch chuẩn	ml	2
9	Cồn lau dụng cụ	ml	2
10	Giấy thử pH	hộp	0.01
11	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.005
12	Sổ công tác	cuốn	0.01
13	Giấy lau	Hộp	0.01
2KK11	Benzen, Toluen, Xylen, Styren		
1	Than hoạt tính	kg	0.5
2	Cacbon disulfide (CS2)	ml	15
3	clorobenzen	ml	0.1
4	Dung dịch chuẩn VOC	ml	0.01
5	Khí Heli	binh	0.002
6	Khí Hydro	binh	0.001
7	Giấy thử pH	hộp	0.01
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.005
9	Sổ công tác	cuốn	0.01
10	Giấy lau	Hộp	0.01
2KK12	As		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	H2SO4	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH4	gam	0.3
9	Axit ascorbic	gam	0.12
10	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
12	Khăn lau 30*30	cái	0.01
13	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
14	Gim bấm	Hộp	0.02
15	Cồn lau dụng cụ	lít	0.06
2KK13	Cd		
1	Dung dịch chuẩn	ml	1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	H2SO4	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH4	gam	0.3
9	Axit ascorbic	gam	0.12
10	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
12	Khăn lau 30*30	cái	0.01
13	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
14	Gim bấm	Hộp	0.02
15	Cồn lau dụng cụ	lít	0.06
2KK14	Formaldehyt		
2KK15	Phenol		
2KK16	Tetracloetylen		
2KK17	vinylclorua		
2KK18	HF		
1	Na ₂ CO ₃	Gam	0.5
2	NaHCO ₃	Gam	0.15
3	NaCl	Gam	0.3
4	HCl	ml	2
5	Vial	Cái	1
6	Giấy lọc bụi	Cái	1
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Khăn lau 30*30	cái	0.01
9	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
10	Gim bấm	Hộp	0.02
11	Cồn lau dụng cụ	lít	0.06
B	TIẾNG ỒN		
a	Tiếng ồn giao thông		
2TO1	LAeq, LAmax		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1
4	Đĩa mềm (đĩa A)	cái	1
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
7	Gim bấm	Hộp	0.02
2TO2	Cường độ dòng xe		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1

✓ 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	Đĩa mềm (đĩa A)	cái	1
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
7	Gim bấm	Hộp	0.02
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị		
2TO3	LAeq, LAmax, LA50		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1
4	Đĩa mềm (đĩa A)	cái	1
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
7	Gim bấm	Hộp	0.02
2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1
4	Đĩa mềm (đĩa A)	cái	1
5	Sổ công tác	cuốn	0.002
6	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
7	Gim bấm	Hộp	0.02
II	Môi trường nước mặt lục địa, nước thải		
2NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
1	Xenlulo	gam	0.01
2	Giấy lau	Hộp	0.01
3	Giấy lọc bằng xanh	hộp	0.05
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
2NM5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)		
1	FeCl3.6H2O	gam	0.05
2	CaCl2	gam	0.05
3	MgSO4.7H2O	gam	0.05
4	KH2PO4	gam	0.02
5	K2HPO4	gam	0.04
6	Na2HPO4	gam	0.07
7	NH4Cl	gam	0.03
8	Glucose	gam	0.06
9	Polyseed	Viên	0.1
10	Glutamic	gam	0.06
11	Cồn lau dụng cụ	ml	3
12	Giấy pH	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)		
1	K2Cr2O7	gam	0.29
2	H2SO4 đậm đặc	ml	2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
3	Ag ₂ SO ₄	gam	0.1
4	HgSO ₄	gam	0.2
5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0.1
6	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0.01
7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam	0.1
8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	0.01
9	Kaliphatalat	gam	0.3
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
12	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7a	Nitơ amôn NH₄⁺ (ISO 7150/1-1984)		
1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0.5
2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0.5
4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0.6
5	NaClO	ml	0.3
6	NaOH	gam	1
7	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	gam	0.1
8	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	gam	0.2
9	Cồn lau dụng cụ	ml	2
10	Giấy thử pH	Hộp	0.01
11	Sổ công tác	Cuốn	0.002
12	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7b	Nitrite (NO₂⁻)		
1	CHCl ₃	ml	0.5
2	NaOH	gam	0.4
4	SPADNS (C ₁₆ H ₉ O ₁₁ N ₂ S ₃ Na ₃)	gam	0.1
4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0.5
5	KMnO ₄	gam	1
6	HCl	ml	1
7	NH ₃	ml	1
8	H ₃ PO ₄	ml	0.5
9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
10	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0.5
11	Cồn lau dụng cụ	ml	2
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7c	Nitrate (NO₃⁻) (ISO 7890:1988)		
1	C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
2	K ₂ C ₄ H ₄ O ₆	gam	0.5
3	Dung dịch NH ₃ đặc	ml	0.4
4	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	ml	0.5
5	NaOH	gam	5
6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1
7	NH ₄ NO ₃	gam	0.4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
8	Cồn lau dụng cụ	ml	2
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7d	Tổng P (ALPHA 4500-P)		
1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
2	Phenolphthalein	gam	0.2
3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0.2
4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0.5
5	NaOH	gam	0.5
6	K ₄ P ₂ O ₇	gam	0.1
7	Kali antimonatrat	gam	0.4
8	Axit ascorbic	gam	0.3
9	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0.5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	2
11	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
12	Sổ công tác	cuốn	0.002
13	Giấy lau	Hộp	0.01
2MN7a	Tổng N (ALPHA 4500 - N)		
1	NaOH	gam	1
2	H ₃ BO ₃	gam	0.2
3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0.2
4	KNO ₃	gam	0.6
5	Glyxin	gam	0.5
6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
7	K ₂ SO ₄	gam	1
8	HCl	ml	0.5
9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5
10	Hộp kim Devarda	gam	0.2
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7e	Kim loại nặng Pb, Cd		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	Hộp	0.01
11	Khí argon	binh	0.002
2NM7g₁	Kim loại nặng As (TCVN 6626 : 2000)		

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	H2SO4 đậm đặc	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH4	gam	0.3
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	Hộp	0.01
12	Khí argon	bình	0.002
13	Khí axetylen	bình	0.002
2NM7g₁	Kim loại nặng IIg		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H2O2	ml	10
3	HNO3	ml	10
4	H2SO4 đậm đặc	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KMnO4	gam	1
7	K2S2O8	gam	1
8	NH4OCl	gam	1
9	SnCl2.2H2O	gam	0.5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
12	Sổ công tác	cuốn	0.002
13	Giấy lau	Hộp	0.01
14	Khí argon	bình	0.002
15	Khí axetylen	bình	0.002
2NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	NaOH	gam	10
4	H2O2	ml	10
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Giấy lau	Hộp	0.01
9	Khí argon	bình	0.002
10	Khí axetylen	bình	0.002
2NM7k	Photphat (PO 43-)		
1	H2SO4 đậm đặc	ml	0.5
2	Kali antimonatrat	gam	0.4
3	(NH4)6Mo7O24.4H2O	gam	0.5
4	Axit ascorbic	gam	0.4
5	KH2PO4	gam	0.5

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
7	Cồn lau dụng cụ	ml	2
8	Sổ công tác	cuốn	0.002
9	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7l	Clorua (Cl⁻) (TCVN 6194 - 1 - 1996)		
1	K ₂ CrO ₄	gam	0.5
2	NaOH	gam	0.8
3	CaCO ₃	gam	0.2
4	Ống chuẩn AgNO ₃ 0.1N	ống	0.015
5	NaCl	gam	0.2
6	Cồn lau dụng cụ	ml	2
7	Giấy thử pH	hộp	0.01
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM7m	Florua (F⁻)		
1	CH ₃ COOH	ml	1
2	NaOH	gam	2
3	CDTA- C ₁₄ H ₂₂ N ₂ O ₈	gam	0.2
4	SPADNS (C ₁₆ H ₉ O ₁₁ N ₂ S ₃ Na ₃)	gam	0.2
5	HCl	ml	25
6	NaAsO ₂	gam	0.2
7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5
8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0.1
9	NaCl	gam	5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy thử pH	hộp	0.1
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Giấy lau	Hộp	0.01
2NN7n	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0.2
3	H ₃ PO ₄	ml	2
4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1
5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10
6	Aceton	ml	10
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
2NM8	Tổng Dầu mỡ		
1	HCl	ml	4
2	NaOH	gam	0.2
3	Dung môi	ml	150
4	n-Hexan	ml	30
5	Na ₂ SO ₄	gam	20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0.4
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy thử pH	hộp	0.1
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM9a 2NM9b1	Coliform, ecoli		
1	Canh thang lactose LT	gam	10
2	Canh thang BGBL	gam	20
3	Cồn lau dụng cụ	ml	10
4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	0.1
5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0.1
6	HCl	ml	50
7	C4H9OH	ml	25
8	Pepton	gam	10
9	Lactoza	gam	20
10	Chất chiết nấm men	gam	6
11	Bromophenol xanh	gam	0.05
12	2.3.5-Triphenyltetrazoliun chlorua	gam	0.05
13	natri heptadecylsunphat	gam	0.2
14	Agar	gam	10
15	Bông	kg	0.01
16	Sổ công tác	cuốn	0.002
17	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)		
1	Kali hydrrophthalat (C8H5KO4)	gam	0.2125
2	Na2CO3	gam	0.4145
3	NaHCO3	gam	0.35
4	Đồng phthalocyanin tetrasunfonic (C32H12CuN8O12S4Na4)	gam	0.1256
5	H3PO4	ml	2
6	Khí Nitơ	bình	0.01
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy thử pH	hộp	0.1
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
10	Sổ công tác	cuốn	0.005
11	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.005
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH2C12	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	Na ₂ SO ₄	gam	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nito	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	gam	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nito	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
2NM12	Cyanua (CN-)		
1	NaOH	Gram	0.3
2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25
3	MgCl ₂	gam	10.2
4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0.8
5	CH ₃ COOH	ml	1
6	Cloramin T	gram	0.2
7	Axit Bacbituric	Gram	0.9
8	HCl	ml	0.9
9	NaCN	gam	0.5
10	AgNO ₃	Gram	0.5
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
13	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM13	Chất hoạt động bề mặt		
1	NaCl	gam	5
2	CH ₃ COOC ₂ H ₅	ml	10
3	CHCl ₃	ml	100

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	Cồn lau dụng cụ	ml	10
5	Methanol	ml	1
6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10
7	NaOH	gam	1
8	NaHCO ₃	gam	2.4
9	Na ₂ CO ₃	gam	1.5
10	Methylen xanh	gam	0.2
11	Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O	gam	2
12	Phenolphthalein	gam	0.2
13	C ₁₉ H ₃₂ O ₃ S	ml	1
14	Giấy thử pH	hộp	0.1
15	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
16	Sổ công tác	cuốn	0.005
17	Giấy lau	Hộp	0.01
2NM14	Phenol		
1	K ₃ Fe(CN) ₆	Gram	0.3
2	CHCl ₃	ml	100
3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0.8
4	NH ₄ Cl	gam	0.3
5	NaKC ₄ H ₄ O ₆	gam	2
6	NH ₄ OH	ml	4
7	NaBr	gam	0.15
8	HCl	ml	10
9	KI	gam	2
10	Na ₂ S ₂ O ₃	gam	2
11	CuSO ₄ .5H ₂ O	gram	1.9
12	H ₃ PO ₄	ml	2
13	NaOH	Gram	4
14	Phenol chuẩn	gam	0.2
15	Cồn lau dụng cụ	ml	10
16	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
17	Giấy lau	Hộp	0.01
18	Sổ công tác	cuốn	0.005
2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại		
1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5
2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ O ₂	ml	10
5	HCl	ml	10
6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.005
10	Giấy lau	Hộp	0.01
11	Khí argon	bình	0.2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2NM16	Hóa chất trừ cỏ		
1	Dung dịch chuẩn hỗn hợp nhóm Trừ cỏ	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.01
3	Cột chiết C18	cái	1
4	Methanol	ml	15
5	Lọ nắp 2ml	cái	0.5
6	Lọ nắp 5ml	cái	0.5
7	Giấy lọc f47	cái	1
8	Septa cho vial	cái	0.04
9	Ferrule 0.38	cái	0.005
10	Filament	cái	0.002
11	Cột sắc ký RTX-5MS, 30x0.25x0.25	cái	0.0025
12	Aceton	ml	15
13	n-Hexan	ml	15
14	Septa cho vial	Cái	1
15	Pipet Pasteur	cái	1
16	Cồn lau dụng cụ	ml	10
17	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
18	Sổ công tác	cuốn	0.002
19	Khí Nitơ	binh	0.005
20	Khí Heli	binh	0.005
2NM17	Crom (III)		
2NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
1	Dung dịch chuẩn hỗn hợp nhóm Pyrethroid	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.01
3	CH ₂ C ₁₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nitơ	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
III	ĐẤT		
2Đ1a1	Pb		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Khí argon	binh	0.002
2Đ1a2	Cd		
2Đ1b	As		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH ₄	gam	0.3
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	cái	0.01
12	Khí argon	binh	0.002
13	Khí axetylen	binh	0.002
2Đ1c1	Cu		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	NaOH	gam	10
4	H ₂ O ₂	ml	10
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Giấy lau	cái	0.01
9	Khí argon	binh	0.002
10	Khí axetylen	binh	0.002
2Đ1c2	Zn		
2Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.005
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Giấy lau	Hộp	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nito	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)		
1	Xenlulo	gam	0.05
2	Giấy lau	hộp	0.01
3	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
4	Sổ công tác	cuốn	0.005
5	Cồn lau dụng cụ	ml	5
2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)		
2NN6	Độ cứng theo CaCO₃		
1	Dung dịch chuẩn Trilon B	ml	10
2	Dung dịch canxi chuẩn	ml	0.1
3	CaCO ₃	Gam	1
4	NH ₄ OH	ml	0.1
5	EDTA	Gam	0.5
6	NH ₄ Cl	Gam	10
7	Eriocrom đen T	Gam	0.5
8	Trietanolamin	Gam	0.1
9	Cồn lau dụng cụ	ml	3
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
2NN7a	Chỉ số permanganat		
1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5
2	Na ₂ C ₂ O ₄	gam	0.7
3	Ống chuẩn KMnO ₄	ống	0.015
4	Kaliphatalat	gam	0.3
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10
6	Sổ công tác	cuốn	0.005
7	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7b	Nitơ amôn (NH₄⁺)		
1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0.5
2	Na ₂ C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0.5
4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0.6
5	NaClO	ml	0.3
6	NaOH	gam	1
7	Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO].2H ₂ O	gam	0.1
8	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	gam	0.2
9	Cồn lau dụng cụ	ml	2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
10	Giấy thử pH	hộp	0.01
11	Sổ công tác	Cuốn	0.002
12	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7c	Nitrit (NO₂-)		
1	CHCl ₃	ml	0.5
2	NaOH 1N	gam	0.4
3	Sulfaniamide	gam	0.5
4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0.5
5	KMnO ₄	gam	1
6	HCl	ml	1
7	NH ₃	ml	1
8	H ₃ PO ₄	ml	0.5
9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
10	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0.5
11	Cồn lau dụng cụ	ml	2
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7d	Nitrat (NO₃-) (ISO 7890:1998)		
1	C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
2	K ₂ C ₄ H ₄ O ₆	ml	5
3	Dung dịch NH ₃ đặc	ml	0.4
4	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	ml	0.5
5	NaOH	gam	5
6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1
7	NH ₄ NO ₃	gam	0.4
8	Cồn lau dụng cụ	ml	2
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7đ	Sulphat (SO₄ 2-) (EPA 375.4)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0.5
2	Glycerol	ml	0.5
3	HCl	ml	0.5
4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1
5	Etanol	ml	0.1
6	NaCl	gam	1
7	Cồn lau dụng cụ	ml	2
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7e	Florua (F-)		
1	CH ₃ COOH	ml	1
2	NaOH	gam	2
3	CDTA- C ₁₄ H ₂₂ N ₂ O ₈	gam	0.2
3	Sulfaniamide	gam	0.5
5	HCl	ml	25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	NaAsO ₂	gam	0.2
7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5
8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0.1
9	NaCl	gam	5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy thử pH	hộp	0.1
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7f	Photphat (PO₄³⁻)(ALPHA 4500 - P.E)		
1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0.5
2	Kali antimonatrat	gam	0.4
3	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0.5
4	Axit ascorbic	gam	0.4
5	KH ₂ PO ₄	gam	0.5
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
7	Cồn lau dụng cụ	ml	2
8	Sổ công tác	cuốn	0.002
9	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7i	Crom (VI) (Cr 6+)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0.2
3	H ₃ PO ₄	ml	2
4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1
5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10
6	Aceton	ml	10
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
2NN7l	Clorua (Cl-) (TCVN 6194-1-1996)		
1	K ₂ CrO ₄	gam	0.5
2	NaOH	gam	0.8
3	CaCO ₃	gam	0.2
4	Ống chuẩn AgNO ₃ 0.1N	ống	0.015
5	NaCl	gam	0.2
6	Cồn lau dụng cụ	ml	2
7	Giấy thử pH	hộp	0.01
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7m	Kim loại nặng Pb, Cd (TCVN 6193:1996 & TCVN 6197:2008)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.06
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Khí argon	bình	0.002
2NN7n1	Kim loại nặng As, Se (TCVN 6626:2000)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	1.5
7	NaOH	gam	10
8	NaBH ₄	gam	0.1
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Màng lọc cho FIAS	cái	0.05
11	Sổ công tác	cuốn	0.002
12	Giấy lau	hộp	0.01
13	Khí argon	bình	0.002
14	Khí axetylen	bình	0.002
2NN7n2	Kim loại nặng Hg (TCVN 7877:2008)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KMnO ₄	gam	1
7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1
8	NH ₄ OCl	gam	1
9	SnCl ₂ .2H ₂ O	ml	0.5
10	Màng lọc cho FIAS	cái	0.05
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NN7p	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni (TCVN 6193 & 6222:1996)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	NaOH	gam	10
4	H ₂ O ₂	ml	10
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Giấy lau	hộp	0.01
9	Khí argon	bình	0.002
10	Khí axetylen	bình	0.002
2NN7q	Phenol		
1	K ₃ Fe(CN) ₆	Gram	0.3
	CHCl ₃	ml	100
2	4-Amino-Antypyrin	Gram	0.8
3	NH ₄ Cl	Gram	0.3
4	NaKC ₄ H ₄ O ₆	Gram	2
5	NH ₄ OH	ml	4
6	NaBr	gam	0.15
7	HCl	ml	10
8	KI	gam	2
9	Na ₂ S ₂ O ₃	Gram	2
10	CuSO ₄ .5H ₂ O	Gram	1.9
11	H ₃ PO ₄	ml	2
12	NaOH	gam	4
13	Phenol chuẩn	Gram	0.2
14	Cồn lau dụng cụ	ml	10
15	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.02
16	Giấy lau	hộp	0.01
17	Sổ công tác	cuốn	0.002
2NN8	Cyanua (CN-)		
1	NaOH	gam	0.3
2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25
3	MgCl ₂	Gram	10.2
4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0.8
5	CH ₃ COOH	ml	1
6	Cloramin T	Gram	0.2
7	Axit Bacbituric	Gram	0.9
8	HCl	ml	0.9
9	NaCN	gam	0.5
10	AgNO ₃	Gram	0.5
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.01
13	Giấy lau	hộp	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Giấy lau	hộp	0.01
2NN9a1	Coliform		
1	Canh thang lactose LT	gam	10
2	Canh thang BGBL	gam	20
3	Cồn lau dụng cụ	ml	10
4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	0.1
5	dihydroclorua	gam	0.1
6	HCl	ml	50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
7	C ₄ H ₉ OH	ml	25
8	Pepton	gam	10
9	Lactoza	gam	20
10	Chất chiết nấm men	gam	6
11	Bromothymol xanh	gam	0.05
12	2.3.5-Triphenyltetrazolium chlorua	gam	0.05
13	natri heptadecylsunphat	gam	0.2
14	Agar	gam	10
15	Bông	kg	0.01
16	Sổ công tác	cuốn	0.005
17	Giấy lau	hộp	0.01
2NN9b1	E.Coli	Như mục 2NN9a1	
2NN10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.005
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.005
15	Khí Nito	bình	0.005
16	Khí Heli	bình	0.005
2NN11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		
1	Dung dịch chuẩn	ml	0.005
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
15	Khí Nitơ	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại (TCVN 6665:2011)		
1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5
2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1
3	HNO3	ml	10
4	H2O2	ml	10
5	HCl	ml	10
6	(NH4)2SO4	gam	10
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Khí argon	binh	0.2
2NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
1	Dung dịch chuẩn	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.01
3	CH2Cl2	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na2SO4	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nitơ	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
V	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP		
2NT7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)		
1	FeCl3.6H2O	gam	0.06
2	CaCl2	gam	0.06
3	MgSO4.7H2O	gam	0.06
4	KH2PO4	gam	0.02
5	K2HPO4	gam	0.04
6	Na2HPO4	gam	0.07
7	NH4Cl	gam	0.03
8	Glucó	gam	0.06
9	Polyseed	Viên	0.1
10	Glutamic	gam	0.06
11	Cồn lau dụng cụ	ml	3

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
12	Giấy pH	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)		
1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	0.3
2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2
3	Ag ₂ SO ₄	gam	0.15
4	HgSO ₄	gam	0.2
5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0.1
6	Cl ₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0.01
7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam	0.1
8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	0.01
9	Kaliphatalat	gam	0.3
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Sổ công tác	cuốn	0.005
12	Giấy lau	hộp	0.01
2NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)		
1	Xenlulo	gam	0.01
	Giấy lau	hộp	0.01
2	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
3	Sổ công tác	cuốn	0.005
4	Cồn lau dụng cụ	ml	5
2NT10	Coliform		
1	Canh thang lactose LT	gam	10
2	Canh thang BGBL	gam	10
3	Cồn lau dụng cụ	ml	20
4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	0.1
5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0.1
6	HCl	ml	50
7	C ₄ H ₉ OH	ml	25
8	Pepton	gam	10
9	Lactoza	gam	20
10	Chất chiết nấm men	gam	6
11	Bromothymol xanh	gam	0.05
12	2.3.5-Triphenyltetrazoliun chlorua	gam	0.05
13	natri heptadecylsunphat	gam	0.2
14	Agar	gam	10
15	Bông	kg	0.01
16	Sổ công tác	cuốn	0.005
17	Giấy lau	hộp	0.01
2NT11	Tổng Dầu, mỡ khoáng		
1	HCl	ml	4
2	NaOH	gam	0.2
3	Dung môi	ml	150
4	n-Hexan	ml	30
5	Na ₂ SO ₄	gam	20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0.4
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy thử pH	hộp	0.1
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
10	Sổ công tác	cuốn	0.005
11	Giấy lau	hộp	0.01
2NT12	Cyanua (CN-)		
1	NaOH	gam	0.3
2	H2SO4 đậm đặc	ml	25
3	MgCl2	Gram	10.2
4	CH3COONa.3H2O	Gram	0.8
5	CH3COOH	ml	1
6	Cloramin T	Gram	0.2
7	Axit Bacbituric	Gram	0.9
8	HCl	ml	0.9
9	NaCN	Gram	0.5
10	AgNO3	Gram	0.5
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
13	Giấy lau	hộp	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.005
2NT14	Tổng P		
1	H2SO4 đậm đặc	ml	5
2	Phenolphthalein	gam	0.2
3	K2S2O8	gam	0.2
4	(NH4)6Mo7O24.4H2O	gam	0.6
5	NaOH	gam	0.5
6	K4P2O7	gam	0.1
7	Kali antimontatrat	gam	0.4
8	Axit ascorbic	gam	0.3
9	Dung dịch chuẩn P-PO4	ml	0.5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
12	Sổ công tác	cuốn	0.005
13	Giấy lau	hộp	0.01
2NT13	Tổng N		
1	NaOH	gam	2
2	H3BO3	gam	0.2
3	K2S2O8	gam	0.5
4	Glutamic	gam	0.6
5	Dung dịch chuẩn NaNO2	ml	0.5
6	NaC7H5NaO3	gam	0.5
7	K2SO4	gam	2
8	HCl	ml	0.5
9	H2SO4 đậm đặc	ml	5
10	Hợp kim Devarda	gam	0.2
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10

✓

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Giấy lau	hộp	0.01
	CHCl ₃	ml	0.5
2NT15	Nitơ amôn (NH₄⁺)		
1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0.5
2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0.5
4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0.8
5	NaClO	ml	0.5
6	NaOH	gam	1
7	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	gam	0.1
8	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	gam	0.2
9	Cồn lau dụng cụ	ml	2
10	Giấy thử pH	hộp	0.01
11	Sổ công tác	Cuốn	0.005
12	Giấy lau	hộp	0.01
2NT16	Hàm lượng Cr⁶⁺		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0.2
3	H ₃ PO ₄	ml	2.5
4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1
5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	12
6	Aceton	ml	10
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
2NT17	Nitrate (NO₃⁻)		
1	C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0.5
2	K ₂ C ₄ H ₄ O ₆	ml	5
3	Dung dịch NH ₃ đặc	ml	0.4
4	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	ml	0.5
5	NaOH	gam	5
6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1
7	NH ₄ NO ₃	ml	0.4
8	Cồn lau dụng cụ	ml	2
9	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
10	Sổ công tác	cuốn	0.005
11	Giấy lau	hộp	0.01
2NT18	Sulphat (SO₄²⁻)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0.5
2	Glycerol	gam	10
3	HCl	ml	2
4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1
5	Etanol	gam	10
6	NaCl	gam	1
7	Cồn lau dụng cụ	gam	2

✓ 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	hộp	0.005
10	Giấy lau	hộp	0.01
2NT19	Photphat (PO43-)		
1	H2SO4 đậm đặc	ml	1
2	Kali antimonatrat	gam	0.4
3	(NH4)6Mo7O24.4H2O	gam	0.5
4	Axit ascorbic	gam	0.4
5	KH2PO4	gam	0.5
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
7	Cồn lau dụng cụ	ml	2
8	Sổ công tác	cuốn	0.005
9	Giấy lau	hộp	0.01
2NT20	Florua (F-)		
1	CH3COOH	ml	1
2	NaOH	gam	2
3	CDTA- C14H22N2O8	gam	0.5
10	Sulfo salisilic	ml	0.3
5	HCl	ml	25
6	NaAsO2	gam	0.5
7	H2SO4 đậm đặc	ml	5
8	ZrOCl2.8.H2O	gam	0.1
9	NaCl	gam	5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy thử pH	hộp	0.1
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NT21	Clorua (Cl-)		
1	K2CrO4	gam	0.5
2	NaOH	gam	0.8
3	CaCO3	gam	0.2
4	Ống chuẩn AgNO3 0.1N	ống	0.015
5	NaCl	gam	0.2
6	Cồn lau dụng cụ	ml	2
7	Giấy thử pH	hộp	0.01
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.005
10	Giấy lau	hộp	0.01
2NT22	Clo dư (Cl2)		
1	KI	gam	1
2	H3PO4	gam	2
3	Na2S2O3	gam	0.5
4	Hồ tinh bột	gam	0.1
5	H2SO4 đậm đặc	ml	0.2
6	NaOH	gam	0.8
7	NaClO	ml	0.5

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
8	KIO3	gam	0.1
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
11	Giấy lau	hộp	0.01
12	Sổ công tác	cuốn	0.005
2NT23	Kim loại nặng (Pb . Cd)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH4NO3	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.005
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Khí argon	binh	0.002
2NT24a	Kim loại nặng (As)		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10
4	H2SO4 đậm đặc	ml	2.5
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH4	gam	0.3
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Sổ công tác	cuốn	0.005
11	Giấy lau	hộp	0.01
12	Khí argon	binh	0.002
13	Khí axetylen	binh	0.002
2NT24b	Kim loại nặng Hg		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H2O2	ml	10
3	HNO3	ml	10
4	H2SO4 đậm đặc	ml	2.5
5	HCl	ml	5
6	KMnO4	gam	1
7	K2S2O8	gam	1
8	NH4OCl	gam	1
9	SnCl2.2H2O	gam	0.5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
12	Sổ công tác	cuốn	0.005
13	Giấy lau	hộp	0.01
14	Khí argon	binh	0.002
15	Khí axetylen	binh	0.002

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2NT25	<i>Kim loại (Ni. Cu. Zn. Mn. Fe. Cr)</i>		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	NaOH	gam	10
4	H2O2	ml	10
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
7	Sổ công tác	cuốn	0.005
8	Giấy lau	hộp	0.01
9	Khí argon	binh	0.002
10	Khí axetylen	binh	0.002
2NT26	<i>Phenol</i>		
1	K3Fe(CN)6	Gram	0.3
2	CHCl3	ml	100
3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0.8
4	NH4Cl	Gram	0.05
5	NaKC4H4O6	Gram	2
6	NH4OH	ml	4
7	NaBr	Gram	0.15
8	HCl	ml	10
9	KI	Gram	2
10	Na2S2O3	Gram	2
11	CuSO4.5H2O	Gram	1.9
12	H3PO4	ml	2
13	NaOH	gam	4
14	Phenol chuẩn	Gram	0.2
15	Cồn lau dụng cụ	ml	10
16	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
17	Giấy lau	hộp	0.01
18	Sổ công tác	cuốn	0.005
2NT27	<i>Chất hoạt động bề mặt</i>		
1	NaCl	gam	5
2	CH3COOC2H5	ml	10
3	CHCl3	ml	100
4	Cồn lau dụng cụ	ml	10
5	Methanol	ml	1
6	H2SO4 đậm đặc	ml	10
7	NaOH	gam	1
8	NaHCO3	gam	2.4
9	Na2CO3	gam	1.5
10	Methylen xanh	gam	0.2
11	Na2B4O7.10H2O	gam	2
12	Phenolphthalein	gam	0.2
13	C19H32O3S	ml	1
14	Giấy thử pH	hộp	0.1
15	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
16	Sổ công tác	cuốn	0.005

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
17	Giấy lau	hộp	0.01
2NT28	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: Aldrin+Dieldrin. Endrin. BHC. DDT. Endosulfan. Lindan. Chlordane. Heptachlor. (EPA 8270D)		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.005
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.005
15	Khí Nitơ	bình	0.005
16	Khí Heli	bình	0.005
2NT29	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ		
1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.01
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
7	Chiếc pha rắn SPE	Cái	1
8	Septa cho vial	Cái	1
9	Vial	Cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet Pasteur	cái	1
12	Giấy lau	hộp	0.01
13	Sổ công tác	cuốn	0.005
14	Khí Nitơ	bình	0.005
15	Khí Heli	bình	0.005
2NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
1	Dung dịch chuẩn	ml	0.01
2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0.01
3	CH ₂ Cl ₂	ml	150
4	Aceton	ml	150
5	n-Hexan	ml	300
6	Na ₂ SO ₄	Gram	50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
7	Chiếc pha rắn SPE	cái	1
8	Septa cho vial	cái	1
9	Vial	cái	1
10	Bông thủy tinh	gam	10
11	Pipet pasteur	cái	1
12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0.01
14	Sổ công tác	cuốn	0.002
15	Khí Nito	binh	0.005
16	Khí Heli	binh	0.005
2NT 31	Dầu mỡ Động thực vật		
1	Etanol	ml	0.2
2	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0.4
3	Methyl da cam	gam	0.0002
4	Al(NO ₃) ₃	gam	6
5	n-hexan	ml	10
6	CHCl ₃	ml	50
7	Na ₂ SO ₄	gam	20
8	HCl	ml	4
9	NaOH	gam	0.2
10	Cồn lau dụng cụ	ml	2
11	Giấy thử pH	hộp	0.1
12	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.1
13	Sổ công tác	cuốn	0.002
14	Giấy lau	hộp	0.01
2NT32	Shalmonella		
1	Agar	gam	0.3
2	NaCl	gam	4.3
4	Cồn lau dụng cụ	ml	10
5	Bông	kg	0.01
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Khăn lau 30*30	cái	0.01
2NT33	Shigella		
1	Agar	gam	0.3

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
2	NaCl	gam	4.3
4	Cồn lau dụng cụ	ml	10
5	Bông	kg	0.01
6	Sổ công tác	cuốn	0.002
7	Khăn lau 30*30	cái	0.01
VI	KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP		
2KT6,...,10	Khí CO, NOx, NO, NO2, SO2		
1	Giấy A4	gam	0.02
2	Mực máy in	hộp	0.02
3	Đĩa CD	cái	1
4	Sổ công tác	cuốn	0.002
5	Gim kẹp giấy	Hộp	0.02
6	Gim bấm	Hộp	0.02
2KT11	Bụi tổng số (PM)		
1	Sổ công tác	Cuốn	0.003
2	Giấy lọc bụi	tờ	1
3	Găng tay chịu nhiệt	đôi	0.03
4	Khẩu trang y tế	cái	0.05
5	Khăn lau 30 x 30	cái	0.015
6	Gim kẹp giấy	cái	0.03
7	Gim bấm	cái	0.03
8	Cồn lau dụng cụ (lít)	Lít	0.09
2KT11	Hơi axit (HCl, HF, H2SO4)		
1	Dung dịch chuẩn	ml	2
2	NaCl	gam	0.016
3	Methanol	ml	10
4	Hg(SCN)2	gam	0.05
5	HNO3	ml	1
6	(NH4)2Fe(SO4)2.6H2O	gam	0.8
7	NaOH	gam	1
8	H2SO4	ml	2
9	Na2S2O5 0,1N	gam	1
10	Na2CO3	gam	0.5
11	NaHCO3	gam	0.5
12	Kaliphatalat	gam	0.5
13	Na2B4O7.10H2O	gam	0.5
14	4-hydroxy benzoate (C7H4O3)	ml	1
15	Silicagel	gam	5
16	Cồn lau dụng cụ	ml	10
17	Sổ công tác	cuốn	0.002
2KT12	Pb, Cd		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO3	ml	10
3	H2O2	ml	10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0.001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
9	Sổ công tác	cuốn	0.002
10	Giấy lau	hộp	0.01
11	Khí argon	bình	0.002
2KT13	As, Sb, Se		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2
7	NaOH	gam	10
8	NaBH ₄	gam	0.3
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Sổ công tác	cuốn	0.002
11	Giấy lau	hộp	0.01
12	Khí argon	bình	0.002
13	Khí axetylen	bình	0.002
	Khí argon	bình	0.2
2KT14	Cu, Cr, Ni, Mn, Zn		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	NaOH	gam	10
4	H ₂ O ₂	ml	10
5	Cồn lau dụng cụ	ml	10
6	Giấy lọc băng xanh	hộp	0.05
7	Sổ công tác	cuốn	0.002
8	Giấy lau	hộp	0.01
9	Khí argon	bình	0.002
10	Khí axetylen	bình	0.002
VII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ		
2PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (02 thông số)		
1	Sổ công tác	Đôi	0.2
2	Găng tay y tế	Cái	0.05
3	Khẩu trang y tế	cái	0.05
4	Khăn lau 30 x 30	cái	1
5	Cồn lau dụng cụ	Lít	0.5
6	Mẫu chuẩn hoạt độ 32Bq	Bộ	0.01

7. Định mức thiết bị hiện trường

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
I	Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh				
1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm				
1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
2	Âm kế Asman	cái	-	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1KK2	Vận tốc gió, hướng gió				
1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1KK3	Áp suất khí quyển				
1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1KK4	Bụi TSP, PM10, PM2,5, Pb				
1	Thiết bị điều khiển lấy mẫu bụi	bộ	1	250	10
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ	0.5	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw			
1KK5	CO				
1	Bộ lấy mẫu khí	bộ	1	250	5
2	Thiết bị lấy mẫu khí	bộ	1	250	5
3	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ	0,5	250	5
4	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
5	Điện năng	kw		250	
1KK6	NO2			250	
1	Bộ lấy mẫu khí	bộ	1	250	5
2	Thiết bị lấy mẫu khí	bộ	1	250	5
3	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ	0,5	250	5
4	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
5	Điện năng	kw		250	
1KK7	SO2	Như 1KK6			
1KK8	O3			250	
1	Bộ lấy mẫu khí	bộ	1	250	5
2	Thiết bị phân tích O3	bộ	1	250	10
3	Thiết bị sinh khí zero	Bộ	0,5	250	5
4	Thiết bị sinh khí chuẩn	bộ	0,5	250	5
5	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
6	Điện năng	kw		250	
1KK9	Amoniac (NH3)		Như mục 1KK6		
1KK10	Hydrosulfua (H2S)		Như mục 1KK6		
1KK11	Benzen (C6H6); Toluen (C6H5CH3); Xylen (C6H4(CH3)2; Styren (C6H5CHCH2)		Như mục 1KK6		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
1KK12	As		Như mục 1KK4		
1KK13	Cd		Như mục 1KK4		
1KK14	Formaldehyt		Như mục 1KK6		
1KK15	Phenol		Như mục 1KK6		
1KK16	Tetracloetylen		Như mục 1KK6		
1KK17	vinylclorua		Như mục 1KK6		
1KK18	HF		Như mục 1KK6		
B	Tiếng ồn				
a	Tiếng ồn giao thông				
1TO1	LAeq, LAmax				
1	Thiết bị đo tiếng ồn tích phân	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị				
1TO3	LAeq, LAmax, LA50				
1	Thiết bị đo tiếng ồn tích phân	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)				
1	Thiết bị đo tiếng ồn tích phân	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT				
1NM1	Nhiệt độ nước, pH				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5
2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Máy khuấy từ gia nhiệt	chiếc	-	250	10
1NM2	Oxy hòa tan (DO)		Như 1 NM1		
1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		Như 1 NM1		
1NM4	Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1NM5,6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅), Nhu cầu oxy hóa học (COD)		Như 1 NM4		
1NM7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺); Nitrite (NO ₂ ⁻); Nitrate (NO ₃ ⁻); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO ₄ ²⁻), Florua (F ⁻), Crom (VI), Photphat (PO ₄ ³⁻); Clorua (Cl ⁻); Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1NM8	Tổng Dầu, mỡ		Như 1 NM4		
1NM9	Coliform, Ecoli		Như 1 NM4		
1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
1NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như 1 NM10		
1NM12	Xyanua (CN-)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
1NM13	Chất hoạt động bề mặt		Như 1NM7		
1NM14	Phenol		Như 1NM7		
1NM15	Phân tích đồng thời các kim loại		Như 1NM7		
1NM16	Hóa chất trừ cỏ		Như 1 NM10		
1NM17	Crom (III)		Như 1NM7		
1NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như 1 NM10		
III	ĐẤT				
1Đ1	KLN: Pb, Cd, As, Cu, Zn				
1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	Cái	Pin khô	250	5
1Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Trans-Heptachlor Epoxide, Methoxyclo				
1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	Cái	Pin khô	250	5
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT				
1NN1	pH				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5
2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Máy khuấy từ gia nhiệt	chiếc	-	250	10
1NN2	Độ Oxy hòa tan (DO)		Như 1NN1		
1NN3	Độ dẫn điện (EC)		Như 1NN1		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: - Nhiệt độ, pH; - Oxy hòa tan (DO); - Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Thế oxi hóa khử (ORP) - Độ đục, Độ dẫn điện (EC) (Giá tính cho một mẫu)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	250	5
2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Máy khuấy từ gia nhiệt	chiếc	-	250	10
1NN5	Chất rắn lơ lửng (SS); Chất rắn tổng số (TS)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	Cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	Cái	Pin khô	250	5
1NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃		Như 1NN5		
1NN7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Chỉ số permanganat, Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Phosphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	Cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	Cái	Pin khô	250	5
1NN8	Cyanua (CN ⁻)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	Cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	Cái	Pin khô	250	5
1NN9	Coliform, E.coli		Như 1NN8		
1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		Như 1NN5		
1NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như 1NN5		
1NN12	Phân tích đồng thời các kim loại		Như 1NN7		
1NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như 1NN5		
V	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP				
1NN1	Nhiệt độ nước				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
5	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái		250	10
1NT2	pH				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
4	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái		250	10

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
5	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
1NT3	TDS, Độ màu				
1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
4	Máy khuấy từ gia nhiệt	bộ		250	10
1NT4	Oxy hòa tan (DO)	Như mục 1NT1			
1NT5	Độ đục	Như mục 1NT2			
1NT6	Độ dẫn điện (EC)	Như mục 1NT3			
1NT7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT10	Coliform				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT11	Dầu mỡ				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT12	Cyanua (CN-)				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	cái		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái		250	5
1NT13,...,1NT25	Nitơ amôn (NH4+); Sunfua (S2-); Nitrate (NO3-); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO42-), Florua (F-), Crom (VI), Photphat (PO43-); Clorua (Cl-); Clo dư; Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Ni, Cu, Zn, Mn, Ni				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ		250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
1NT26	Phenol				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
1NT27	Chất hoạt động bề mặt	Như mục 1NT12			
1NT28	HCBVTV clo hữu cơ				
1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		250	5
2	Máy định vị GPS	bộ	Pin khô	250	5
3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	250	5
1NT29	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như 1NT28			
1NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	Như 1NT28			
1NT31	Dầu mỡ Động thực vật	Như 1NT28			
1NT32	Shalmonella	Như 1NT28			
1NT33	Shigella	Như 1NT28			
	KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP				
1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm (QCVN 46-2012)				
1	Ấm kế Asman	cái	-	250	5
2	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
1KT2	Vận tốc gió, hướng gió (QCVN 46-2012)	Như 1KT1			
1KT3	Áp suất khí quyển (QCVN 46-2012)				
1	Áp kế	cái	-	250	10
2	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
1KT4	Nhiệt độ khí thải				
1	Đầu đo nhiệt độ	Bộ	-	250	5
2	Thiết bị lấy mẫu khí	Bộ	Pin 9V	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	Kw			
1KT5	Tốc độ của khí thải				
1	Thiết bị đo chênh áp	Bộ	-	250	5
2	Điện năng	kw		250	
1KT6	Khí CO				
1	Thiết bị lấy mẫu khí CO	Bộ	Acqui	250	5
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw		250	
1KT7	Khí NO				
1	Thiết bị lấy mẫu khí NO	Bộ	Acqui	250	5
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw		250	
1KT8	Khí NO ₂				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
1	Thiết bị lấy mẫu khí NO ₂	Bộ	Acqui	250	5
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	Kw		250	
1KT9b	Khí NOx				
1	Thiết bị lấy mẫu khí NOx	Bộ	Acqui	250	5
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw		250	
1KT12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)				
1	Thiết bị lấy mẫu khí SO ₂	Bộ	Acqui	250	5
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
1KT13	Bụi tổng số (PM)				
1	Thiết bị điều khiển lấy mẫu bụi	Bộ	Acqui	250	10
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ	Acqui	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw		250	
1KT12,,,1KK14	Các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn, Hg, Cr, Mn	Như 1KT13			
1KT15	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói				
1	Thiết bị đo chiều dài	Cái	-	250	10
2	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
1KT16	Lưu lượng khí thải				
1	Đầu đo nhiệt độ	Bộ	-	250	5
2	Thiết bị đo chênh áp	Bộ	-	250	5
3	Máy định vị GPS	cái	Pin khô	250	5
4	Điện năng	kw			
VII	PHÓNG XẠ				
1PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (02 thông số)				
1	Máy định vị GPS	cái	1	250	5
2	Pin 1.5v	cái	4	250	5

✓

18

8. Định mức Chi phí khấu hao thiết bị tại Phòng thí nghiệm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
I	Môi trường không khí				
2KK4a1,a3	TSP, PM10, PM2,5				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	cái	0.06	500	5
3	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
4	Điện năng	kw			
2KK4a2	Pb				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	cái	0.06	500	5
3	Máy phân tích quang phổ AAS	cái	3	500	10
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
5	Điện năng	kw			
2KK5	CO (TCVN 5972 - 1995)				
1	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
2	Lò chuyển hóa	bộ	0.3	500	5
3	Hệ thống nạp mẫu khí	bộ	0.06	500	5
4	Cân phân tích	cái	1	500	5
5	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	0.15	500	10
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2KK6	NO2				
1	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
2	Tủ lưu chất chuẩn	bộ	0.3	500	5
3	Tủ lạnh lưu mẫu	bộ	0.3	500	8
4	Cân phân tích	cái	0.06	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	cái	0.15	500	10
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2KK7	SO2				
1	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.3	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.06	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	cái	0.15	500	10
5	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
6	Điện năng	kw			
2KK8	O3				
1	Bộ máy tính và máy in	bộ	0.18	500	5
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	0.3	500	5
3	Điện năng	kw			
2KK9	NH3	Như 2KK7			
2KK10	H2S	Như 2KK7			
2KK11	Benzen, Toluen, Xylen, Styren	Như 2KK5			
2KK12	As	Như 2KK4a3			
2KK13	Cd				
2KK14	Formaldehyt	Như 2KK5			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
2KK15	Phenol	Như 2KK5			
2KK16	Tetracloretylen	Như 2KK5			
2KK17	vinylclorua	Như 2KK5			
2KK18	HF				
1	Tủ sấy	cái		500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái		500	8
3	Cân phân tích	cái		500	5
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		500	5
5	Điều hòa nhiệt độ	cái		500	5
6	Điện năng	kw			
B	TIẾNG ÒN				
a	Tiếng ồn giao thông				
2TO1	<i>LAeq, LAmax</i>				
1	Bộ máy tính và máy in	bộ	0.4	500	5
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
3	Điện năng	kw			
2TO2	<i>Cường độ dòng xe</i>				
1	Bộ máy tính và máy in	bộ	0.4	500	5
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
3	Điện năng	kw			
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị				
2TO3	<i>LAeq, LAmax, LA50</i>		Như 2TO1		
2TO4	<i>Mức ồn theo tần số (dải Octa)</i>		Như 2TO2		
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT				
2NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
6	Điện năng	kw			
2NM5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)				
1	Tủ ủ BOD	cái	0.8	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
5	Điện năng	kw			
2NM6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0.45	500	5
4	Cân phân tích	bộ	0.6	500	5
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NM7a	Nitơ amôn (NH4+)				
1	Nồi hấp	bộ	0.8	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10

A

18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NM7b	Nitrite (NO2-)				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NM7c	Nitrate (NO3-)		Như 2NM7b		
2NM7d	Tổng P				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM7d	Tổng N				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM7e	Kim loại nặng Pb, Cd				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NM7g₁	Kim loại nặng As				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
7	Bộ phân tích thủy ngân và asen FIAS	bộ	0.6	500	10
8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
9	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
10	Điện năng	kw			
2NM7g ₂	Kim loại nặng Hg		Như 2NM7g ₁		
2NM7h	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni		0		
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw		500	
2NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NM7l	Clorua (Cl^-)				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM7m	Florua (F^-)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
	Bộ lọc hút chân không	bộ		500	5
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
6	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
7	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
8	Máy đo EC	bộ	0.1	500	5
9	Máy đo pH	bộ	0.1	500	5
10	Máy đo nhiệt độ	bộ	0.1	500	5
11	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
12	Điện năng	Kw			
2NM7a	Crom (VI) (Cr6+)				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Bộ lọc hút chân không	bộ		500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM8	Tổng Dầu, mỡ				
1	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy quang phổ UV-1601	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM9	Coliform, E.Coli				
1	Tủ ấm	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ cấy vi sinh	cái	0.45	500	5
4	Nồi hấp	bộ	0.45	500	5
5	Máy đếm Coliform	cái	0.33	500	5
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NM10	Hóa chất BVTN nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
3	Bộ Soxhlet	bộ	0.6	500	5
4	Máy cất cô chân không	bộ	0.45	500	5
5	Bộ cất quay chân không	bộ	0.45	500	5
6	Bể ổn định nhiệt	Cái	1.1	500	5
7	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
8	Bơm chân không	bộ	0.37	500	5
9	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
11	Máy cô nitơ	bộ	0.3	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
12	Điện năng	Kw			
2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như 2NM10		
2NM12	Cyanua (CN-)		Theo 2NN8 (TT18)		
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
8	Điện năng	Kw			
2NM13	Chất hoạt động bề mặt				
1	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy quang phổ UV-1601	bộ	0.55	500	10
6	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NM14	Phenol				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái		500	8
4	Tủ lưu hóa chất	Cái		500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
9	Điện năng	Kw			
2NM15	Phân tích đồng thời các kim loại				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Hệ thống ICP	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NM16	Hóa chất trừ cỏ	Như 2NM10			
2NM17	Crom (III)	=2NM7h+2NM7n			
2NM18	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	Như 2NM10			

✓ 18

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
III	ĐẤT				
2Đ1a1	Pb (TCVN 5989-1995)				
1	Tủ hút	Cái	0.3	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.1	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
9	Điện năng	Kw			
2Đ1a₂	Cd (TCVN 5990-1995)		0		
2Đ1b	As (TCVN 6626 : 2000)		0		
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Bộ phân tích thủy ngân và asen FIAS	bộ	0.6	500	10
8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
9	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
10	Điện năng	Kw			
2Đ1c	Cu, Zn				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
9	Điện năng	Kw			
2Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dielrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxycor				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
3	Bộ Soxhlet	bộ	0.6	500	5
4	Máy cất cô chân không	bộ	0.45	500	5
5	Bể ổn định nhiệt	bộ	1.1	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
6	Bể siêu âm	bộ	1.1	500	5
7	Bơm chân không	bộ	0.37	500	5
8	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
9	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
10	Máy cô nito	bộ	0.5	500	5
11	Điện năng	Kw			
IV	NƯỚC DƯỚI ĐẤT				
2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS) (TCVN 4559-1998)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
6	Điện năng	Kw			
2NN5b	Chất rắn tổng số		Như 2NN5a		
2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO3				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
6	Điện năng	Kw			
2NN7a	COD (KMnO4)				
1	Tủ hút	Cái		500	5
2	Tủ sấy	Cái		500	10
3	Thiết bị phản ứng COD	Bộ		500	5
4	Cân phân tích	cái		500	5
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ		500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái		500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN7b	Nitơ amôn (NH4+)				
1	Nồi hấp	Cái	0.8	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN7c	Nitrite (NO2-)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN7d	Nitrate (NO3-)		Như 2NN7c		
2NN7đ	Sulphat (SO42-)				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
4	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN7e	Florua (F-)		Như 2NN7d		
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
7	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
8	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
9	Máy đo EC	bộ	0.1	500	5
10	Máy đo pH	bộ	0.1	500	5
11	Máy đo nhiệt độ	bộ	0.1	500	5
12	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
13	Điện năng	Kw			
2NN7f	Photphat (PO4 3-)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	Cái	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN7i	Crom (VI) (Cr6+)		Như 2NN7c		
2NN7j	Clorua (Cl-)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	Cái	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
8	Điện năng	Kw			
2NN7m	Kim loại nặng Pd, Cd				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
9	Điện năng	Kw			
2NN7n1	Kim loại nặng As, Se				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Bộ phân tích thủy ngân và asen FIAS	bộ	0.6	500	10
8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
9	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
10	Điện năng	Kw			
2NN7n2	Kim loại nặng Hg		Như 2NN7n1		
2NN7p	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	Cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
9	Điện năng	Kw			
2NN7q	Phenol				
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
3	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NN8	Cyanua (CN-)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
8	Điện năng	Kw			
2NN9a1	Coliform (TCVN 6167-2-1996)				
1	Tủ ấm	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ cấy vi sinh	Cái	0.45	500	5
4	Nồi hấp	bộ	0.45	500	5
5	Máy đếm Coliform	bộ	0.33	500	5
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
8	Điện năng	Kw			
2NN9b	E.Coli		Như mục 2NN9a		
2NN10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
3	Bộ Soxhlet	bộ	0.6	500	5
4	Máy cất cô chân không	bộ	0.45	500	5
5	Bộ cất quay chân không	bộ	0.45	500	5
6	Bể ổn định nhiệt	Cái	1.1	500	5
7	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
8	Bơm chân không	bộ	0.37	500	5
9	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
11	Máy cô nitơ	bộ	2.2	500	5
12	Điện năng	Kw			
2NN11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như 2NN10		
2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại (TCVN 6665: 2011)				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Hệ thống ICP	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như 2NN10		
V	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP				
2NT7	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)				
1	Tủ ủ BOD	cái	0.8	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
5	Điện năng	kw			
2NT8	Nhu cầu oxy hoá học COD				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0.45	500	5
4	Cân phân tích	bộ	0.6	500	5
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
2NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)		0		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
6	Điện năng	kw			
2NT10	Coliform				
1	Tủ ấm	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ cấy vi sinh	cái	0.45	500	5
4	Nồi hấp	bộ	0.45	500	5
5	Máy đếm Coliform	cái	0.33	500	5
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT11	Tổng Dầu, mỡ khoáng		0		
1	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy quang phổ UV-1601	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT12	Cyanua (CN-)		0		
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
8	Điện năng	Kw			
2NT13	Tổng P		0		
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT14	Tổng N				
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT15	Nitơ amôn (NH4+)				
1	Nồi hấp	bộ	0.8	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NT16	Crom (VI) (Cr6+)		Theo 2NM7b		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Bộ lọc hút chân không	bộ		500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT17	Nitrate (NO3-)				
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NT18	Sulphat (SO42-)		0		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Bộ lọc hút chân không	bộ	0.45	500	5
	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NT19	Photphat (PO43-)		0		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NT20	Florua (F-)		EMAMethod		
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	0.16	500	8

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0.16	500	5
	Bộ lọc hút chân không	bộ		500	5
4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
5	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
	Máy phân tích quang phổ UV-VIS			500	10
6	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
7	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
8	Máy đo EC	bộ	0.1	500	5
9	Máy đo pH	bộ	0.1	500	5
10	Máy đo nhiệt độ	bộ	0.1	500	5
11	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
12	Điện năng	Kw			
2NT21	Clorua (Cl ₂)		0		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT22	Clo dư (Cl ₂)		Theo 2NM7b		
1	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
	Tủ lưu hóa chất			500	5
3	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
4	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ	0.55	500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
7	Điện năng	kw			
2NT23	Kim loại nặng Pd, Cd		0		
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NT24	Kim loại nặng (Hg, As)		0		
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Bộ phân tích thủy ngân và arsen FIAS	bộ	0.6	500	10

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
9	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
10	Điện năng	kw			
2NT25	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni		0		
1	Tủ hút	cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0.3	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0.1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2.3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
9	Điện năng	kw			
2NT26	Phenol		0		
1	Tủ hút	Cái	0.1	500	5
2	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái		500	8
	Tủ lưu hóa chất	Cái		500	5
3	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
6	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
7	Điện năng	Kw			
2NT27	Chất hoạt động bề mặt		Theo 2NM9		
1	Tủ sấy	cái	0.1	500	10
2	Tủ lạnh lưu mẫu	cái	0.16	500	8
3	Tủ lưu hóa chất	cái	0.16	500	5
4	Cân phân tích	cái	0.6	500	5
5	Máy quang phổ UV-1601	bộ	0.55	500	10
	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	bộ		500	10
6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0.18	500	5
7	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
8	Điện năng	kw			
2NT28	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)				
1	Tủ sấy	Cái	0.3	500	10
2	Cân phân tích	Cái	0.6	500	5
3	Bộ Soxhlet	bộ	0.6	500	5
4	Máy cất cô chân không	bộ	0.45	500	5
5	Bộ cất quay chân không	bộ	0.45	500	5
6	Bể ổn định nhiệt	Cái	1.1	500	5
7	Bể siêu âm	Cái	1.1	500	5
8	Bơm chân không	bộ	0.37	500	5
9	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	500	10
10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	500	5
11	Máy cô nitơ	bộ	0.3	500	5
12	Điện năng	Kw			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
2NT29	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ		Như 2NT28		
2NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như 2NT28		
2NT31	Dầu mỡ Động thực vật		Như 2NT11		
2NT32	Shalmonella		Như 2NT10		
2NT33	Shigella		Như 2NT10		
VI	KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP				
2KT6	Khí Cacbon monooxit (CO)				
1	Bộ máy tính và máy in	bộ	0.4	500	5
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2.2	500	5
3	Điện năng	kw		500	
2KT6,7,8,9	Khí NOx, NO, NO2, SO2		Như mục		
2KT10a	Bụi tổng số (PM)				
1	Tủ sấy	cái	0,3	500	10
2	Bơm chân không	cái	1	500	5
3	Cân phân tích	cái	0,6	500	5
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	500	5
5	Điện năng	kw			
2KT12a	Pb, Cd				
1	Tủ hút	cái	0,1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0,1	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0,1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0,6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3,0	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	500	5
9	Điện năng	kw			
2KT12b	As, Sb, Se				
1	Tủ hút	cái	0,1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0,1	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0,1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0,6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3,0	500	10
7	Bộ phân tích thủy ngân và arsen FIAS	bộ	0,6	500	10
8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	500	5
9	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	500	5
10	Điện năng	kw			
2KT12c	Cu, Cr, Ni, Mn, Zn				
1	Tủ hút	cái	0,1	500	5
2	Tủ sấy	cái	0,1	500	10
3	Lò vi sóng	cái	0,1	500	5
4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	500	5
5	Cân phân tích	cái	0,6	500	5
6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3,0	500	10
7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	500	5
8	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	500	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số ca máy sử dụng 1 năm (ca)	Thời gian
9	Điện năng	kw			
VII	PHÒNG XÁ				
2PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (02 thông số)				
1	Máy đếm phổ Alpha, beta phòng thấp	Bộ	1,5	500	5
2	Tủ sấy	cái		500	10
3	Lò nung	Cái	1,5	500	10
4	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	500	5
5	Điện năng	kw	2,5		

PHỤ LỤC 03a

ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VÙNG I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1A95/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND Thành phố Hà Nội)

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.
- Danh mục địa bàn vùng I, vùng II ban hành kèm theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ gồm:
 - Vùng I, gồm các địa bàn:
 - Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
 - Vùng II, gồm các địa bàn:
 - Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
- Đối tượng áp dụng đơn giá quan trắc và phân tích môi trường
 - Đơn giá sản phẩm áp dụng cho đơn vị không sử dụng ngân sách, đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động.
 - Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, để phù hợp với lộ trình tính giá Nhà nước quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015, thì:
 - Áp dụng đơn giá sản phẩm sau khi trừ chi phí nhân công, thiết bị, chi phí chung, lãi định mức trong năm 2016, 2017.
 - Áp dụng đơn giá sản phẩm sau khi trừ chi phí thiết bị, lãi định mức trong năm 2018, 2019.
 - Áp dụng đơn giá sản phẩm đầy đủ từ năm 2020 trở đi.
- Riêng chi phí cho việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể, không tính toán trong định mức, đơn giá quan trắc, phân tích môi trường.

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12=4+...+11	13=12*10%	14=(12+13)*4,5%	15=12+13+14
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ															
A		Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh													
1	KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	20.838		2.302		4.309		487		27.936	2.794	1.383	32.113
2	KK2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	20.838		2.302		3.971		428		27.539	2.754	1.363	31.656
3	KK3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	20.838		2.302		4.944		428		28.511	2.851	1.411	32.774

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chỉ phí nhân công		Chỉ phí dụng cụ		Chỉ phí vật liệu		Chỉ phí thiết bị		Chỉ phí trực tiếp	Chỉ phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
4	KK4a1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	49.591	26.136	3.584	467	901	85.788	18.954	5.156	190.577	19.058	9.434	219.068
5	KK4a2	Pb	TCVN 5067:1995 + TCVN 6152:1995	49.591	74.387	3.584	107.704	901	66.501	18.954	98.609	420.231	42.023	20.861	483.055
6	KK4a3	Bụi PM10, PM2,5	AS/NZS 3580.9.7.2009	49.591	26.136	3.584	467	901	85.788	18.954	5.156	190.577	19.058	9.434	219.068
7	KK5	CO (TCVN 5972:1995)	TCVN 5972:1995	44.398	107.448	25.588	40.843	7.016	21.531	5.447	58.243	310.513	31.051	15.370	356.935
8	KK6	NO2	TCVN 6137:2009	55.497	96.195	15.405	34.448	7.101	55.514	7.887	43.436	315.483	31.548	15.616	362.648
9	KK7	SO2	TCVN 5971:1995	55.497	103.595	15.405	34.528	10.810	274.161	7.887	39.684	541.567	54.157	26.808	622.531
10	KK8	O3	TCVN 7171:2002	82.652	115.713	99.937	384	6.931	23.996	23.321	8.754	361.688	36.169	17.904	415.760
11	KK9	Amoniac (NH3)	MASA 401	73.996	96.195	14.029	18.025	8.745	76.056	7.887	39.684	334.618	33.462	16.564	384.643
12	KK10	Hydrosulfua (H2S)	MASA 701	73.996	96.195	14.029	18.025	9.392	111.218	7.887	39.684	370.428	37.043	18.336	425.807
13	KK11a	Benzen (C6H6)	NIOSH 1501:2003	82.652	199.929	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	587.749	58.775	29.094	675.617
14	KK11b	Toluen (C6H5CH3)	NIOSH 1501:2003	82.652	199.929	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	587.749	58.775	29.094	675.617
15	KK11c	Xylen (C6H4(CH3)2)	NIOSH 1501:2003	82.652	199.929	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	587.749	58.775	29.094	675.617
16	KK11d	Styren (C6H5CHCH2)	NIOSH 1501:2003	165.305	199.929	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	670.401	67.040	33.185	770.626
17	KK12	Asen (As)	SMEWW 3113B:2012	51.658	51.244	3.722	3.722	918	56.816	18.954	5.156	192.189	19.219	9.513	220.921
18	KK13	Cadimi (Cd)	TCVN 8246:2009	51.658	51.244	3.722	3.722	918	56.816	18.954	5.156	192.189	19.219	9.513	220.921
19	KK14	Formaldehyt	NIOSH 2541:1994	51.658	199.929	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	506.310	50.631	25.062	582.003
20	KK15	Phenol	NIOSH 2546:1994	51.658	199.929	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	506.310	50.631	25.062	582.003
21	KK16	Tetraoctetylen	NIOSH 1003:2003	51.658	199.929	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	506.310	50.631	25.062	582.003
22	KK17	vinylclorua	NIOSH 1007:1004	51.658	199.929	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	506.310	50.631	25.062	582.003
23	KK18	Hydroflorua (HF)	NIOSH 7903:2003	46.248	96.195	13.906	13.906	8.067	100.080	7.887	25.485	311.773	31.177	15.433	358.383
B. TIẾNG ỒN															
a. Tiếng ồn giao thông															
24	TO1	Mức ồn trung bình (LAeq); Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	26.394	36.998	285	253	8.462	23.996	1.681	1.165	99.234	9.923	4.912	114.070
25	TO2	Cường độ dòng xe	TCVN 7878-1:2008	136.963	64.747	1.157	384	23.810	23.996		2.033	253.889	25.309	12.528	290.926
b. Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị															
26	TO3	Mức ồn trung bình (LAeq); ồn cực đại (LAmax); - Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	34.729	36.998	357	253	8.462	23.996	1.708	1.165	107.669	10.767	5.330	123.765
27	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	69.459	64.747	926	384	8.462	23.996	6.827	2.033	176.832	17.683	8.753	203.268
C. NHUỘN															
1	NM1	Nhiệt độ nước, pH	TCVN 6492:2011	30.436		4.472		11.685		12.381		58.974	5.897	2.919	67.791

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chỉ phí nhân công		Chỉ phí dụng cụ		Chỉ phí vật liệu		Chỉ phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
2	NM2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	30.436		4.858		28.611		12.381		76.286	7.629	3.776	87.690
3	NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2540C; SMEWW 2510B	30.436		15.311		43.604		12.381		101.732	10.173	5.036	116.941
4	NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	24.503	62.513	24.903	3.267	16.079	9.998	2.001	11.841	155.104	15.510	7.678	178.293
5	NM5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5):	TCVN 6001-1:2008	24.503	65.340	179	118.190	16.048	25.547	2.001	17.276	269.084	26.908	13.320	309.312
6	NM6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA 5220	24.503	89.843	179	27.151	16.048	46.675	2.001	34.026	240.426	24.043	11.901	276.370
7	NM7a	Nitơ amon (NH4+)	TCVN 6179:1996	40.698	81.675	291	36.133	26.232	86.715	3.228	21.489	296.460	29.646	14.675	340.781
8	NM7b	Nitrit (NO2-)	TCVN 6178:1996	40.698	81.675	291	43.314	26.232	82.955	3.228	20.599	298.991	29.899	14.800	343.690
9	NM7c	Nitrat (NO3-)	TCVN 6180:1996	40.698	81.675	291	44.639	26.232	24.398	3.228	20.599	241.759	24.176	11.967	277.902
10	NM7d	Tổng P	ALPHA 4500-P.B.E	40.698	129.493	291	58.296	26.232	37.819	3.228	38.685	334.742	33.474	16.570	384.786
11	NM7d	Tổng N	ALPHA 4500-N	40.698	147.992	291	66.666	26.232	88.754	3.228	42.575	416.436	41.644	20.614	478.693
12	NM7e	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	40.698	185.968	291	103.939	26.232	69.880	3.228	64.940	495.175	49.517	24.511	569.203
13	NM7g1	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	40.698	185.968	291	76.010	26.232	56.371	3.228	68.364	457.161	45.716	22.629	525.507
14	NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877 : 2008	40.698	182.617	291	81.373	26.232	259.351	3.228	68.364	662.154	66.215	32.777	761.146
15	NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn, Cr, Ni)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	40.698	129.493	291	46.534	26.232	39.439	3.228	62.833	348.748	34.875	17.263	400.885
16	NM7k	Photphat (PO4 ³⁻)	ALPHA 4500-P.E	40.698	110.994	291	42.082	26.232	26.362	3.228	23.100	272.986	27.299	13.513	313.797
17	NM7l	Clorua (Cl)	TCVN 6194 -1- 1996	40.698	69.459	291	17.973	26.232	69.661	3.228	28.766	256.306	25.631	12.687	294.624
18	NM7m	Florua (F)	APPHA 4500-F	40.698	92.493	291	42.150	26.232	128.817	3.228	66.708	400.619	40.062	19.831	460.511
19	NM7n	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	40.698	92.493	291	42.150	26.232	139.948	3.228	22.463	367.505	36.750	18.191	422.447
20	NM8	Tổng Dầu mỡ	ASTM D3650 - 1993	34.241	185.968	322	50.471	29.515	113.187	2.001	76.023	491.728	49.173	24.341	565.241
21	NM9a	Coliform	TCVN 6167 -1-1996, TCVN 6167 -2-1996	30.995	147.992	179	4.785	14.333	537.892	2.001	42.797	780.975	78.097	38.658	897.731
22	NM9b	E.Coli	TCVN 6167 -1-1996, TCVN 6167 -2-1996	30.995	147.992	179	4.785	14.333	537.892	2.001	42.797	780.975	78.097	38.658	897.731
23	NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlor epoxide)	EPA 8270D	34.241	413.262	210	206.664	15.445	941.552	828	139.423	1.751.624	175.162	86.705	2.013.492
24	NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA 8141B:2007	34.241	413.262	210	206.664	15.445	943.250	828	139.423	1.753.323	175.332	86.789	2.015.445
25	NM12	Cyanua (CN-)	APPHA 4500-P	30.995	110.994	2.898	51.139	25.548	96.066	4.130	36.375	358.145	35.815	17.728	411.688
26	NM13	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	34.241	206.631	322	51.785	29.515	286.413	3.228	77.953	690.088	69.009	34.159	793.256
27	NM14	Phenol	TCVN 6216-1996	40.698	206.631	322	68.008	29.515	389.180	3.228	136.581	874.163	87.416	43.271	1.004.850

STT	Mã biện	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				liền trường	PTN	liền trường	PTN	liền trường	PTN	liền trường	PTN				
28	NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	40.698	206.631	322	15.494	29.515	341.255	3.228	83.848	720.990	72.099	35.689	828.778
29	NM16	Hóa chất trừ cỏ	EPA 8151A:2007	34.241	34.241	236	207.770	123.767	305.242	828	139.423	845.747	84.575	41.864	972.186
30	NM17	Crom (III)	TCVN 7939:2008 + TCVN 6222:1996	46.248	46.248	291	93.168	52.586	179.387	3.228	83.296	506.450	50.645	25.069	581.165
31	NM18	Hóa chất BVTV Pyrethroid	EPA 614	34.241	684.813	236	207.905	15.495	939.971	828	139.423	2.022.913	202.291	100.134	2.325.338
1	Đ1a1	Chì (Pb)	(TCVN 5989-1995)	51.658	165.305	488	72.740	13.394	69.880	5.073	87.296	465.833	46.583	23.059	535.475
2	Đ1a2	Cadimi (Cd)	(TCVN 5990-1995)	51.658	165.305	488	72.740	13.394	69.880	5.073	87.296	465.833	46.583	23.059	535.475
3	Đ1b	Asen (As)	(TCVN 6626 : 2000)	51.658	165.305	488	80.695	13.394	56.370	5.073	114.776	487.759	48.776	24.144	560.679
4	Đ1c1	Đồng (Cu)	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	51.658	129.493	488	80.695	13.394	39.439	5.073	86.598	406.838	40.684	20.138	467.661
5	Đ1c2	Kẽm (Zn)	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	51.658	129.493	488	80.695	13.394	39.439	5.073	86.598	406.838	40.684	20.138	467.661
6	Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	61.989	456.542	510	200.850	19.784	941.663	5.073	121.178	1.807.590	180.759	89.476	2.077.825
1	NN1	pH	TCVN 6492:2011	40.698		4.556		7.550		3.272		56.075	5.608	2.776	64.458
2	NN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	40.698		4.558		28.611		3.272		77.438	7.744	3.833	89.015
3	NN3	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	40.698		15.036		7.891		3.272		66.897	6.690	3.311	76.898
4	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	đo nhanh bằng máy	144.642		24.833		44.132		3.272		216.877	21.688	10.735	249.301
5	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	19.602	73.508	210	3.607	8.319	11.269	828	17.672	135.014	13.501	6.683	155.199
6	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540:2012	19.602	69.459	210	3.607	8.319	11.269	828	17.672	130.965	13.097	6.483	150.545
7	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO3	APHA 2340.C	19.602	69.459	210	15.009	8.319	186.129	828	20.018	319.573	31.957	15.819	367.350
8	NN7a	COD (KMnO4)	TCVN 6187:1996	44.398	69.459	303	27.091	16.599	42.769	2.055	35.748	238.421	23.842	11.802	274.065
9	NN7b	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	44.398	81.675	303	36.219	16.599	86.715	2.055	25.039	293.003	29.300	14.504	336.807
10	NN7c	Nitrit (NO2-)	TCVN 6178-1996	44.398	81.675	303	43.440	16.599	91.376	2.055	21.838	301.683	30.168	14.933	346.785
11	NN7d	Nitrat (NO3-)	TCVN 6180-1996	44.398	81.675	303	44.889	16.599	28.673	2.055	21.838	240.429	24.043	11.901	276.374
12	NN7e	Sulphat (SO42-)	TCVN 6200-1996	44.398	81.675	303	36.714	16.599	29.758	2.055	24.244	235.745	23.575	11.669	270.989
13	NN7f	Florua (F-)	APHA 4500-F	44.398	92.495	303	42.266	16.599	119.184	2.055	68.855	386.153	38.615	19.115	443.883
14	NN7g	Phosphat (PO43-)	TCVN 6202-1996	44.398	92.495	303	42.208	16.599	26.362	2.055	28.188	252.606	25.261	12.504	290.371
15	NN7i	Crom (VI) (Cr6+)	TCVN 7939:2008	44.398	92.495	303	42.266	16.599	139.948	2.055	21.838	359.901	35.990	17.815	413.707
16	NN7l	Clorua (Cl-)	TCVN 6194-1-1996	44.398	69.459	303	21.133	16.599	69.661	2.055	37.946	261.552	26.155	12.947	300.653

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
17	NN7m	Chì (Pb), Cadimi (Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	44.398	185.968	303	104.175	16.599	71.789	2.055	80.006	505.292	50.529	25.012	580.833
18	NN7n1	Asen (As), Selen (Se)	TCVN 6626 : 2000	44.398	185.968	303	72.604	16.599	63.320	2.055	122.374	507.619	50.762	25.127	583.508
19	NN7n2	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877 : 2008	44.398	185.968	303	78.104	16.599	267.378	2.055	122.374	717.177	71.718	35.500	824.395
20	NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	44.398	120.244	303	46.876	16.599	33.712	2.055	89.701	353.887	35.389	17.517	406.793
21	NN7q	Phenol	TCVN 6216-1996	44.398	184.990	303	71.805	16.599	389.139	2.055	47.501	756.790	75.679	37.461	869.930
22	NN8	Cyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	30.995	120.244	303	51.399	16.599	94.464	2.055	59.125	375.183	37.518	18.571	431.273
23	NN9a	Coliform	TCVN 6167-2-1996	30.995	147.992	303	5.177	16.599	497.794	2.055	40.972	741.887	74.189	36.723	852.799
24	NN9b	E.Coli	TCVN 6167-2-1996	30.995	147.992	303	5.177	16.599	497.794	2.055	40.972	741.887	74.189	36.723	852.799
25	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, Benzene hexachloride BHC, Dichloro Diphenyl Trichloroethane DDT, Heptachlor & Heptachlor epoxide)	EPA 8270D	30.995	406.979	303	207.261	16.599	941.592	828	156.571	1.761.127	176.113	87.176	2.024.415
26	NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA 8141B:2007	30.995	454.588	303	207.261	16.599	939.871	828	156.571	1.807.015	180.701	89.447	2.077.163
27	NN12	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011	44.398	205.444	303	15.708	16.599	341.214	828	111.149	735.642	73.564	36.414	845.620
28	NN13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	30.995	684.813	410	207.905	127.767	939.971	828	156.571	2.149.261	214.926	106.388	2.470.575
PHẦN 3: MẪU CÔNG NGHỆ															
1	NT1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	49.005		1.138		16.143		993		67.280	6.728	3.330	77.338
2	NT2	pH	TCVN 6492:2011	49.005		1.138		10.144		993		61.280	6.128	3.033	70.442
3	NT3	TDS, Độ màu	SMEWW2540C:2012	40.838		4.644		17.689		12.174		75.344	7.534	3.730	86.608
4	NT4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	36.523		4.904		28.611		993		71.031	7.103	3.516	81.650
5	NT5	Độ đục	TCVN 6184:2008	46.248		5.452		31.144		993		83.837	8.384	4.150	96.370
6	NT6	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	36.523		4.827		52.773		993		95.117	9.512	4.708	109.337
7	NT7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD5)	TCVN 6001-1:2008	40.838	84.942	4.614	64.189	9.109	26.583	682	14.476	245.433	24.543	12.149	282.126
8	NT8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA 5220	40.838	84.942	4.644	27.006	26.776	52.799	682	34.551	272.238	27.224	13.476	312.937
9	NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	46.248	76.775	5.074	2.797	31.401	10.687	682	15.070	188.734	18.873	9.342	216.949
10	NT10	Coliform	TCVN 6167-2-1996	46.248	157.242	4.689	4.602	25.776	427.894	682	44.543	711.676	71.168	35.228	818.072
11	NT11	Tổng Đạm, mờ khoáng	TCVN 5070:1995	51.658	206.631	5.745	51.957	25.776	113.228	682	91.974	547.651	54.765	27.109	629.525
12	NT12	Cyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	46.248	114.694	4.621	51.308	27.376	101.861	682	57.757	404.548	40.455	20.025	465.028

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chỉ phí nhân công		Chỉ phí dụng cụ		Chỉ phí vật liệu		Chỉ phí thiết bị		Chỉ phí trực tiếp	Chỉ phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
13	NT13	Tổng N	ALPHA 4500-P.B.E	46.248	114.694	4.644	57.331	26.467	48.697	682	42.496	341.259	34.126	16.892	392.277
14	NT14	Tổng P	ALPHA 4500-N	46.248	114.694	4.644	66.863	26.467	118.768	682	43.268	421.634	42.163	20.871	484.669
15	NT15	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	46.248	84.942	4.644	36.162	26.467	87.902	682	23.161	310.208	31.021	15.355	356.584
16	NT16	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	46.248	96.195	4.644	42.151	26.467	147.169	682	22.978	386.534	38.653	19.133	444.320
17	NT17	Nitrat (NO3)	TCVN 6180-1996	46.248	84.942	4.644	17.381	26.467	36.351	682	21.438	238.152	23.815	11.789	273.756
18	NT18	Sulphat (SO42)	TCVN 6200-1996	46.248	92.495	4.644	36.612	26.467	235.143	682	21.510	463.802	46.380	22.958	533.140
19	NT19	Photphat (PO43-)	TCVN 6202-1996	46.248	92.495	4.644	42.151	26.467	34.289	682	25.452	272.429	27.243	13.485	313.157
20	NT20	Florua (F-)	APPHA 4500-F	46.248	96.195	4.644	42.151	26.467	155.530	682	62.724	434.642	43.464	21.515	499.620
21	NT21	Clorua (Cl-)	TCVN 6194-1-1996	46.248	72.237	4.644	17.927	26.467	77.338	682	32.028	277.571	27.757	13.740	319.068
22	NT22	Clo dư (Cl2)	Hach Method 8021	46.248	184.990	4.644	20.788	26.467	123.529	682	29.450	436.799	43.680	21.622	502.101
23	NT23	Kiểm loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	46.248	185.968	4.644	72.655	26.467	69.920	682	78.413	484.997	48.500	24.007	557.504
24	NT24a	As	TCVN 6626 : 2000	46.248	205.444	4.644	103.771	26.467	113.325	682	119.646	620.227	62.023	30.701	712.951
25	NT24b	Hg	TCVN 7877 : 2008	46.248	205.444	4.644	103.771	26.467	259.642	682	119.646	766.544	76.654	37.944	881.142
26	NT25	Kiểm loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	46.248	133.193	4.644	133.718	26.467	39.480	682	76.531	460.963	46.096	22.818	529.877
27	NT26	Phenol	TCVN 6216-1996	46.248	206.631	4.621	72.188	26.467	394.839	682	121.823	873.499	87.350	43.238	1.004.087
28	NT27	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	46.248	206.631	4.621	70.275	26.467	286.413	682	79.209	720.547	72.055	35.667	828.268
29	NT28	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 8270D	51.658	320.278	4.614	207.091	26.467	943.291	682	155.544	1.709.625	170.963	84.626	1.965.214
30	NT29	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 8141B:2007	51.658	320.278	4.614	207.091	26.467	944.689	682	155.544	1.711.023	171.102	84.696	1.966.821
31	NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	34.241	228.271	236	206.833	123.767	939.971	682	155.544	1.689.545	168.954	83.632	1.942.132
32	NT31	Đầu mỡ Động thực vật	TCVN 5070:1995	34.241	34.241	195	50.830	117.442	211.080	682	91.974	540.684	54.068	26.764	621.517
33	NT32	Shalmonella	TCVN 9717:2013	30.995	30.995	195	46.998	117.391	7.741	682	44.543	279.538	27.954	13.837	321.329
34	NT33	Shigella	TCVN 8131: 2009	30.995	30.995	195	46.998	117.391	7.741	682	44.543	279.538	27.954	13.837	321.329
VI KHÍ THÁI CÔNG NGHIỆP															
a Các thông số khí tượng															
1	KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	55.497		4.552		13.944		448		74.441	7.444	3.685	85.569
2	KT2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	55.497		4.552		13.944		448		74.441	7.444	3.685	85.569
3	KT3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	55.497		4.552		10.944		885		71.878	7.188	3.558	82.624
b Các thông số khí (khí)															
4	KT4	Nhiệt độ	đo trực tiếp bằng máy	114.136		28.646		13.071		29.700		185.553	18.555	9.185	213.293
5	KT5	Vận tốc	EPA method 2	114.136		54.120		13.071		23.938		205.265	20.526	10.161	235.952
6	KT6	Khí cacbon monoxit (CO)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	154.973	147.992	57.983	418	65.808	18.996	35.994	1.165	483.330	48.333	23.925	555.587
7	KT7	Khí Nitơ monoxit (NO)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	154.973	92.495	49.668	418	65.808	18.996	39.674	1.165	423.197	42.320	20.948	486.465

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
8	KT8	Khí Nitơ dioxit (NO2)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	154.973	92.495	49.668	418	65.808	18.996	38.394	1.165	421.917	42.192	20.885	484.994
9	KT9	Khí NOx	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	154.973	92.495	57.983	418	38.573	18.996	41.114	1.165	405.717	40.572	20.083	466.372
10	KT10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	154.973	92.495	57.983	418	65.808	18.996	86.929	1.165	478.768	47.877	23.699	550.344
11	KT11	Bụi tổng số (PM)	EPA method 17	456.542	92.495	55.927	4.519	119.670	91.242	71.034	38.694	930.123	93.012	46.041	1.069.176
12	KT12	Cd, Pb	EPA method 29	228.271	103.315	60.407	110.462	10.840	69.880	71.034	174.918	829.128	82.913	41.042	953.082
13	KT13	As, Sb, Se	EPA method 29	228.271	103.315	60.407	110.462	10.840	188.307	71.034	291.346	1.063.982	106.398	52.667	1.223.048
14	KT14	Cu, Cr, Mn, Ni, Zn	EPA method 29	228.271	103.315	60.407	46.876	10.840	39.439	71.034	194.027	754.210	75.421	37.333	866.964
c	Các đặc tính nguồn thải														
15	KT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	đo trực tiếp bằng máy	184.990		3.308		1.326		1.409		191.033	19.103	9.456	219.593
16	KT16	Lưu lượng khí thải	EPA method 2	228.271		44.010		16.071		25.207		313.559	31.356	15.521	360.436
17	KT17	Phân tích mẫu													
1	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (2 thông số)		826.523	228.271	680	60.242	60.242	1.534.163	277	88.292	2.798.690	279.869	138.535	3.217.094

PHỤ LỤC 03b

ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VÙNG II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4495 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2017 của UBND Thành phố Hà Nội)

1. Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.
2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II ban hành kèm theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ gồm:
 - 2.1. Vùng I, gồm các địa bàn:
 - Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
 - 2.2. Vùng II, gồm các địa bàn:
 - Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
3. Đối tượng áp dụng đơn giá quan trắc và phân tích môi trường
 - Đơn giá sản phẩm áp dụng cho đơn vị không sử dụng ngân sách, đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động.
 - Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, để phù hợp với lộ trình tính giá Nhà nước quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015, thì:
 - + Áp dụng đơn giá sản phẩm sau khi trừ chi phí nhân công, thiết bị, chi phí chung, lãi định mức trong năm 2016, 2017.
 - + Áp dụng đơn giá sản phẩm sau khi trừ chi phí thiết bị, lãi định mức trong năm 2018, 2019.
 - + Áp dụng đơn giá sản phẩm đầy đủ từ năm 2020 trở đi.
4. Riêng chi phí cho việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể, không tính toán trong định mức, đơn giá quan trắc, phân tích môi trường.

Đơn vị tính: đồng/đồng số

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				liên trường	PTN	liên trường	PTN	liên trường	PTN	liên trường	PTN				
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12=4+...+11	13=12*10%	14=(12+13)*4,5%	15=12+13+14
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH															
A		Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh													
1	KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	18.462		2.302		4.309		487		25.561	2.556	1.265	29.382
2	KK2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	18.462		2.302		3.971		428		25.163	2.516	1.246	28.925
3	KK3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	18.462		2.302		4.944		428		26.136	2.614	1.294	30.043
4	KK4a1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	43.938	23.156	3.584	467	901	85.788	18.954	5.156	181.944	18.194	9.006	209.145

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chỉ phí nhân công		Chỉ phí dụng cụ		Chỉ phí vật liệu		Chỉ phí thiết bị		Chỉ phí trực tiếp	Chỉ phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 3,5%	Đơn giá sản phẩm
				Điện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
5	KK4a2	Pb	TCVN 5067:1995 + TCVN 6152:1995	43.938	65.907	3.584	107.704	901	66.501	18.954	98.609	406.097	40.610	20.102	466.809
6	KK4a3	Bụi PM10, PM2,5	AS/NZS 3580.9.7.2009	43.938	23.156	3.584	467	901	85.788	18.954	5.156	181.944	18.194	9.006	209.145
7	KK5	CO (TCVN 5972:1995)	TCVN 5972:1995	39.336	95.199	25.588	40.843	7.016	21.531	5.447	58.243	293.203	29.320	14.514	337.037
8	KK6	NO2	TCVN 6137:2009	49.170	85.229	15.405	34.448	7.101	55.514	7.887	43.436	298.190	29.819	14.760	342.769
9	KK7	SO2	TCVN 5971:1995	49.170	91.785	15.405	34.528	10.810	274.161	7.887	39.684	523.430	52.343	25.910	601.683
10	KK8	O3	TCVN 7171:2002	73.230	102.522	99.937	384	6.931	23.996	23.321	8.754	339.074	33.907	16.784	389.766
11	KK9	Amoniac (NH3)	MASA 401	65.561	85.229	14.029	18.025	8.745	76.056	7.887	39.684	315.216	31.522	15.603	362.341
12	KK10	Hydrosunfua (H2S)	MASA 701	65.561	85.229	14.029	18.025	9.392	111.218	7.887	39.684	351.026	35.103	17.376	403.504
13	KK11a	Benzen (C6H6)	NIOSH 1501:2003	73.230	177.137	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	555.534	55.553	27.499	638.587
14	KK11b	Toluen (C6H5CH3)	NIOSH 1501:2003	73.230	177.137	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	555.534	55.553	27.499	638.587
15	KK11c	Xylen (C6H4(CH3)2)	NIOSH 1501:2003	73.230	177.137	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	555.534	55.553	27.499	638.587
16	KK11d	Styren (C6H5CHCH2)	NIOSH 1501:2003	146.460	177.137	14.361	64.805	10.051	149.819	7.887	58.243	628.764	62.876	31.124	722.764
17	KK12	Asen (As)	SMEWW 3113B:2012	45.769	45.403	3.722	3.722	918	56.816	18.954	5.156	180.458	18.046	8.933	207.437
18	KK13	Cadimi (Cd)	TCVN 8246:2009	45.769	45.403	3.722	3.722	918	56.816	18.954	5.156	180.458	18.046	8.933	207.437
19	KK14	Formaldehyl	NIOSH 2541:1994	45.769	177.137	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	477.629	47.763	23.643	549.035
20	KK15	Phenol	NIOSH 2546:1994	45.769	177.137	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	477.629	47.763	23.643	549.035
21	KK16	Tetracloretylen	NIOSH 1003:2003	45.769	177.137	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	477.629	47.763	23.643	549.035
22	KK17	vinylclorua	NIOSH 1007:1004	45.769	177.137	14.361	14.361	10.051	149.819	7.887	58.243	477.629	47.763	23.643	549.035
23	KK18	Hydroflorua (HF)	NIOSH 7903:2003	40.975	85.229	13.906	13.906	8.067	100.080	7.887	25.485	295.535	29.553	14.629	339.717
B	TIỀNG ỒN														
a	Tiếng ồn giao thông														
24	TO1	Mức ồn trung bình (LAeq); Mức ồn cực đại (LAmaz)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	23.385	32.780	285	253	8.462	23.996	1.681	1.165	92.007	9.201	4.554	105.763
25	TO2	Cường độ dòng xe	TCVN 7878-1:2008	121.349	57.366	1.157	384	23.810	23.996		2.033	230.094	23.009	11.390	264.493
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị														
26	TO3	Mức ồn trung bình (LAeq); ồn cực đại (LAmaz); - Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	30.770	32.780	357	253	8.462	23.996	1.708	1.165	99.492	9.949	4.925	114.366
27	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008 + TCVN 7878-2:2010	61.540	57.366	926	384	8.462	23.996	6.827	2.033	161.533	16.153	7.996	185.682
Mức ồn nước máy															
1	NM1	Nhiệt độ nước, pH	TCVN 6492:2011	26.966		4.472		11.685		12.381		55.505	5.550	2.747	63.803
2	NM2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	26.966		4.858		28.611		12.381		72.816	7.282	3.604	83.702
3	NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2540C; SMEWW 2510B	26.966		15.311		43.604		12.381		98.263	9.826	4.864	112.953

STT	Mã hiệu	Thăng số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
4	NM4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	21.709	53.386	24.903	3.267	16.079	9.998	2.001	11.841	145.185	14.518	7.187	166.890
5	NM5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	21.709	57.891	179	118.190	16.048	25.547	2.001	17.276	258.842	25.884	12.813	297.539
6	NM6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA 5220	21.709	79.600	179	27.151	16.048	46.673	2.001	34.026	227.391	22.739	11.256	261.386
7	NM7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	36.058	72.364	291	36.133	26.232	86.715	3.228	21.489	282.510	28.251	13.984	324.745
8	NM7b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	36.058	72.364	291	43.314	26.232	82.955	3.228	20.599	285.040	28.504	14.109	327.654
9	NM7c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	36.058	72.364	291	44.639	26.232	24.398	3.228	20.599	227.808	22.781	11.277	261.866
10	NM7d	Tổng P	ALPHA 4500-P-BE	36.058	114.731	291	58.296	26.232	37.819	3.228	38.685	315.341	31.534	15.609	362.484
11	NM7đ	Tổng N	ALPHA 4500-N	36.058	131.121	291	66.666	26.232	88.754	3.228	42.575	394.925	39.493	19.549	453.966
12	NM7e	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193:1996 và TCVN 6197:2008	36.058	164.767	291	103.939	26.232	69.880	3.228	64.940	469.335	46.933	23.232	539.500
13	NM7g	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	36.058	164.767	291	76.010	26.232	56.371	3.228	68.364	431.322	43.132	21.350	495.804
14	NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877 : 2008	36.058	161.799	291	81.373	26.232	259.351	3.228	68.364	636.696	63.670	31.516	731.882
15	NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn, Cr, Ni)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	36.058	114.731	291	46.534	26.232	39.439	3.228	62.833	329.346	32.935	16.303	378.583
16	NM7k	Phosphat (PO ₄ ⁻³)	ALPHA 4500-P-E	36.058	98.341	291	42.082	26.232	26.362	3.228	23.100	255.693	25.569	12.657	293.919
17	NM7l	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194 - I - 1996	36.058	61.540	291	17.973	26.232	69.661	3.228	28.766	243.748	24.375	12.066	280.188
18	NM7m	Florua (F ⁻)	APPHA 4500-F	36.058	81.951	291	42.150	26.232	128.817	3.228	66.708	385.435	38.543	19.079	443.057
19	NM7n	Crom (VI)	TCVN 7938:2008	36.058	81.951	291	42.150	26.232	139.948	3.228	22.463	352.321	35.232	17.440	404.992
20	NM8	Tổng Dầu mỡ	ASTM D3650 - 1993	30.337	164.767	322	50.471	29.515	113.187	2.001	76.023	466.624	46.662	23.098	536.385
21	NM9a	Coliform	TCVN 6167 - I - 1996	27.461	131.121	179	4.785	14.333	537.892	2.001	42.797	760.570	76.057	37.648	874.276
22	NM9b	E.Coli	TCVN 6167 - I - 1996 TCVN 6167 - 2 - 1996	27.461	131.121	179	4.785	14.333	537.892	2.001	42.797	760.570	76.057	37.648	874.276
23	NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachloroepoxide)	EPA 8270D	30.337	366.150	210	206.664	15.445	941.552	828	139.423	1.700.609	170.061	84.180	1.954.850
24	NM11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA 8141B:2007	30.337	366.150	210	206.664	15.445	943.250	828	139.423	1.702.308	170.231	84.264	1.956.803
25	NM12	Xvanua (CN ⁻)	APPHA 4500-F	27.461	98.341	2.898	51.139	25.548	96.066	4.130	36.375	341.959	34.196	16.927	393.081
26	NM13	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	30.337	183.075	322	51.785	29.515	286.413	3.228	77.953	662.629	66.263	32.800	761.692
27	NM14	Phenol	TCVN 6216:1996	36.058	183.075	322	68.008	29.515	389.180	3.228	136.581	845.967	84.597	41.875	972.439
28	NM15	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6663:2011	36.058	183.075	322	15.494	29.515	341.255	3.228	83.848	692.795	69.279	34.293	796.367
29	NM16	Hóa chất trừ cỏ	EPA 8151A:2007	30.337	30.337	236	207.770	123.767	305.242	828	139.423	837.940	83.794	41.478	963.212

STT	Mã biểu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
30	NM17	Crom (III)	TCVN 7939:2008 + TCVN 6222:1996	40.975	40.975	291	93.168	52.586	179.387	3.228	85.296	495.906	49.591	24.547	570.044
31	NM18	Hóa chất BVTV Pyrethroid	EPA 614	30.337	606.745	236	207.905	15.495	939.971	828	139.423	1.940.940	194.094	96.077	2.231.111
32	NM19	Độc tố													
1	Đ1a1	Chì (Pb)	(TCVN 5989-1995)	45.769	146.460	488	72.740	13.394	69.880	5.073	87.296	441.099	44.110	21.834	507.043
2	Đ1a2	Cadimi (Cd)	(TCVN 5990-1995)	45.769	146.460	488	72.740	13.394	69.880	5.073	87.296	441.099	44.110	21.834	507.043
3	Đ1b	Asen (As)	(TCVN 6626 : 2000)	45.769	146.460	488	80.695	13.394	56.370	5.073	114.776	463.026	46.303	22.920	532.248
4	Đ1c1	Đồng (Cu)	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	45.769	114.731	488	80.695	13.394	39.439	5.073	86.598	386.187	38.619	19.116	443.922
5	Đ1c2	Kẽm (Zn)	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	45.769	114.731	488	80.695	13.394	39.439	5.073	86.598	386.187	38.619	19.116	443.922
6	Đ2	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	54.922	404.496	510	200.850	19.784	941.663	5.073	121.178	1.748.477	174.848	86.550	2.009.875
33	NM20	NUỐC DƯỚI BỀ MẶT													
1	NN1	pH	TCVN 6492:2011	36.058		4.856		7.550		3.272		51.435	5.144	2.546	59.125
2	NN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	36.058		4.858		28.611		3.272		72.798	7.280	3.604	83.682
3	NN3	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	36.058		15.036		7.891		3.272		62.258	6.226	3.082	71.565
4	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	do nhanh bằng máy	128.152		24.833		44.132		3.272		200.388	20.039	9.919	230.346
5	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	17.367	61.540	210	3.607	8.319	11.269	828	17.672	124.400	12.440	6.188	142.997
6	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540:2012	17.367	61.540	210	3.607	8.319	11.269	828	17.672	120.812	12.081	5.980	138.874
7	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO3	APHA 2340.C	17.367	61.540	210	15.009	8.319	186.129	828	20.018	309.421	30.942	15.316	355.679
8	NN7a	COD (KMnO4)	TCVN 6187:1996	39.336	72.364	303	27.091	16.599	42.769	2.055	35.748	236.265	23.627	11.695	271.587
9	NN7b	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	39.336	72.364	303	36.219	16.599	86.715	2.055	25.039	278.630	27.863	13.792	320.286
10	NN7c	Nitrit (NO2-)	TCVN 6178-1996	39.336	72.364	303	43.440	16.599	91.376	2.055	21.838	287.311	28.731	14.222	330.264
11	NN7d	Nitrat (NO3-)	TCVN 6180-1996	39.336	72.364	303	44.889	16.599	28.673	2.055	21.838	226.057	22.606	11.190	259.853
12	NN7e	Sulphur (SO42-)	TCVN 6200-1996	39.336	72.364	303	36.714	16.599	29.758	2.055	24.244	221.373	22.137	10.958	254.468
13	NN7f	Fluorua (F-)	APPHA 4500-F	39.336	81.951	303	42.266	16.599	119.184	2.055	68.855	370.548	37.055	18.342	425.945
14	NN7g	Phosphat (PO43-)	TCVN 6202-1996	39.336	81.951	303	42.208	16.599	26.362	2.055	28.188	237.001	23.700	11.732	272.432
15	NN7i	Crom (VI) (Cr6+)	TCVN 7939:2008	39.336	81.951	303	42.266	16.599	139.948	2.055	21.838	344.296	34.430	17.043	395.768
16	NN7l	Clorua (Cl-)	TCVN 6194-1-1996	39.336	61.540	303	21.133	16.599	69.661	2.055	37.946	248.572	24.857	12.304	285.733
17	NN7m	Chì (Pb), Cadimi (Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	39.336	164.767	303	104.175	16.599	71.789	2.055	80.006	479.030	47.903	23.712	550.645

STT	Mã hiệu	Tường số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
18	NN7n1	Asen (As), Selen (Se)	TCVN 6626 : 2000	39.336	164.767	303	72.604	16.599	63.320	2.055	122.374	481.357	48.136	23.827	553.320
19	NN7n2	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877 : 2008	39.336	164.767	303	78.104	16.599	267.378	2.055	122.374	690.915	69.092	34.200	794.207
20	NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	39.336	106.536	303	46.876	16.599	33.712	2.055	89.701	335.118	33.512	16.588	385.218
21	NN7q	Phenol	TCVN 6216-1996	39.336	161.901	303	71.805	16.599	389.139	2.055	47.501	730.640	73.064	36.167	839.871
22	NN8	Cyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	27.461	106.536	303	51.399	16.599	94.464	2.055	59.125	357.942	35.794	17.718	411.454
23	NN9a	Coliform	TCVN 6167-2-1996	27.461	131.121	303	5.177	16.599	497.794	2.055	40.972	721.482	72.148	35.713	829.344
24	NN9b	E.Coli	TCVN 6167-2-1996	27.461	131.121	303	5.177	16.599	497.794	2.055	40.972	721.482	72.148	35.713	829.344
25	NN10	Thuộc BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin) Dieldrin, Benzene hexachloride BHC, Dieldro Diphenyl Trichloroethane DDT, Heptachlor A Heptachloromaxide)	EPA 8270D	27.461	360.583	303	207.261	16.599	941.592	828	156.571	1.711.198	171.120	84.704	1.967.022
26	NN11	Thuộc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA 8141B:2007	27.461	402.765	303	207.261	16.599	939.871	828	156.571	1.751.658	175.166	86.707	2.013.531
27	NN12	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011	39.336	182.023	303	15.708	16.599	341.214	828	111.149	707.160	70.716	35.004	812.880
28	NN13	Thuộc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	27.461	606.745	410	207.905	127.767	939.971	828	156.571	2.067.659	206.766	102.349	2.376.774
VI. CÁC MÃ CÔNG NGHỆ MỚI															
1	NT1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	43.418		1.138		16.143		993		61.693	6.169	3.054	70.916
2	NT2	pH	TCVN 6492:2011	43.418		1.138		10.144		993		55.694	5.569	2.757	64.020
3	NT3	TDS, Độ màu	SMEWW2540C:2012	36.182		4.644		17.689		12.174		70.689	7.069	3.499	81.257
4	NT4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	32.360		4.904		28.611		993		66.867	6.687	3.310	76.864
5	NT5	Độ đục	TCVN 6184:2008	40.975		5.452		31.144		993		78.564	7.856	3.889	90.310
6	NT6	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	32.360		4.827		52.773		993		90.953	9.095	4.502	104.551
7	NT7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD5)	TCVN 6001-1:2008	36.182	75.259	4.614	64.189	9.109	26.583	682	14.476	231.095	23.109	11.439	265.643
8	NT8	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA 5220	36.182	75.259	4.644	27.006	26.776	52.799	682	34.551	257.899	25.790	12.766	296.455
9	NT9	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	40.975	68.022	5.074	2.797	31.401	10.687	682	15.070	174.709	17.471	8.648	200.828
10	NT10	Coliform	TCVN 6167-2-1996	40.975	139.316	4.689	4.602	25.776	427.894	682	44.543	688.478	68.848	34.080	791.406
11	NT11	Tổng Đạm, mờ khoáng	TCVN 5070:1995	45.769	183.075	5.745	51.957	25.776	113.228	682	91.974	518.206	51.821	25.651	595.678
12	NT12	Cyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	40.975	101.619	4.621	51.308	27.376	101.861	682	57.757	386.200	38.620	19.117	443.937
13	NT13	Tổng N	ALPHA 4500-N.B.E	40.975	101.619	4.644	57.331	26.467	48.697	682	42.496	322.911	32.291	15.984	371.187
14	NT14	Tổng P	ALPHA 4500-N	40.975	101.619	4.644	66.863	26.467	118.768	682	43.268	403.287	40.329	19.963	463.578

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chỉ số an toàn công		Chỉ số dự phòng		Chỉ số vật liệu		Chỉ số thiết bị		Chỉ số trực tiếp	Chỉ số chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
15	NT15	Nitơ amôn (NH4+)	TCVN 6179-1996	40.975	75.259	4.644	36.162	26.467	87.902	682	23.161	295.252	29.525	14.615	339.393
16	NT16	Crom (VI)	TCVN 7939-2008	40.975	85.229	4.644	42.151	26.467	147.169	682	22.978	370.295	37.030	18.330	425.654
17	NT17	Nitrat (NO3)	TCVN 6180-1996	40.975	75.259	4.644	17.381	26.467	36.351	682	21.438	223.196	22.320	11.048	256.564
18	NT18	Sulphat (SO42)	TCVN 6200-1996	40.975	81.951	4.644	36.612	26.467	235.143	682	21.510	447.985	44.799	22.175	514.959
19	NT19	Photphat (PO43-)	TCVN 6202-1996	40.975	81.951	4.644	42.151	26.467	34.289	682	25.452	256.612	25.661	12.702	294.975
20	NT20	Florua (F-)	APPHA 4500-F	40.975	85.229	4.644	42.151	26.467	155.530	682	62.724	418.403	41.840	20.711	480.954
21	NT21	Clorua (Cl-)	TCVN 6194-1-1996	40.975	64.002	4.644	17.927	26.467	77.338	682	32.028	264.064	26.406	13.071	303.541
22	NT22	Clo dư (Cl2)	Hach Method 8021	40.975	163.901	4.644	20.788	26.467	123.529	682	29.450	410.438	41.044	20.317	471.798
23	NT23	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	40.975	164.767	4.644	72.653	26.467	69.920	682	78.413	458.524	45.852	22.697	527.074
24	NT24a	As	TCVN 6626-2000	40.975	182.023	4.644	103.771	26.467	113.325	682	119.646	591.534	59.153	29.281	679.968
25	NT24b	Hg	TCVN 7877-2008	40.975	182.023	4.644	103.771	26.467	259.642	682	119.646	737.851	73.785	36.524	848.160
26	NT25	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	40.975	118.009	4.644	133.718	26.467	39.480	682	76.531	440.507	44.051	21.805	506.363
27	NT26	Phenol	TCVN 6216-1996	40.975	183.075	4.621	72.188	26.467	394.839	682	121.823	844.671	84.467	41.811	970.949
28	NT27	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-2000	40.975	183.075	4.621	70.275	26.467	286.413	682	79.209	691.718	69.172	34.240	795.130
29	NT28	HCBVT clo hữu cơ	BPA 8270D	45.769	283.766	4.614	207.091	26.467	943.291	682	155.544	1.667.225	166.722	82.528	1.916.475
30	NT29	HCBVTV phot pho hữu cơ	BPA 81418-2007	45.769	283.766	4.614	207.091	26.467	944.689	682	155.544	1.668.623	166.862	82.597	1.918.082
31	NT30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	30.337	202.248	236	206.833	123.767	939.971	682	155.544	1.659.619	165.962	82.151	1.907.732
32	NT31	Dầu mỡ Động thực vật	TCVN 5070-1995	30.337	30.337	195	50.830	117.442	211.080	682	91.974	532.878	53.288	26.377	612.543
33	NT32	Shalmonella	TCVN 9717-2013	27.461	27.461	195	46.998	117.391	7.741	682	44.543	272.472	27.247	13.487	313.206
34	NT33	Shigella	TCVN 8131-2009	27.461	27.461	195	46.998	117.391	7.741	682	44.543	272.472	27.247	13.487	313.206
KHU ĐIỂM CÔNG NGHIỆP															
a	Các thông số khí tượng														
1	KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012	49.170		4.552		13.944		448		68.114	6.811	3.372	78.297
2	KT2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012	49.170		4.552		13.944		448		68.114	6.811	3.372	78.297
3	KT3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012	49.170		4.552		10.944		885		65.551	6.555	3.245	75.351
b	Các thông số khí thải														
4	KT4	Nhiệt độ	do trực tiếp bằng máy	101.124		28.646		13.071		29.700		172.541	17.254	8.541	198.336
5	KT5	Vận tốc	BPA method 2	101.124		54.120		13.071		23.938		192.253	19.225	9.517	220.995
6	KT6	Khí cacbon monoxit (CO)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	137.306	131.121	57.983	418	65.808	18.996	35.994	1.165	448.792	44.879	22.215	515.886
7	KT7	Khí Nitơ monoxit (NO)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	137.306	81.951	49.668	418	65.808	18.996	39.674	1.165	394.986	39.499	19.552	454.036
8	KT8	Khí Nitơ dioxit (NO2)	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	137.306	81.951	49.668	418	65.808	18.996	38.394	1.165	393.706	39.371	19.488	452.565
9	KT9	Khí NOx	sử dụng thiết bị đo trực tiếp	137.306	81.951	57.983	418	38.573	18.996	41.114	1.165	377.506	37.751	18.687	433.943

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Chi phí nhân công		Chi phí dụng cụ		Chi phí vật liệu		Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 10%	Lợi nhuận định mức 4,5%	Đơn giá sản phẩm
				Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN	Hiện trường	PTN				
10	KT10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	ao dụng thiết bị đo trực tiếp	137.306	81.951	57.983	418	65.808	18.996	86.929	1.163	450.557	45.056	22.303	517.915
11	KT11	Bụi tổng số (PM)	EPA method 17	404.496	81.951	55.927	4.519	119.670	91.242	71.034	38.694	867.533	86.753	42.943	997.229
12	KT12	Cd, Pb	EPA method 29	202.248	91.537	60.407	110.462	10.840	69.880	71.034	174.918	791.327	79.133	39.171	909.630
13	KT13	As, Sb, Se	EPA method 29	202.248	91.537	60.407	110.462	10.840	188.307	71.034	291.346	1.026.182	102.618	50.796	1.179.596
14	KT14	Cu, Cr, Mn, Ni, Zn	EPA method 29	202.248	91.537	60.407	46.876	10.840	39.439	71.034	194.027	716.409	71.641	35.461	823.512
15	IKT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	đo trực tiếp bằng máy	163.901		3.308		1.326		1.409		169.944	16.994	8.412	195.351
16	IKT16	Lưu lượng khí thải	EPA method 2	202.248		44.010		16.071		25.207		287.536	28.754	14.233	330.523
17	IPX5b	Tổng hoạt độ Beta và tổng hoạt độ Alpha trong mẫu nước (2 thông số)		732.299	202.248	680	60.242	60.242	1.534.163	277	88.292	2.678.444	267.844	132.583	3.078.871